健行科技大學

CHIEN HSIN UNIVERSITY of SCIENCE and TECHNOLOGY

115 僑外生相關規定輔導手冊

Academic year 115

Handbook



目　錄

健行科技大學-歷史沿革.....p.1
健行科技大學-學術系所介紹.....p.2
健行科技大學-行事曆.....p.3
健行科技大學-校歌.....p.4
健行科技大學-校園地圖全區.....p.5
健行科技大學-校園交通路線圖.....p.6
宣導資料 p.7
一、 學校學則、操行及宿舍相關規定 p.7
二、 法治教育 p.19
(一) 交通安全.....p.19
(二) 性別平等.....p.30
(三) 外籍學生來台及教育部境外生諮詢.....p.31
(四) 就業安全.....p.48
三、 就醫訊息.....p.78
四、 急難救助.....p.79
五、 校園安全.....p.82
學生社團 p.83
生活小幫手 p.85
一、 生活日常品採買 p.85
二、 郵寄包裹信件 p.86
三、 手機申辦、電話費繳款 p.86
四、 桃園捷運路線圖 p.87
五、 臺北捷運路線圖 p.87
六、 台灣高鐵路線圖 p.88

歷史沿革

- Được thành lập vào năm 1933 tại Thượng Hải, tiền thân là ngôi trường chủ chốt về ngành điện
- Năm 1966 được tái thành lập tại Đài Loan và mang tên 「Trường Cao đẳng Công nghiệp Kiện Hành」
- Năm 1994 tên trường được đổi tên thành 「Trường Cao đẳng Công thương Kiện Hành」
- Năm 1999 trường được đổi thành 「Học viện Kỹ thuật 」
- Năm 2000 đổi tên thành「Học viện Kỹ thuật Qingyun」
- Năm 2003 đổi tên thành 「Đại học Kỹ thuật Qingyun」
- Năm 2012 lấy tên trường 「Đại học KHKT Kiện Hành」



系所介紹表



學院系所 Tên viện và tên khoa		學士班 Hệ đại học	碩士班 Hệ thạc sĩ	新南向產學合作 國際專班 Hệ Tân hướng nam hợp tác chuyên ban quốc tế	國際專修部專班 Hệ chuyên ban quốc tế 1+4	收費標準 Tiêu chuẩn thu phí 商科 Khối ngành thương mại	工科 Khối ngành công trình, kỹ thuật
商管學院 Viện kinh tế và quản lý thương mại	工業管理系 Quản lý công nghiệp	V	V	V	V		V
	企業管理系 Quản trị kinh doanh	V	V			V	
	行銷與流通管理系 Quản trị marketing và kênh phân phối	V		V	V	V	
	資訊管理系 Quản lý thông tin	V	V	V	V		V
	財務金融系 Tài chính ngân hàng	V	V			V	
民生與設計學院 Viện thiết kế và quản lý dân sinh	國際企業經營系 Kinh doanh quốc tế	V	V	V	V	V	
	應用外語系 Ứng dụng ngoại ngữ	V				V	
	室內設計與管理系 Quản lý và thiết kế nội thất	V					V
	餐旅管理系 Quản lý nhà hàng, khách sạn	V			V	V	
	數位多媒體設計系 Thiết kế đa phương tiện	V					V
電資學院 Viện công trình kỹ thuật điện,	電子工程系 Công trình kỹ thuật điện tử	V	V	V	V		V
	電機工程系 Công trình kỹ thuật điện cơ	V	V	V	V		V
	資訊工程系 Công nghệ thông tin	V	V	V	V		V
工程學院 Viện công trình kiến trúc và xây dựng	土木工程系 Công trình kiến trúc và xây dựng	V	V		V		V
	機械工程系 Kỹ thuật cơ khí chế tạo	V	V	V	V		V
	應用空間資訊系 Ứng dụng thông tin không gian	V			V		V
	車輛工程系 Kỹ thuật ô tô	V			V		V

行事曆

健行科技大學115學年度行事曆										教育部臺教技(四)字第1150066830號函備查
第一學期										
週次	年	月	星期 日	一	二	三	四	五	六	重要行事	主辦單位	協辦單位
		8							八月1			
	115	9	30	31	九月1	2	3	4	5	8/1神理新生就貸及學雜費減免 8/25、8/28進修部新生註冊及健檢 9/5、9/8大一新生宿舍入住	教務處、進修部、學務處	各處室院系所
			6	7	8	9	10	11	12	9/7教職員工開知會議、全校導師會議 9/8日間部新生註冊 9/8、9/13進修部新生座談會 暫訂115-1第二階段選課第1輪9/9、第2輪9/11開始、9/21結束 9/9日間部新生入學研習 9/11舊生註冊、9/11神理舊生就貸及學雜費減免 9/12、9/13舊生宿舍入住	秘書室、教務處、進修部 學務處	各處室院系所
1			13	14	15	16	17	18	19	9/14開學 由9/14開學日起至9/18截止神理115-1教職員、全校學生停車證申請、繳費業務，為期一週 由9/14開學日起至9/30截止神理97年次(含)以前具役status及僅後日集體外(新生及轉、復學生)	教務處、進修部、總務處 軍訓室	各處室院系所
2			20	21	22	23	24	25	26	9/25中秋節放假	人事室	各處室院系所
3		9/10	27	28	29	30	十月1	2	3	9/28教師節放假 9/30就貸截止、9/30學雜費減免截止 10/1前勞助學開始申請 9/30地震災害防護演練	學務處、人事室、軍訓室	各處室院系所
4			4	5	6	7	8	9	10	10/9國慶日補假、10/10國慶日放假	人事室	各處室院系所
5			11	12	13	14	15	16	17			
6			18	19	20	21	22	23	24	10/23前勞助學截止	進修部、學務處	各處室院系所
7			25	26	27	28	29	30	31	10/25臺灣光復暨金門古寧頭大捷紀念日放假、10/26臺灣光復暨金門古寧頭大捷紀念日補假	人事室	各處室院系所
8		11	十一月1	2	3	4	5	6	7			
9			8	9	10	11	12	13	14	11/8 115年度全國技能檢定第二梯次學科測試(本日進修部採遠距教學) 11/9 至 11/15 期中考試	教務處、進修部	各處室院系所
10			15	16	17	18	19	20	21	11/22期中成績輸入截止	教務處、進修部	各處室院系所
11			22	23	24	25	26	27	28	11/28 配合115年直轄市長、直轄市議員、縣(市)議員、鄉(鎮、市)長及民意代表等選舉投票日(本日進修部停課)	進修部、人事室	各處室院系所
12		11/12	29	30	十二月1	2	3	4	5	12/1開始神理115-2學年度學雜費減免申請(預扣) 12/5運動會(本日進修部採遠距教學)	進修部、學務處	各處室院系所
13			6	7	8	9	10	11	12	12/7運動會補假	人事室	各處室院系所
14			13	14	15	16	17	18	19			
15			20	21	22	23	24	25	26	12/23截止神理115-2學年度學雜費減免(預扣) 12/25行憲紀念日放假	學務處、人事室	各處室院系所
16	116	12/1	27	28	29	30	31	一月1	2	1/1開國紀念日放假 暫定115-2第一階段選課第1輪12/29、第2輪12/31開始、1/5結束	人事室、教務處、進修部	各處室院系所
17			3	4	5	6	7	8	9			
18			10	11	12	13	14	15	16	1/11 至 1/17 期末考試	教務處、進修部	各處室院系所
			17	18	19	20	21	22	23	1/18教職員工期末會議、寒假開始	秘書室、教務處、進修部	各處室院系所
			24	25	26	27	28	29	30	1/26學期成績輸入截止	教務處、進修部	各處室院系所
			31	二月1	2	3	4	5	6	2/4至2/10春節期間(依行政院人事總處公告為主)	人事室	各處室院系所
第二學期												
週次	年	月	星期 日	一	二	三	四	五	六	重要行事	主辦單位	協辦單位
	116	2/3	7	8	9	10	11	12	13			
			14	15	16	17	18	19	20	2/17教職員工期初會議、全校導師會議 暫訂115-2第二階段選課第1輪2/17、第2輪2/19開始、3/1結束 2/19休補日	秘書室、教務處、進修部	各處室院系所
1			21	22	23	24	25	26	27	2/22開學 2/20-2/21住宿生入住 2/22神理就貸及學雜費減免 由2/22開學日起至2/26止神理115-2教職員、全校學生停車證申請、繳費業務，為期一週 由2/22開學日起至3/12截止，神理97年次(含)以前具役status及僅後日集體外(含轉、復學生) 2/26就貸截止	教務處、進修部、學務處 總務處、人事室、軍訓室	各處室院系所
2			28	二月1	2	3	4	5	6	2/28和平紀念日放假 3/1和平紀念日補假 3/4學雜費減免截止	學務處、人事室	各處室院系所
3		3/4	7	8	9	10	11	12	13			
4			14	15	16	17	18	19	20			
5			21	22	23	24	25	26	27	暫定3/21 116年度全國技能檢定第一梯次學科測試(本日進修部採遠距教學)	進修部	各處室院系所
6			28	29	30	31	四月1	2	3	3/30就選(正常上課)	人事室	各處室院系所
7		4/5	4	5	6	7	8	9	10	4/4兒童節放假、4/5清明節放假、4/6 兒童節補假(依行政院人事總處公告為主)	人事室	各處室院系所
8			11	12	13	14	15	16	17	4/17 至 4/23 期中考試	教務處、進修部	各處室院系所
9			18	19	20	21	22	23	24	4/17 至 4/23 期中考試(4/24-4/25暫定118年四技二專統一入學測驗、進修部停課)	教務處、進修部	各處室院系所
10			25	26	27	28	29	30	五月1	4/30勞動節補假、5/1勞動節放假	人事室	各處室院系所
11		5/6	2	3	4	5	6	7	8	5/2期中成績輸入截止 5/3開始神理116-1學期學雜費減免申請(預扣)	教務處、進修部、學務處	各處室院系所
12			9	10	11	12	13	14	15	5/12校園端端新住（防空）疏散避難演練	軍訓室	各處室院系所
13			16	17	18	19	20	21	22			
14			23	24	25	26	27	28	29	5/24 至 5/30 畢業考試 5/25截止神理116-1學期學雜費減免(預扣)	教務處、進修部、學務處	各處室院系所
15			30	31	六月1	2	3	4	5	6/2畢業班成績輸入截止	教務處、進修部	各處室院系所
16		6/7	6	7	8	9	10	11	12	6/6端午節放假 6/12畢業典禮(本日進修部正常上課) 暫定116-1第一階段選課第1輪6/8、第2輪6/11開始、6/15結束	教務處、進修部、學務處 人事室	各處室院系所
17			13	14	15	16	17	18	19			
18			20	21	22	23	24	25	26	6/21 至 6/27 期末考試	教務處、進修部	各處室院系所
			27	28	29	30	七月1	2	3	6/28教職員工期末會議、暑假開始	秘書室、教務處、進修部	各處室院系所
			4	5	6	7	8	9	10	7/6學期成績輸入截止	教務處、進修部	各處室院系所
			11	12	13	14	15	16	17			

備註1：行事曆依據行政院人事行政總處公告之政府行政機關辦公日曆表再做調整及修正作業。
備註2：原住民族時祭儀放假日表，請至原住民族委員會全球資訊網/為民服務/歲時祭儀專區查詢。
備註3：行事曆日程若有異動者，請各單位依行政程序簽核後公告。

校歌

天行健 君子以自強不息

我們生當這個時代 要加緊努力

注重品德修養 研求科學知識

增進生活水準 提高生產技術

復興優良文化 復興國家民族

這是我們的天職 天行健君子 以自強不息



校園地圖全區


健行科技大學 campus map
Ⓐ 行政大樓/管理學院
Ⓑ 工學院二館
Ⓒ 商學院
Ⓟ 室內停車場
Ⓓ 電資學院
Ⓔ 工學院一館
Ⓛ 民生與設計學院
校出入口
警衛室
【民生與設計學院】
【工學院一館】
【電資學院】
【圖書館】
【行政大樓】
【體育館】
【操場地下停車場】
【工學院二館】
【商學院】
【學生宿舍】
大門入口
側門入口
生態池
長沙路
健行路
環中東路
CHIEN HSIN UNIVERSITY
OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
中壢區健行路229號 03-4581196
http://www.uch.edu.tw

校園交通路線圖

Trường có vị trí nằm tại trung tâm quận Trung Lịch, thành phố Đào Viên, cách ga Trung Lịch 10 phút đi bộ. Tất cả các loại xe buýt đều chạy ngang qua trường, bất luận giao lộ 北二高 đi từ Daxi hoặc đường cao tốc Zhong-shan, giao lộ Neili, Zhongli(Xinwu), chỉ mất 10 phút là tới trường, giao thông thuận tiện.

交通部臺灣鐵路管理局 Taiwan Railways Administration



TRẠM XE LỬA

桃園捷運



TRẠM MRT

桃園機場



SÂN BAY

台灣高鐵 TAIWAN HIGH SPEED RAIL



TRẠM TÀU CAO TỐC



CHỢ ĐÊM TRUNG LỊCH







CHỢ ĐÊM TRUNG NGUYÊN



宣導資料 Thông Tin Tuyên Truyền

一、 學校學則及相關規定

Nội quy và quy định của trường học

健行學校財團法人健行科技大學學則部分重要規定

Trường Đại Học Khoa Học Kỹ Thuật Kiện Hành – Một số quy định quan trọng về quy tắc học tập tại trường

https://aps2.uch.edu.tw/adm_unit/aaoffice/aaog3/newsite/files/register/2/%E5%81%A5%E8%A1%8C%E7%A7%91%E5%A4%A7_%E5%AD%B8%E5%89%87_1112.pdf

※大學部 Hệ đại học

◆ 本校設二年制及四年制，各分為日間部及進修部，其修業年限及應修學分數，規定如下:
Nhà trường thiết lập 2 hệ: hệ đại học và hệ liên thông đại học, phân thành hệ học ban ngày và buổi tối. Thời gian học và tổng số học phần(tín chỉ) được quy định như sau:

(一)、四年制： Hệ đại học:

1. 修業年限以 4 年為原則。 Thời gian học kéo dài trong 4 năm.
2. 畢業應修學分數，不得少於 128 學分。 Tổng số học phần(tín chỉ) đủ để tốt nghiệp phải là 128 học phần(tín chỉ).

(二)、二年制： Hệ liên thông:

1. 修業年限以 2 年為原則。 Thời gian học kéo dài trong 2 năm.
2. 畢業應修學分數，不得少於 72 學分。 Tổng số học phần(tín chỉ) đủ để tốt nghiệp phải là 72 học phần(tín chỉ).

◆ 新入學僑生或外國學生註冊入學時，已逾該學年第一學期業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學
Đối với sinh viên nước ngoài, sinh viên Hoa Kiều khi làm thủ tục nhập học, nếu như quá 1/3 thời gian học của học kỳ hiện tại, bạn sẽ phải lùi lại nhập học vào học kì sau hoặc năm học tiếp theo.

◆ 學生應依本校規定日期，辦理報到及註冊手續。因故未能如期辦理完竣者，應於事前申請延期報到或註冊；其延期期間以 7 日為限。
學生未能依前項規定辦理報到或註冊且未申請休學者，概以退學論。
Sinh viên cần tuân thủ theo thời gian mà nhà trường quy định, đến trường có mặt và thực hiện các thủ tục nhập học. Nếu sinh viên nào không hoàn thành như thời gian đã định, thì cần phải thông báo sớm cho trường để xin kéo dài thời gian báo danh có mặt hoặc đăng ký nhập học, thời gian kéo dài tối đa là 7 ngày. Nếu như trong thời gian đó sinh viên vẫn không thể hoàn thành các thủ tục như trên và đồng thời không làm đơn xin tạm thời nghỉ học, thì nhà trường buộc phải làm thủ tục thôi học cho sinh viên đó.

◆ 學生於每學期註冊時，應依本校學生學雜費收費標準繳納各項費用；學生註冊入學後申請休學或退學者，其退費標準依教育部之規定辦理。
Khi làm thủ tục nhập học, sinh viên cần nộp các khoản học phí, tạp phí cho trường theo quy định. Sau khi sinh viên đã hoàn thành thủ tục nhập học nhưng lại muốn xin tạm thời nghỉ học hoặc xin nghỉ hẳn, nhà trường sẽ tiến hành làm thủ tục trả lại tiền học phí mà sinh viên đã nộp theo quy định của bộ giáo dục.

◆ 本校學生因操行成績不及格退學者，不得報考本校轉學考試。
Sinh viên đang theo học tại trường nếu như vì hạnh kiểm yếu mà bị thôi học(đuổi học), thì không được tham gia các cuộc thi chuyển trường của trường tổ chức.

◆ 各科學分之計算(含實習或實驗)，原則以授課滿 18 小時為 1 學分。

Cách tính học phần(tín chỉ) của các khoa(bao gồm thực tập hoặc thực nghiệm). Theo nguyên tắc tính: 1 học phần(tín chỉ) bạn phải học đủ 18 tiếng.

◆ 學生應依本校學生選課辦法選課，日間部二年制學生第一學年、日間部四年制學生前三學年，每學期修習學分數不得少於 16 學分，不得多於 25 學分。

Về hình thức chọn môn học, sinh viên phải tuân theo quy định chọn môn của trường. Hệ liên thông đại học sẽ là năm học thứ nhất chọn môn, hệ đại học sẽ là từ năm thứ nhất đến năm thứ 3 chọn môn. Mỗi học kỳ số học phần(tín chỉ) không được học dưới 16 học phần(tín chỉ) và không được vượt quá 25 học phần(tín chỉ).

二年制及四年制日間部學生最後一學年修習學分數，每學期不得少於 9 學分，不得多於 25 學分。

Số học phần(tín chỉ) của năm học cuối dành cho cả 2 hệ, mỗi học kỳ không được dưới 9 học phần(tín chỉ) và không được vượt quá 25 học phần(tín chỉ).

◆ 本校大學部學生，在規定修業年限內，未達到畢業門檻者，得延長其修業期限，以 2 年為限。領有身心障礙手冊之學生，因身心狀況及學習需要，得延長其修業期限，最長以 4 年為限。學生因懷孕、分娩或撫育 3 歲以下子女，得延長修業期限。

Sinh viên hệ đại học của trường, nếu trong thời gian 4 năm học mà chưa thể tốt nghiệp, cần phải kéo dài thêm thời gian học, sẽ được tính tối đa là 2 năm. Nếu như sinh viên có tiền sử về bệnh tim, vì tình hình bệnh tật cũng như nhu cầu của việc học mà cần phải kéo dài thời gian học, thời gian tối đa sẽ là 4 năm. Nếu sinh viên mang thai(mang bầu), sinh con hoặc nuôi con nhỏ dưới 3 tuổi đều cần phải kéo dài thời gian học.

◆ 學生選課未依本校選課辦法辦理者，學分及成績皆不予採計。已修習及格之科目，不得重選，重選之成績及學分數擇優採計，但以 1 次為限。

Những sinh viên nào khi chọn môn mà không căn cứ theo quy định chọn môn của trường, thì số học phần(tín chỉ) và điểm thành tích sẽ không được công nhận. Những môn đã học và được qua môn, thì không được phép chọn lại, nếu số học phần(tín chỉ) và điểm của môn chọn lại đó mà hợp lệ thì sẽ được tính điểm nhưng chỉ được tối đa 1 lần.

◆ 學生因故申請休學，得核准一學期，一學年或二學年。休學累計以二學年為限。學生申請當學期休學者，須於期末考試前辦理，逾期不予受理。

Vì lý do nào đó mà sinh viên phải làm đơn xin tạm thời nghỉ học, hình thức phê duyệt như sau: 1 học kỳ, 1 năm học hoặc 2 năm học. Thời gian xin tạm thời nghỉ học đó được kéo dài tối đa là 2 năm. Nếu sinh viên muốn làm thủ tục xin tạm thời nghỉ học từ học kỳ hiện tại, thì buộc phải làm đơn trước kỳ thi cuối kỳ, quá hạn sẽ không giải quyết.

◆ 休學生復學時，得入原肄業系組(學程)相銜接之年級肄業，學期中途休學者，復學時應入原休學之年級肄業。原肄業系組(學程)變更或停辦時，應輔導學生至適當系組(學程)肄業。

Khi sinh viên làm thủ tục quay trở lại học, buộc phải học lại đúng ngành(khoa) ban đầu mình đăng ký. Đang học mà xin nghỉ giữa chừng, thì khi quay lại học phải học nối tiếp chương trình từ năm mình xin nghỉ. Nếu như ngành(khoa) bạn đăng ký học từ đầu mà khi quay trở lại học, ngành(khoa) đó có sự thay đổi hoặc dừng lại, thì khi đó nhà trường sẽ phụ đạo, hướng dẫn cho sinh viên chuyển đến ngành(khoa) thích hợp để theo học.

◆ 學生休學期間，如有違反校規或其他不當情事者，仍依學生獎懲辦法之規定，予以適當處分。

Trong khoảng thời gian sinh viên tạm nghỉ học, nếu như vi phạm nội quy của nhà trường hoặc có các hành vi không chính đáng khác sẽ căn cứ theo quy định thưởng phạt của trường để xử phạt một cách hợp lý nhất.

◆ 學生成績分為學業（包括實習）、操行二項，採百分記分法，以 100 分為滿分，最低零分，以 60 分為及格。

Thành tích của sinh viên được tính theo 2 hạng mục để tính điểm gồm: điểm thành tích môn học(bao gồm thực tập), và điểm hạnh kiểm. Dùng hình thức tính nấc thang điểm cao nhất là 100 điểm, thấp nhất là 0 điểm, điểm hợp lệ là 60 điểm.

◆ 學生學期修習學分數總和除成績積分總和，為學期學業平均成績。各學期（含暑修）修習學分數總和除成績積分總和，為畢業成績。

Điểm bình quân 1 học kỳ của sinh viên được tính như sau: bằng tổng số điểm của các môn cộng lại rồi chia cho tổng số học phần(tín chỉ). Điểm thành tích đủ để tốt nghiệp được tính như sau: bằng tổng điểm bình quân của mỗi học kỳ(gồm cả học hè) cộng lại rồi chia cho tổng số học phần(tín chỉ).

◆ 學生各種成績除學期平均成績及畢業成績採小數二位外，其餘皆採整數計。

Điểm bình quân mỗi kỳ và điểm tốt nghiệp sẽ được tính theo điểm phẩy, lấy cả 2 số thập phân cuối. Còn các điểm khác sẽ tính tròn điểm.

◆ 本校學生學業成績之評量考核，分下列三種：

Phương thức đánh giá cho điểm, được phân làm 3 hình thức:

一、平時考查：由任課教師隨時以筆試、口試、查閱筆記、報告或解答習題等方式舉行之。

Điểm ý thức: sẽ do thầy cô bộ môn đánh giá gồm: trên lớp phát biểu ý kiến, ghi chép bài đầy đủ, làm báo cáo hoặc giải đáp các câu hỏi trên lớp...

二、期中考試：於學期中在規定時間內舉行之。

Thi giữa kỳ: sẽ được tiến hành trong thời gian quy định.

三、期末考試：於學期末在規定時間內舉行之前項考核標準及配分比例，由任課老師於上課第一週公告，並置於本校網頁。

Thi cuối kỳ: sẽ được tiến hành trong thời gian quy định. Các hình thức được nêu ở trên và cách tính tỷ lệ cho điểm, sẽ được thầy/ cô thông báo vào tuần học thứ nhất, và được tải lên trên trang chủ của trường.

◆ 學生於期中考試及期末考試期間，因病住院或其他不可抗力事故無法參加考試，並經請假核准者，准予補考以 1 次為限。補考成績及格者，除公假、重病住院、懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要引發之事(病)假、產假、喪假者，按實際分數給分外，其餘事由請假補考及格者概以六十分計算。補考成績不及格者以實得分數計算。

學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女，而核准之事(病)假、產假，其缺席不扣分；致缺課時數逾全學期授課時數三分之一者，該科目成績得視需要與科目性質以補考或以其他補救措施彈性處理，補考成績並按實際成績計算。

Trong thời gian thi giữa kỳ và cuối kỳ, nếu như sinh viên phải nằm viện hoặc do một số nguyên nhân bất khả kháng dẫn đến không thể đi thi được, khi lý do xin nghỉ được phê duyệt thì bạn sẽ được đăng ký thi lại tối đa là 1 lần. Những sinh viên có điểm thi bù hợp lê, ngoại trừ trường hợp sinh viên vắng thi do nghỉ việc công, lâm bệnh nặng phải nằm viện điều trị, mang thai, sinh con hoặc nuôi con nhỏ dưới 3 tuổi sẽ căn cứ vào số điểm thi thực tế để cho điểm, những trường hợp nghỉ với lý do khác, điểm thi hợp lệ sẽ lấy điểm tối đa là 60 điểm. Trường hợp kết quả thi bù không hợp lệ sẽ lấy điểm thi thực tế để tính điểm.

Sinh viên do mang thai, sinh nở hoặc nuôi dưỡng con dưới ba tuổi, nếu đã được phê chuẩn nghỉ việc riêng (nghỉ bệnh) hoặc nghỉ thai sản thì những buổi vắng mặt sẽ không bị trừ điểm; nếu tổng số giờ vắng mặt vượt quá một phần ba tổng số giờ giảng dạy của cả học kỳ, thì điểm của môn học đó có thể tùy theo nhu cầu và tính chất của môn học mà được xử lý linh hoạt bằng cách cho thi bù hoặc áp dụng các biện pháp bổ cứu khác. Kết quả thi bù sẽ được tính theo điểm thực tế.

◆ 學生各項成績經教師評定後不得更改。但因登記或核算錯誤，由任課教師依本校學生成績更正實施辦法經教務會議決議後予以更正。學生對成績有疑義，應於次學期開學日前提出成績複查申請，逾期不予受理。

Sau khi thầy cô đã đánh giá chấm điểm rồi, thì sẽ không được sửa điểm. Nhưng nếu như do khi chấm điểm hoặc cách tính điểm bị nhầm thì sẽ do thầy cô bộ môn trình lên phòng đào tạo, khi nghị quyết được thông qua sẽ được phép sửa điểm. Nếu sinh viên có thắc mắc về điểm của mình, thì trước ngày khai giảng của học kỳ sau, phải đề xuất đơn xin thẩm duyệt lại. Quá hạn sẽ không được duyệt.

◆ 學生有下列情形之一者，應予退學：

Sinh viên có một trong những trường hợp như ở dưới đây, buộc bị thôi học(đuổi học):
一、逾期未註冊或休學逾期未復學者。 Quá hạn nhập học mà chưa làm thủ tục nhập học hoặc thời hạn quay trở lại học đã đến mà không đến làm thủ tục.
二、修業期限屆滿，經依規定延長修業期限仍未符合畢業門檻者。 Khi đã xin kéo dài thời gian học mà vẫn chưa phù hợp với các yêu cầu, chưa đủ điều kiện để tốt nghiệp.
三、學生學期學業成績不及格科目之學分數，連續二學期達該學期修習學分總數三分之二者，應令退學。Điểm các môn học không hợp lệ(bị trượt), liên tiếp 2 học kỳ trong 1 năm học và tổng số tín chỉ(học phần) không hợp lệ(bị trượt) đạt tới 2/3, sẽ bị đuổi học.
四、自動申請退學者。Tự động nộp đơn xin nghỉ học.
五、依本校學生獎懲辦法規定者，應予退學者。Căn cứ theo quy định của trường về hình thức thưởng, phạt đối với sinh viên, sẽ lấy hình thức đuổi học để xử lý.
六、未經申請核准之雙重學籍學生。Chưa được sự phê chuẩn về việc cấp 2 tư cách học tại trường(đăng ký học 2 khoa/ ngành tại 1 trường; học 2 trường 1 lúc)

◆ 應予退學學生得向學校申請發給修業證明書，但入學或轉學資格不合而退學者，不得發給任何修業證明文件。
Sinh viên đã bị đuổi học có thể xin với trường cấp cho giấy tờ chứng nhận quá trình học tại trường, nhưng nếu bạn khi nhập học hoặc chuyển trường vì tư cách/ điều kiện không hợp lệ mà bị đuổi học thì nhà trường sẽ không cấp phát cho bất kỳ giấy tờ, văn bằng theo học nào.

◆ 學生假借、冒用、偽造或變造學歷證明文件入學者，應開除學籍。受開除學籍者，不得發給任何修業證明文件。
Sinh viên mạo danh, mượn giấy tờ hoặc tự sửa đổi các văn bằng chứng chỉ để vào trường học, sẽ bị tước bỏ tư cách sinh viên tại trường. Sinh viên bị tước bỏ tư cách sẽ không được trường cấp phát bất kỳ văn bằng theo học nào.

◆ 應屆畢(結)業生缺修學分，應於延長修業期限之第二學期重修或補修者，第一學期得免註冊，辦理休學，註冊者至少應選修一個科目。
Thời gian học sắp kết thúc(hoặc kết thúc) mà sinh viên vẫn còn nợ học phần, cần học bù hoặc học lại trong khoảng thời gian lưu ban của học kỳ 2, kỳ học 1 (đầu tiên) miễn làm thủ tục đăng ký nhập học mà làm thủ tục xin tạm thời nghỉ học, nếu làm thủ tục nhập học bạn buộc phải học ít nhất 1 môn.

◆ 學生修業期滿，合於下列規定者，由本校發給學位證書，並授予學士學位：
Khi thời gian học kết thúc, nếu sinh viên phù hợp với các quy định như ở dưới sẽ được nhà trường cấp bằng tốt nghiệp cử nhân:
(一)、符合規定之畢業門檻。Phù hợp với các điều kiện tiêu chuẩn tốt nghiệp của trường.
(二)、各學期操行成績均及格。Tổng điểm bình quân của mỗi học kỳ đều (đỗ) hợp lệ.
(三)、有實習年限者，並已完成實習。Sinh viên hoàn thành chương trình thực tập(nếu bạn đi thực tập).

※研究所 Hệ thạc sĩ

◆ 研究生每學期所修科目與學分，由各系定之。但第一學年每學期不得少於六學分，不得多於十八學分。Đối với hệ thạc sĩ, số học phần và các môn học của mỗi học kì sẽ do từng khoa quy định. Mỗi một học kì, tổng số học phần ít nhất là 6 học phần, nhiều nhất là 18 học phần.

◆ 碩士班修業年限以一至四年為限。身心障礙研究生，因身心狀況及學習需要，得酌予延其修業期限以四年為限。在職進修研究生未在規定修業期限修滿應修課程或未完成學位論文者，因特殊需要得酌予延其修業期限以一年為限。Thời gian học cho hệ thạc sĩ chính quy từ 1 năm đến 4 năm. Sinh viên có bệnh nền, do tình hình sức khỏe và nhu cầu học tập cần kéo dài thời gian học thì được kéo dài tối đa 4 năm. Đối với thạc sĩ hệ tại chức, trong thời gian theo quy định mà không hoàn thành số học phần yêu

cầu hoặc không hoàn thành được luận văn, được kéo dài thời gian để hoàn thành chương trình học tối đa là 1 năm.

- 碩士班研究生至少須修滿二十四學分。上述學分均不包括畢業論文。
  Trong thời gian theo học cần hoàn thành 24 học phần, chưa bao gồm luận văn tốt nghiệp.

- 研究生學業成績以一百分為滿分，七十分為及格；不及格者不得補考，必修科目應予重修。研究生修習大學部開授之課程，其成績計入當學期及畢業總成績內，惟不計入應修最低畢業學分數內。學業平均成績與學位考試成績之平均，為其畢業成績。Thành tích học tập sẽ lấy điểm cao nhất là 100 điểm, 70 điểm là điểm hợp lệ. Những ai thi không qua môn không được thi bù, môn đó buộc phải học lại. Nếu sinh viên có chọn học một số môn học của hệ đại học, điểm thành tích của môn đó sẽ được tính vào tổng điểm của học kì đó và tính vào tổng thành tích tốt nghiệp, nhưng không được tính vào tổng số học phần quy định.

- 研究生學業成績有下列情形之一者，應令退學：Sinh viên có 1 trong những thành tích học tập như dưới đây sẽ bị thôi học:
  一、修業期限屆滿而仍未修滿應修科目與學分者。Trong thời gian quy định không hoàn thành số học phần và các môn học theo yêu cầu.
  二、學位考試不及格，不合重考規定，或經重考一次仍不及格者。Bảo vệ luận văn không thông qua, không phù hợp với quy định để xin bảo vệ lại luận văn hoặc đã xin bảo vệ lại luận văn 1 lần mà vẫn không qua.
  三、除論文外，學期學業成績全部零分者。Ngoài luận văn, thành tích học tập của các môn đều 0 điểm.

- 研究生合於下列各項之規定者，准予畢業：Phù hợp với các quy định dưới đây sẽ được tốt nghiệp:
  一、在規定年限內，修滿規定科目與學分，成績及格。Trong thời gian quy định, hoàn thành số học phần và các môn học theo yêu cầu.
  二、通過本校規定之學位考試。Bảo vệ luận văn thông qua
  三、操行成績各學期均及格。Hạnh kiểm và thành tích học tập đều hợp lệ.

- 學校授予之學位，有下列情事之一者，應予撤銷，並公告註銷其已頒給之學位證書；有違反其他法令規定者，並依相關法令規定處理：Nếu người nào có 1 trong những trường hợp dưới đây sẽ bị tước bỏ học vị, đồng thời thông báo hủy bỏ văn bằng học vị của người đó; nếu vi phạm luật của nhà nước sẽ căn cứ theo quy định liên quan để xử lý.
  一、入學資格或修業情形有不實或舞弊情事。Tư cách nhập học hoặc tình hình học tập phát sinh những điều không minh bạch, có gian lận.
  二、論文、作品、成就證明、書面報告、技術報告或專業實務報告有造假、變造、抄襲、由他人代寫或其他舞弊情事。Luận văn, tác phẩm, chứng nhận thành tích, bài luận, báo cáo kĩ thuật hoặc báo cáo lĩnh vực chuyên môn... có sự giả mạo, sao chép bài của người khác, sửa đổi, nhờ người khác viết luận văn hoặc có hình thức gian lận khác.

健行科技大學僑外學生操行成績評定細則

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ ĐÁNH GIÁ ĐIỂM RÈN LUYỆN DÀNH CHO SINH VIÊN QUỐC TẾ VÀ HOA KIỀU TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC KỸ THUẬT KIỆN HÀNH

中華民國 115 年 5 月 20 日 114 學年度第 2 學期第 1 次國際專修部部務會議修定通過

- Được sửa đổi, bổ sung tại Hội nghị Khoa Quốc tế chuyên tu lần thứ 1, học kỳ 2, năm học 114 (ngày 20 tháng 05 năm 115 theo lịch Trung Hoa).

第 1 條 依據本校學生操行成績評定辦法並考量外籍學生特性訂定本細則。

Điều 1 Quy định chi tiết này được ban hành dựa trên "Quy định Đánh giá Điểm rèn luyện sinh viên" của nhà trường, có xét đến đặc thù của lưu học sinh.

第 2 條 本細則適用對象為本校大陸地區、香港、澳門、僑生及外國學生。

Điều 2 Đối tượng áp dụng của quy định này bao gồm: sinh viên đến từ Trung Quốc đại lục, Hồng Kông, Ma Cao, học sinh người Hoa và sinh viên quốc tế đang theo học tại trường.

第 3 條 學生操行成績之評定，以 82 分為基本分，按下列標準分別予以加（扣）分，核計其實得總分。

Điều 3 Việc đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên được lấy 82 điểm làm điểm cơ sở, sau đó cộng hoặc trừ điểm theo các tiêu chuẩn dưới đây để tính ra tổng điểm thực tế:

一、 全學期未請假、未曠課、未缺席週會者為全勤，加 5 分。(公假不扣分，但除學校指派之外，不算全勤)。

1. Sinh viên không nghỉ phép, không bỏ tiết, không vắng mặt trong các buổi sinh hoạt toàn trường trong suốt học kỳ được tính là chuyên cần, được cộng 5 điểm. (Nghỉ việc công không bị trừ điểm, nhưng ngoại trừ trường hợp được nhà trường chỉ định, các trường hợp khác không được tính là chuyên cần).

二、曠課每小時扣 0.5 分(遲到、早退不扣分，但因遲到、早退時間逾授課老師規範而被登記曠課者，以曠課扣分)。

2. Mỗi giờ bỏ tiết bị trừ 0,5 điểm (đi muộn, về sớm không bị trừ điểm, nhưng nếu thời gian đi muộn hoặc về sớm vượt quá quy định của giảng viên đứng lớp và bị ghi nhận là bỏ tiết, sẽ bị trừ điểm theo diện bỏ tiết).

三、事假每缺課 1 小時扣 0.2 分。

3. Mỗi giờ nghỉ việc riêng bị trừ 0,2 điểm.

四、病假每缺課 1 小時扣 0.1 分，但因重病住院超過一星期者(長期住院)，得按每缺課 3 小時扣 0.1 分。

4. Mỗi giờ nghỉ ốm bị trừ 0,1 điểm. Tuy nhiên, đối với trường hợp mắc bệnh nặng phải nhập viện trên một tuần (nằm viện dài hạn), mỗi 3 giờ nghỉ ốm chỉ bị trừ 0,1 điểm.

五、學生曠課、事、病假以實際時數扣分，公、婚、喪假、生理假、產假、陪產假、心理調適假、多元文化假，均不予扣分。

5. Số giờ bỏ tiết, nghỉ việc riêng, nghỉ ốm của sinh viên được tính theo giờ thực tế. Các trường hợp nghỉ việc công, nghỉ kết hôn, nghỉ tang, nghỉ sinh lý, nghỉ thai sản, nghỉ chăm sóc vợ sinh, nghỉ điều chỉnh tâm lý, nghỉ lễ đa văn hóa đều không bị trừ điểm.

六、依照獎勵加扣之分數其標準如次：

6. Tiêu chuẩn cộng/trừ điểm thưởng phạt như sau:

（一）記大功者每次加 9 分，一學期內積滿三大功以上者，除按規定加分外，並依「學生獎懲辦法第八條」之規定，簽請校長予以鼓勵。

(1) Công lớn: Mỗi lần được cộng 9 điểm. Trong cùng một học kỳ, nếu tích lũy từ 3 lần công lớn trở lên, ngoài việc được cộng điểm theo quy định, còn được trình Hiệu trưởng xem xét khen thưởng theo quy định tại Điều 8 của "Quy định Khen thưởng và Kỷ luật sinh viên".

（二）記小功者每次加 3 分。

(2) Công nhỏ: Mỗi lần được cộng 3 điểm.

（三）記嘉獎者每次加 1 分。

(3) Biểu dương: Mỗi lần được cộng 1 điểm.

（四）記大過者每次扣 9 分，積滿三大過者，按「學生獎懲辦法第十四條第一款」之規定處理，退學者須簽請校長核准。

(4) Lỗi nặng: Mỗi lần bị trừ 9 điểm. Nếu tích lũy đủ 3 lần lỗi nặng, sẽ xử lý theo quy định tại Khoản 1, Điều 14 của "Quy định Khen thưởng và Kỷ luật sinh viên". Trường hợp buộc thôi học phải trình Hiệu trưởng phê duyệt.

（五）記小過者每次扣 3 分。

(5) Lỗi nhẹ: Mỗi lần bị trừ 3 điểm.

（六）記申誡者每次扣 1 分。

(6) Khiển trách: Mỗi lần bị trừ 1 điểm.

（七）以上功過得相互抵銷。

(7) Các mức điểm công và lỗi trên có thể bù trừ cho nhau.

第 4 條 學務處於每學期結束，依據上述規定計算評定後，由學生操行系統核算成績並轉教務系統登錄。

Điều 4 Vào cuối mỗi học kỳ, Phòng Công tác sinh viên sẽ thực hiện tính toán và đánh giá dựa trên các quy định nêu trên. Điểm số sẽ được hệ thống quản lý rèn luyện sinh viên tổng hợp và chuyển sang hệ thống giáo vụ để ghi nhận.

第 5 條 學生操行成績評定之等第，共分五等：

Điều 5 Xếp loại điểm rèn luyện sinh viên được chia thành 5 bậc:

一、90 分以上至 100 分者為優等。

1. Từ 90 đến 100 điểm: Xuất sắc.

二、80 分以上至 90 分者為甲等。

2. Từ 80 đến dưới 90 điểm: Giỏi.

三、70 分以上至 80 分者為乙等。

3. Từ 70 đến dưới 80 điểm: Khá.

四、60 分以上至 70 分者為丙等。

4. Từ 60 đến dưới 70 điểm: Trung bình.

五、不滿 60 分者為丁等，列丁等者應勒令退學。

5. Dưới 60 điểm: Yếu. Sinh viên xếp loại Yếu sẽ bị buộc thôi học.

六、評定結果超過 98 分者，以 98 分計算。

6. Kết quả đánh giá nếu vượt quá 98 điểm, sẽ được tính là 98 điểm.

第 6 條 學生操行成績之計算，以學期為單位，其獎懲均依本學期發生之事實為限，但受留校察看處分者除外。

Điều 6 Điểm rèn luyện của sinh viên được tính theo từng học kỳ. Các yếu tố khen thưởng và kỷ luật chỉ giới hạn trong phạm vi các sự kiện xảy ra trong học kỳ đó, trừ trường hợp sinh viên đang trong thời gian chịu hình thức kỷ luật "quản chế tại trường".

第 7 條 畢業班學生操行成績，應在舉行畢業考試前核算完畢，如有不及格者，應先行退學。

Điều 7 Đối với sinh viên năm cuối, điểm rèn luyện phải được tính toán hoàn tất trước khi tổ chức thi tốt nghiệp. Trường hợp không đạt yêu cầu (không đạt chuẩn rèn luyện), sinh viên phải bị buộc thôi học trước khi tốt nghiệp.

第 8 條 凡經留校察看學生，其在處分以前，本身操行仍照一般規定計算，如結果在 60 分以上者，當學期概以 60 分計算。

Điều 8 Đối với sinh viên đang chịu hình thức kỷ luật "quản chế tại trường", điểm rèn luyện trước thời điểm nhận kỷ luật vẫn được tính theo quy định chung. Nếu kết quả tính toán đạt từ 60 điểm trở lên, điểm số học kỳ đó sẽ được chốt ở mức tối đa là 60 điểm.

第 9 條 學生畢業時，應評定各班操行成績，累積最資優之前三名及全勤者，由學務處簽請校長頒發紀念獎狀、獎品，以資獎勵。

Điều 9 Khi sinh viên tốt nghiệp, Phòng Công tác sinh viên sẽ đánh giá điểm rèn luyện của từng lớp. Ba sinh viên có điểm số cao nhất cùng những sinh viên đạt chuyên cần sẽ được trình Hiệu trưởng trao tặng bằng khen và quà lưu niệm để biểu dương.

第 10 條 本細則未盡事宜，依本校學生操行成績評定辦法、學生請假規則等相關規定辦理之。

Điều 10. Các vấn đề chưa được quy định trong văn bản này sẽ được giải quyết dựa trên "Quy định Đánh giá Điểm rèn luyện sinh viên", "Quy định xin nghỉ phép của sinh viên" và các quy định liên quan khác của nhà trường.

第 11 條 本細則由國際專修部部務會議通過呈校長核可後實施，修正時亦同。

Điều 11. Quy định này được thực thi sau khi được thông qua tại Hội nghị Khoa Quốc tế chuyên tu và được Hiệu trưởng phê duyệt. Các lần sửa đổi, bổ sung cũng áp dụng trình tự tương tự.

健行科技大學宿舍生活記點辦法

NHỮNG QUY ĐỊNH TÍCH LŨY ĐIỂM SINH HOẠT KÝ TÚC XÁ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT KIỆN HÀNH

第一條：為培養住宿學生優良生活行為，達成學生生活教育之目的，特訂定本辦法。
Điều 1: Nhằm rèn luyện những hành vi sống tốt cho sinh viên ở ký túc xá và đạt được mục đích giáo dục đời sống sinh viên, những quy định này được xây dựng đặc biệt.

第二條：本校學生宿舍生活評比，除現有規定外，依本辦法施行之。
Điều 2: Về việc đánh giá đời sống ký túc xá sinh viên của trường, ngoài các quy định hiện hành, cần phải tuân thủ thực hiện theo quy định này.

第三條：各項加扣點及獎懲標準如下：
一、 合於下列者，應予加一點：
1 自動為公服務者。
2 反映非住宿人員進入宿舍區者。
3 勞作教育認真執行者。
4 寢室常保整潔，足為同學表率者。
5 其他優良行為合於加一點者。
Điều 3: Điểm trừ và tiêu chuẩn thưởng phạt như sau:
I. Những trường hợp sau sẽ được cộng 1 điểm
1. Tự động phục vụ công việc công.
2. Phản ánh những người mà không ở trong ký túc xá ra vào ký túc xá.
3. Những người nghiêm túc thực hiện giáo dục lao động.
4. Kí túc xá luôn được giữ sạch sẽ, ngăn nắp, đủ để làm gương cho các bạn trong lớp.
5. Các hành vi tốt khác phù hợp để cộng 1 điểm.
二、 合於下列者，應予加二點：
1 對增進宿舍安全及安寧有助益者。
2 維護公物使團體利益不受損害者。
3 熱心公共服務能增進團體利益者。
4 其他優良行為合於加二點者。
II. Những trường hợp sau sẽ được cộng 2 điểm
1. Những người đóng góp vào việc cải thiện sự an toàn và yên tĩnh của ký túc xá.
2. Những người giữ gìn tài sản công để lợi ích nhóm không bị tổn hại.
3. Những người tham gia nhiệt tình công việc công ích và có thể thúc đẩy lợi ích nhóm.
4. Các hành vi tốt khác phù hợp được cộng 2 điểm.
三、 合於下列者，應予加三點：
1 反映重大危害，因而免除發生危害者。
2 其他優良行為合於加三點者。
III. Những trường hợp sau sẽ được cộng 3 điểm
1. Phản ánh mối nguy hại nghiêm trọng, và do đó tránh được và không để xảy ra.
2. Các hành vi tốt khác phù hợp được cộng 3 điểm.
四、 合於下列者，應予扣一點：
1 宿舍內大聲喧嘩，不聽制止者。
2 私自更換寢室者。
3 無正當理由晚歸者。
4 不遵守公共秩序或破壞環境衛生或違反宿舍規則，情節輕微者。
5 未經許可擅自出入或前往有禁制規定之處所，而情節尚輕微者。
6 擅自翻動他人物品或將公共設施私自搬離，情節輕微者。
7 未依規定參加室長大會者。
8 借用備份鑰匙者。

IV. Những trường hợp sau sẽ bị trừ 1 điểm

1. Gây ồn ào trong ký túc xá và không nghe những người ngăn cản họ.
2. Những người tự ý thay đổi phòng ký túc xá.
3. Những người về muộn mà không có lý do chính đáng.
4. Những người không tuân thủ trật tự công cộng, phá hoại vệ sinh môi trường hoặc vi phạm nội quy ký túc xá.
5. Ra vào trái phép hoặc đi đến những khu vực bị cấm
6. Tự ý xâm phạm đồ đạc của người khác hoặc di dời các phương tiện công cộng mà chưa được phép.
7. Những người không tham gia họp trưởng phòng theo quy định.
8. Những người mượn chìa khóa dự phòng.

五、 合於下列者，應予扣二點：

1 因過失損壞公物而不自動報告者。

2 規避公共服務者。

3 未按規定停放自行車、汽車、機車等

4 無正當理由徹夜未歸者。

V. Những trường hợp sau sẽ bị trừ 2 điểm

1. Do bất cẩn làm hư hỏng tài sản công mà không tự động báo cáo.
2. Trốn tránh làm công việc công.
3. Đậu trái phép tại các bãi đậu xe đạp, ô tô, xe máy, v.v.
4. Đi qua đêm không trở về ký túc xá mà không có lý do chính đáng.

六、 合於下列者，應予扣三點：

1 故意毀損公物者。

2 行為造成本身或陷不特定他人於危險者。

3 上述行為屢犯，不聽制止者。

VI. Những trường hợp sau sẽ bị trừ 3 điểm

1. Cố ý làm hư hỏng tài sản công. .
2. Người có hành vi gây nguy hiểm cho bản thân hoặc cho người khác không xác định.
3 Người đã nhiều lần thực hiện các hành vi nêu trên, không nghe lời can ngăn.

七、凡違反本項各行為遭一次記扣達三點或累計扣達六點（含）者，即寄發「行為改進通知單」予家長，並副知導師及系輔導教官。

VII. Bất cứ ai vi phạm mục này và bị trừ ba điểm một lần hoặc tổng cộng sáu điểm sẽ bị gửi "thông báo cải thiện hạnh kiểm" cho phụ huynh, và thầy cô chủ nhiệm và quản giáo phụ đạo.

八、為使住宿學生有改過、銷過之機會，每一扣點可以二小時之「愛舍勞動」 折抵。

VIII. Để sinh viên ký túc xá có cơ hội sửa sai, mỗi điểm trừ có thể được dùng cho hai giờ “Lao động công ích”.

第四條：

一、 住宿學生之加扣記點，得由各樓長及輔導人員簽報生輔組長同意後即生 效（簽報單如附件二)，並由輔導人員登載於住宿學生生活輔導記錄欄內，定期辦理統計。

二、 住宿學生加扣點折抵達「退宿」標準十五點（含）時，輔導人員即應簽報召開住宿學生生活輔導會議，由學務長主持，總教官、生輔組長、班導師、承辦教官、輔導員及宿舍幹部依狀況參加，共同議決處分，簽報校長核定後執行。

三、 住宿學生之加扣記點得列為申請續住核准之參據。

Điều 4:

1. Việc trừ điểm đối với sinh viên ký túc xá sẽ có hiệu lực sau khi trưởng tầng và nhân viên phụ đạo ký đơn báo cáo cho tổ trưởng phòng phụ đạo (ký vào tờ khai như Phụ lục 2).
2. Khi sinh viên ký túc xá bị trừ đến mức 15 điểm, mức tiểu chuẩn buộc phải "Trả Phòng", nhân viên phụ đạo nên ký và tổ chức cuộc họp tư vấn cuộc sống sinh viên ký túc xá với sự điều phối của trưởng phòng học vụ, trưởng quản giáo, chủ quản phụ đạo, thầy cô chủ nhiệm, quản giáo, nhân viên phụ đạo và nhân viên ký túc xá cùng tham gia và cùng quyết định hình phạt, sẽ được thực hiện sau khi ký và báo cáo hiệu trưởng phê duyệt.

3. Điểm trừ của sinh viên ký túc xá có thể được sử dụng để làm tài liệu tham khảo cho việc xét duyệt đơn xin gia hạn cư trú.

第五條：凡違反左列住宿規範之一者，予以記過以上處分，情形嚴重者得予以勒令退宿。

一、 宿舍內酗酒、爬牆、賭博（打麻將）、鬥毆、吸煙、偷竊（依法究辦）者。

二、 攜帶異性同學及非住宿生留宿者。

三、 有攜帶、儲存任何危險物品或違禁品等違反宿舍安全之事者。

四、 未經准假擅自外出三次（含）以上者。

五、 逾時歸反宿舍一學期達六次（含）以上者。

六、 不愛惜宿舍設施，故意破壞者（損壞部分需按市價賠償）。

Điều 5 : Theo quy định ký túc xá những ai vi phạm một trong những quy định bên dưới, đều sẽ bị ghi lỗi để xử lý theo quy định, dựa vào tính nghiêm trọng của người vi phạm mà có thể bị cưỡng chế rời khỏi ký túc xá.

1. Ở ký túc xá uống rượu, leo tường, cờ bạc (đánh mạt chược), đánh nhau, hút thuốc, ăn cắp (sẽ xử lý theo quy đinh của pháp luật)
2. Dẫn người khác giới hoặc là người không ở ký túc xá vào ký túc xá.
3. Đem theo, lưu giữ những vật dụng nguy hiểm hoặc những vật phẩm phạm pháp, v..v.., vi phạm sự an toàn của những người ở ký túc xá.
4. Chưa được cấp phép tự ý ra ngoài từ 3 lần trở lên.
5. Trong một học kì quá giờ giới nghiêm không trở về ký túc xá từ 6 lần trở lên.
6. Không trân trọng thiết bị của ký túc xá, cố ý phá hoại (mức độ hư hại sẽ phải bồi thường dựa trên giá thị trường)

第六條：住宿學生因不當言行嚴重影響管理規範者，得召開住宿學生生活輔導會議，共同決議議處，並簽請校長裁處之。

Điều 6 : Sinh viên có những ngôn từ không đúng mực ảnh hưởng nghiêm trọng đến người quản lý ký túc xá, ký túc xá sẽ mở hội nghị phụ đạo đời sống dành cho sinh viên, cùng nhau đưa ra quyết định, và sẽ mời hiệu trưởng phán quyết xử lý.

第七條：本辦法經學生事務會議通過後簽報校長核定實施，修正時亦同。

Điều 7 : Những qui định này đều thông qua trong hội nghị những sự việc liên quan đến sinh viên và được hiệu trưởng đồng ý thực hiện, tinh chỉnh.

門禁暨夜間點名實施辦法

Thực Hiện Nghiêm Túc Quy Định Giờ Giới Nghiêm và Điểm Danh Ban Đêm

一、為落實學生宿舍門禁與夜間點名，凡本宿舍住宿生務必配合實施。

I. Để sinh viên nghiêm túc thực hiện việc quy định giờ giới nghiêm và điểm danh vào ban đêm, sinh viên ở tại ký túc xá đều phải nhất định tuân theo.

二、夜間點名為每日晚間十時整開始，人員以在寢室受點為原則；點名期間以後外出者應至服務台登記(登記時應出示學生證)，以落實門禁。

II. Điểm danh ban đêm sẽ bắt đầu từ 22 giờ mỗi ngày, trên nguyên tắc sẽ có nhân viên đến từng phòng điểm danh; sau khi điểm danh những ai rời khỏi ký túc xá phải đến bàn phục vụ (lúc đăng ký phải xuất trình thẻ sinh viên), để thực hiện theo đúng quy định giờ giới nghiêm.

三、因故臨時無法就點人員應事先請假，外宿人員於每晚九時前填寫「外宿登記」。

III. Nếu như đột ngột không thể tham gia điểm danh, phải trước 21 giờ điền đơn「đăng ký ở ngoài ký túc xá」

四、長期無法接受點名人員，如校外工讀、夜間補習等原因，應事先提出申請「免參加點名」，以便列冊管制。

IV. Những ai không thể điểm danh trong thời gian dài, như làm thêm bên ngoài trường, ôn tập buổi đêm, v..v.., phải viết đơn xin đăng ký「miễm tham gia điểm danh」, để dễ dàng quản lý danh sách.

五、宿舍男、女住宿區感應門於夜間零時以後為「可進不可出」，進入人員持學生證感應卡機進入，非因緊急救難等特殊狀況不得外出。

V. Sau 0 giờ, cửa cảm ứng ra vào ở ký túc xá nam và ký túc xá nữ 「chỉ có thể vào không thể ra」, những ai muốn vào ký túc phải sử dụng thẻ sinh viên cảm ứng tại máy để vào ký túc xá, ngoại trừ những trường hợp khẩn cấp hoặc những trường hợp đặc biệt nếu không thì không được rời khỏi ký túc xá.

六、違規扣點規定：

VI. Vi phạm quy định trừ điểm

（一）晚間十二時後返舍以晚歸紀錄，每一次扣零點五點。

Sau 0 giờ trở về ký túc xá đều được ghi chú là về trễ, mỗi lần trừ 0.5 điểm.

（二）徹夜未歸，每一次扣一點；累計達三次(含)以上者，通知家長。

Suốt đêm không trở về ký túc xá, mỗi lần trừ 1 điểm; từ 3 lần sẽ thông báo cho phụ huynh.

（三）累計扣點達十五點以上時，依學生宿舍記點規定及相關辦法，簽請「勒令退宿」呈核。

Những ai bị trừ đủ 15 điểm trở lên, theo quy định của sinh viên ở tại ký túc xá và những quy định liên quan khác, sẽ bị cưỡng chế ký tên ra khỏi ký túc xá.

七、補充規定：

VII. Quy định bổ sung.

(一)本宿舍門禁時間為每日零時至清晨五時三十分，人員不得外出宿舍，違者依規定以「不假外出」、「徹夜未歸」等記點，如有不遵守大門警衛要求進出登記規定者，依情節以本校學生獎懲辦法議處。

Giờ giới nghiêm sẽ được bắt đầu từ 0 giờ đến 5:30 sáng, trong thời gian này sinh viên không được rời khỏi ký túc xá, những ai vi phạm sẽ tính là「không xin phép ở bên ngoài ký túc xá」,「suốt đêm không trở về ký túc xá」v..v..và đều sẽ bị trừ điểm. Nếu như không tuân thủ yêu cầu của nhân viên bảo vệ khi ra vào phải đăng ký thì dựa vào tình tiết sẽ được xử lý theo quy định thưởng phạt của nhà trường dành cho sinh viên.

(二)住宿同學於每週一至週四晚點名期間應於寢室就點，點名以後外出者應至服務台登記(登記時應出示學生證)，並於零時門禁時間前返回，逾時返舍或未返舍依規定記點。

Sinh viên ở tại ký túc xá từ thứ 2 đến thứ 5 sẽ được điểm danh tại phòng, sau khi điểm danh muốn ra ngoài phải đăng ký tại quầy phục vụ (lúc đăng ký phải xuất trình thẻ sinh viên), và phải trở về trước giờ giới nghiêm là 0 giờ, về trễ hoặc không trở về ký túc đều sẽ bị trừ điểm theo quy định.

(三)晚間進出宿舍人員應隨身攜帶本人學生證，以便警衛人員身分辨識及放行，防止意圖不良人士進出宿舍。

Ra vào ký túc xá vào ban đêm nhất định phải đem theo thẻ sinh viên, để nhân viên bảo vệ nhận biết và cho phép ra vào, nhằm tránh những thành phần xấu tự ý ra vào ký túc xá.

(四)非住宿生會客時應遵守宿舍安寧、整潔等相關規定，至遲應於宿舍晚間點名前離去，以免影響宿舍秩序；另外，宿舍大廳、球場及地下室等公共區域於門禁時間實施淨空，閒雜人等不得在此逗留、 聊天、飲食。

Những ai không phải sinh viên ở ký túc xá đều phải tuân theo quy định tại ký túc xá để đảm bảo an ninh, sạch sẽ, ..., và phải rời khỏi ký túc xá trước khi bắt đầu điểm danh vào ban đêm, hơn nữa, sảnh ký túc xá, sân bóng, phòng ở tầng hầm, ..., những khu vực công cộng khác đều phải nghiêm túc thực hiện rời khỏi những khu vực này, không được nán lại nói chuyện, ăn uống.

(五)不得引導、留置非住宿生或異性於住宿區內，以免影響住宿區之安全及安寧，凡故意違犯者依本校學生宿舍管理辦法、獎懲辦法規定議處。

Không được dẫn dắt, cho người ở lại không phải là sinh viên ở ký túc xá hoặc người khác giới tại khu vực ký túc xá, tránh việc ảnh hưởng đến an toàn và an ninh tại ký túc xá, những ai cố ý vi phạm sẽ được xử lý theo quy định của ký túc xá, nghị định thưởng phạt của ký túc xá.

二、法治教育 Giáo Dục Pháp Trị

(一)交通安全 An Toàn Giao Thông

道路交通安全規則部分重要規定

TÊN BỘ LUẬT: QUY TẮC AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ Một số quy định quan trọng

修正日期：民國 112 年 06 月 29 日

Thời gian sửa đổi: Ngày 29 tháng 6 năm 2023

第 六 章 行人

CHƯƠNG 6: NGƯỜI ĐI BỘ

第133條

Điều 133:

行人應在劃設之人行道行走，在未劃設人行道之道路，應靠邊行走，並不得在道路 上任意奔跑、追逐、嬉戲或坐、臥、蹲、立，阻礙交通。

Người đi bộ phải đi ở phần có vạch kẻ dành cho người đi bộ, tại phần đường không có vạch kẻ, phải đi sát vào lề đường, không được tự đi chạy nhảy, đuổi bắt, nô đùa hoặc ngồi, nằm, ngồi xổm, đứng, cản trở giao thông.

第134條

Điều 134:

行人穿越道路，應依下列規定：

Vạch sang đường cho người đi bộ, có những quy định như sau:

一、設有行人穿越道、人行天橋或人行地下道者，必須經由行人穿越道、人行天橋或 人行地下道穿越，不得在其一百公尺範圍內穿越道路。

Những nơi có vạch sang đường cho người đi bộ, cầu đi bộ trên cao hoặc đường hầm đi bộ, bắt buộc phải đi theo những đường dành cho người đi bộ, cầu đi bộ trên cao hoặc đường hầm đi bộ, không được phép vượt tại đoạn đường có phạm vi 100 m.

二、未設有前款設施之交岔路口，行人穿越道路之範圍，應於人行道之延伸線內；未設人行道，而有劃設停止線者，應於停止線前至路緣以內；未設有人行道及劃設 停止線者，應於路緣延伸線往路段起算三公尺以內。

Ở những đoạn giao nhau, nhưng không có những thiết kế trên, phạm vi đường vượt cho người đi bộ, cần tuân thủ theo theo các vạch kéo dài dành cho người đi bộ; nếu không có thiết kế dành cho người đi bộ, mà có vạch dừng lại, vậy thì cần phải đi trong vạch trước vạch dừng lại; nếu không có đường dành cho người đi bộ và vạch dừng lại, lấy mốc vạch đường kéo dài trong phạm vi 3m.

三、在禁止穿越、劃有分向限制線、設有劃分島或護欄之路段或三快車道以上之單行道，不得穿越道路。

Theo quy định, việc băng qua đường tại các nơi sau đây là bị cấm, bao gồm những đoạn đường có hạn chế phân hướng, đoạn đường có dải phân cách, và đặc biệt là trên các tuyến đường một chiều với ít nhất ba làn đường.

四、行人穿越道路，有交通指揮人員指揮或有燈光號誌指示者，應依交通指揮人員之指揮或號誌之指示前進。無交通指揮人員指揮又無號誌指示者，應小心迅速通行。

Khi người đi bộ băng qua đường, việc tuân theo chỉ dẫn của người điều khiển giao thông hoặc tín hiệu đèn giao thông là điều bắt buộc. Trong tình huống mà không có người điều khiển giao thông cũng như không có tín hiệu đèn giao thông, thì việc tiến hành băng qua đường phải được thực hiện một cách cẩn thận cẩn thận để đảm bảo sự an toàn và tránh gây cản trở giao thông.

五、行人穿越道設有行人穿越專用號誌者，應依號誌之指示迅速穿越。

Nếu có tín hiệu đèn giao thông dành riêng cho người đi bộ khi bạn muốn băng qua đường, bạn phải tuân thủ

hướng dẫn của đèn tín hiệu đó.
六、在未設第一款行人穿越設施，亦非禁止穿越之路段穿越道路時，應注意左右無來車，始可小心迅速穿越。
Khi không có lối đi bộ chuyên dụng và đường không cấm người đi bộ băng qua, bạn cần đảm bảo không có xe ô tô đang tiến đến từ cả hai hướng trước khi quyết định băng qua đường.

第135條
Điều 135:
行人通過鐵路平交道，應依下列規定：
Người đi bộ đi qua đường sắt, cần phải tuân thủ những quy định sau đây:
一、鐵路平交道設有遮斷器或看守人員管理或警鈴及閃光號誌者，如遮斷器已開始放 下或看守人員表示停止或警鈴已響，閃光號誌顯示時，應即靠邊停止，不得通過。
Chỗ giao nhau giữa đường sắt và đường bộ có thanh chắn hoặt nhân viên quản lý hoặc còi hoặc đèn báo hiệu, nếu thanh chắn đã hạ xuống hoặc nhân viên quản lý đã ra hiệu dừng lại hoặc c
huông đã kêu hoặc đèn báo hiệu đã sáng, phải lập tức dừng ngay, không được đi qua.
二、鐵路平交道無看守人員管理或無遮斷器警鈴閃光號誌之設備者，應看、聽鐵路兩方確無火車駛來，始得通過。
Chỗ giao nhau giữa đường sắt và đường bộ không có thanh chắn hoặt nhân viên quản lý hoặc còi hoặc đèn báo hiệu, cần xem và nghe hai hướng đường sắt, xác nhận xem có tàu gần đi tới không, rồi mới được qua.
三、行人如持有長形物品通過電氣化鐵路平交道時，其總高度不得高出軌面四公尺；各該平交道設有限高標誌者，依限高標誌之規定。
Nếu người đi bộ có đồ dài đi qua đường sắt, thì độ cao không được quá 4m; các chốt đường sắt đều có biển báo hiệu độ cao, cần phải theo quy định của biển báo hiệu độ cao đó.

第135-1條
Điều 135-1:
行人通過大眾捷運系統車輛共用通行之交岔路口、行人穿越道及行人徒步區，除應 依標誌、標線或號誌之指示通過外，並應遵守下列規定：
Người đi bộ đi qua các nút giao về tàu điện ngầm hoặc các xe giao thông công cộng, vạch kẻ đường dành cho người đi bộ và khu vực dành cho người đi bộ, ngoài xem biển báo, vạch báo, số hiệu ra, phải tuân thủ những quy định dưới đây:
一、行至設有聲光號誌之交岔路口，聲光號誌已顯示時，應即靠邊停止，不得通過。
Khi đi qua khu vực giao nhau, âm thanh và ánh sáng của đèn giao thông đã hiển thị, thì phải dựa vào bên lề, không được đi qua.
二、行至聲光號誌故障而無交通指揮人員指揮之交岔路口時，應暫停、看、聽兩方無大眾捷運系統車輛駛來，始得通過。
Khi đi qua khu vực đường giao nhau, nếu đèn giao thông bị lỗi hoặc không có người hướng dẫn giao thông, thì cần dừng, xem, nghe, nếu không có xe đi đến, mới được đi qua.

第136條
Điều 136:
行人乘車時，應依下列規定：
Khi người đi bộ đi xe, cần tuân thủ những quy định sau:
一、購票或候車，應在適當地點或指定之區界內，按先後次序，排列等候，不得爭先 恐後擾亂秩序。
Khi mua vé và đợi xe, cần ở nơi thích hợp hoặc trong khu vực chỉ định, theo thứ tự trước sau, để đợi, không

được tranh giành, làm mất trật tự.
二、應按次序上下車，不得爭先擁擠。
Cần theo thứ tự lên xe, không được chen lấn xô đẩy.
三、車未停妥，不得上下車。
Khi xe chưa dừng hẳn, không được xuống xe.
四、應由右側車門上下車。但在單行道准許左側停車者，應由左側車門上下車。
Cần lên xe từ phía bên phải xe. Nhưng trong khu vực đường 1 chiều, cho phép lên xe từ phía bên trái, cần lên xuống xe từ bên trái.
五、車輛行駛中，不得攀登跳車或攀附隨行。
Trong thời gian xe đang chạy, không được nhảy xuống hoặc nhảy lên xe.
六、乘車時，頭手不得伸出車外。
Khi đang đi xe, không được thò đầu và tay ra ngoài.

第137條
Điều 137:
行人結隊成行而行者，應靠路邊行進，並應依交通指揮人員之指揮或其所指定區間 分段保持適當距離通行。民間婚、喪、喜慶、迎神賽會或其他類似之聚眾行為等須結 隊成行通行者，應事先向警察機關申請核准。
Khi người đi bộ đi thành đoàn, cần đi sát lề đường, phải nghe theo sự sắp xếp hướng dẫn của nhân viên chỉ huy giao thông tất cả các chỉ định về đi tách nhau và đảm bảo khoảng cách hợp lý khi đi đường. Những việc như đám cưới, đám ma, hỉ, nghênh thần hoặc các hoạt động khác cần phải đi với nhau thành đoàn, cần phải đăng ký xin trước với cơ quản cảnh sát giao thông.

第138條
Điều 138:
盲人通行道路時，應攜帶白色手杖或有人扶持。
Người mù đi bộ trên đường, cần mang gậy màu trắng hoặc có người đỡ.

第139條
Điều 139:
父母或監護人不得疏縱未滿十四歲之人，擅自穿越車道，或於交通頻繁之道路或鐵 路平交道附近任意奔跑、追逐、嬉戲或坐、臥、蹲、立，阻礙交通。
Cha mẹ hoặc người giám hộ không được để trẻ dưới 14 tuổi tự mình đi qua đường, tại những nơi có giao thông đông đúc hoặc gần với nơi giao nhau với đường sắt, không được tự đi chạy nhảy, đuổi bắt, nô đùa hoặc ngồi, nằm, ngồi xổm, đứng, cản trở giao thông.

汽機車交通罰規 Mức Phạt Của Xe Hơi Xe Máy Khi Vi Phạm Giao Thông			
汽機車行進中罰款條例	**罰款金額**	**Điều lệ phạt tiền khi điều khiển xe hơi, xe máy**	**Số tiền phạt**
未開車燈	NT$600	Không mở đèn	600 tệ
彎道、路口、平交道未減速	NT$600	Đường cong, giao lộ và đường giao cắt không giảm tốc độ	600 tệ
未保持路口淨空	NT$900	Không giữ gìn giao lộ thông suốt	900 tệ
插入連貫車流中	NT$900	Chèn vào làn đường giao thông khác	900 tệ
未加裝嬰兒安全椅	NT$500	Không lắp đặt ghế an toàn cho em bé	500 tệ
獨置６歲下孩童於車內	ＮＴ＄1000+2hr	Để em bé dưới 6 tuổi 1 mình trong xe	1000 tệ + 2hr
超速＜２０KM	ＮＴ＄機車1200、汽車1700	Tốc độ nhỏ hơn 20Km	Xe máy 1200 tệ Xe hơi 1700 tệ
超速＞２０KM	ＮＴ＄機車1400、汽車1900	Tốc độ lớn hơn 20Km	Xe máy 1400 tệ Xe hơi 1900 tệ
前座未繫安全帶	NT$1,500	Ngồi ghế trước không thắt chặt dây an toàn	1500 tệ
裝用測速器	ＮＴ＄1800+沒收	Thiết bị cảm biến đo tốc độ	1800 tệ+tịch thu
闖紅燈（或紅燈右轉）	ＮＴ＄機車1800、汽車2700	Vượt đèn đỏ hoặc đèn đỏ quẹo phải	Xe máy 1800 tệ Xe hơi 2700 tệ
打手機	ＮＴ＄機車1500、汽車3000	Gọi điện thoại	Xe máy 1500 tệ Xe hơi 3000 tệ
前座人數超過	NT$3,000	Ghế trước ngồi quá số người	3000 tệ
酒醉駕車	ＮＴ＄機車1.5～4.5萬、汽車1.95萬～4.95萬	Tài xế say rượu lái xe Tùy nồng độ rượu sẽ có mức phạt khác nhau. Người nước ngoài nếu vi phạm ngoài bị phạt tiền sẽ đuổi về nước.	Xe máy 15000-45000 tệ Xe hơi 19500 -49500 tệ
高速公路上罰款條例	**罰款金額**	**Điều lệ phạt tiền trên đường cao tốc**	**Số tiền phạt**

前座未繫安全帶	NT$3,000	Ngồi ghế trước không thắt dây an toàn	3000 tệ
未保持車距	NT$3,000	Không duy trì khoảng cách xe an toàn	3000 tệ
臨時停車處罰款條例	**罰款金額**	**Điều lệ phạt tiền xe tạm dừng đỗ**	**Số tiền phạt**
禁臨停處（如黃線）	NT$300	Dừng đỗ ngay vạch cấm (như đường vàng)	300 tệ
未緊靠道路右側	NT$300	Không đi sát mép phải đường	300 tệ
交叉路口、行人穿越道、公車站１０M內，黃線併排	ＮＴ＄機車500、汽車600	Ngã đường giao thoa, đường dành cho người đi bộ, trong phạm vi của xe buýt, Đường vàng vẽ chồng chéo nhau	Xe máy 500 Xe hơi 600
禁止停車(會拖吊)罰款條例	**罰款金額**	**Điều lệ cấm đậu đỗ xe (sẽ bị kéo đi)**	**Số tiền phạt**
紅線、消防栓、彎道、明顯有防礙他車通行、其他禁停處	ＮＴ＄機車600、汽車＄900	Vạch đỏ, vòi cứu hỏa, đường cong, nơi cản trở giao thông xe cộ, hoặc các nơi cấm đỗ khác.	Xe máy 600 Xe hơi 900
紅線併排	ＮＴ＄機車900、汽車1200	Vạch đỏ xếp cạnh nhau	Xe máy 900 Xe hơi 1200
停在殘障車位	NT$1,200	Đậu tại vị trí của người tàn tật	1200 tệ
左右轉彎與迴車罰款條例	**罰款金額**	**Điều lệ phạt tiền quẹo trái phải và quay đầu xe**	**Số tiền phạt**
未於轉彎專用車道轉彎	NT$600	Chuyển rẽ hướng xe không đúng nơi chuyên dụng	600 tệ
直行車佔用轉彎車道	NT$600	Người lái xe hướng thẳng chiều chiếm dụng nơi chuyển rẽ	600 tệ
禁止左轉處左轉	NT$600	Nơi cấm rẽ trái cố tình rẽ trái	600 tệ
轉彎未減速＆打方向燈	NT$900	Chuyển hướng không bật đèn xi nhan và giảm tốc	900 tệ

禁止左轉或迴轉處、雙黃線、禁止超車線等處迴轉	NT$900	Nơi cấm rẽ trái hoặc quay đầu, đường vàng 2 vạch, cấm quay đầu tại đường đua xe…	900 tệ
近斑馬線、不暫停禮讓行人	NT$1,200	Tiến gần vạch sọc trắng, không tạm dừng nhường đường cho người đi bộ	1200 tệ
平交道上迴車	NT$8,000	Quay đầu xe trên đường giao lộ	8000 tệ
機車特例罰款條例	**罰款金額**	**Điều lệ phạt tiền xe máy đặc biệt**	**Số tiền phạt**
側坐、三貼、超載物品	NT$300	Ngồi bên mép, chở 3, chở vật phẩm quá tải	300 tệ
未戴安全帽	NT$500	Không đội nón bảo hiểm	500 tệ
快車道、禁行機車處	NT$600	Đường xe nhanh, cấm xe máy vào	600 tệ
騎上人行道	NT$600	Chạy trên làn đường người đi bộ	600 tệ
未於待轉區內待轉	NT$600	Chuyển rẽ làn đường không đậu đúng nơi chuyển rẽ	600 tệ
遭臨檢-講情條例罰款條例	**罰款金額**	**Điều lệ phạt tiền khi dừng kiểm tra- nói tình người**	**Số tiền phạt**
未帶行照、駕照（找別人開）	NT$300	Không mang giấy phép lái xe	300 tệ
車牌污穢	NT$600	Bảng số xe bị nhiễm bẩn	600 tệ
未開車燈	NT$600	Không mở đèn	600 tệ
行照過期	NT$900	Giấy phép quá hạn	900 tệ
照後鏡損壞	NT$900	Kính chiếu hậu hư hỏng	900 tệ
其他罰款條例	罰款金額	Điều lệ phạt tiền khác	Số tiền phạt
事故阻礙交通	NT$600	Khi có tai nạn xảy ra gây cản trở giao thông	600 tệ
排氣定檢未過	NT$900	Chưa qua kiểm định khí thải	900 tệ
講習不去	NT$1,800	Không đến lớp học	1800 tệ
行人穿越車道	ＮＴ＄360+2hr	Đường đi dành cho người đi bộ	360 + 2h công ích
天王條款--第60條2項3款	**罰款金額**	**Điều 60 hạng mục 2 Khoản 3**	**Số tiền phạt**

不在處罰規定條文內,駕駛人若不遵守道路交通標誌，標線,號誌之指示者例如:超越白色停止線,駛入機車停等區內	NT$900	Người điều khiển không nằm trong quy định phạt tiền, nếu như không tuân thủ theo hiệu lệnh, vạch đường, biển hiệu sau đây: vượt qua vạch đường màu trắng hoặc đi vào khung trắng xe máy đợi đèn tín hiệu	900 tệ

機車-法規部分重要規定

PHÁP LUẬT AN TOÀN GIAO THÔNG XEMÔ TÔ –XE GẮN MÁY Một số quy định quan trọng

第二十一條第一項第一款
Điều 21 Khoản 1 Điểm 1:

未滿 18 歲之人，無照駕駛機車，行駛道路被警查獲，依法應處新台幣 6000-24000 元罰鍰，並禁止其駕駛，扣留其車輛牌照，其法定代理人或監護人，應同時施以四 小時道路交通安全講習。
Người chưa đủ 18 tuổi, không có bằng lái xe máy, nếu bị cảnh sát điều tra được, theo quy định sẽ bị xử phạt 6,000 – 24,000 NTD, đồng thời cấm không cho đi xe, tịch thu biển số xe, ngoài ra người đại diện hoặc người giám hộ, đồng thời phải đi học 4 tiếng về an toàn giao thông đường bộ.

第二十二條第一項第五款
Điều 22 Khoản 1 Điểm 5:

若領有小型車駕照，未領機車駕照，只能騎乘輕型機車，若騎乘重型機車，依法應 處新台幣 1800-3600 元罰鍰，機車所有人允許駕駛人騎乘機車，亦處新台幣
1800-3600 元罰鍰，並記該車違規紀錄一次。
Nếu có bằng lái xe phân khối nhỏ, chưa lĩnh được bằng lái xe máy, chỉ được lái xe phân khối nhỏ, nếu lái xe phân khối lớn sẽ bị phạt từ 1,800 ~ 3,600 NTD, chủ xe đồng ý cho người đó lái xe phân khối lớn, đồng thời cũng bị phạt từ 1,800 ~ 3,600 NTD.

第二十三條
Điều 23:

汽(機)車駕駛人，將駕駛執照借供他人駕車者，吊扣其駕駛執照三個月。
Người có giấy phép lái xe ô tô (xe mô tô gắn máy), cho người khác mượn bằng, sẽ bị treo bằng 3 tháng.

第三十一條第六項
Điều 31 Khoản 6:

機車駕駛人及附載座人，未戴安全帽者，處駕駛人新臺幣五百元罰鍰。
Người điều khiển xe ô tô gắn máy cùng người được chở, không đội mũ bảo hiểm, phạt người điều khiển xe 500 NTD.

第三十五條第一項
Điều 35 Khoản 1:

酒精濃度超過規定標準，或是吸食毒品、迷幻藥、麻醉藥品或其相類似之管制藥品，機車駕駛人處新臺幣一萬五千元以上九萬元以下罰鍰，汽車駕駛人處新臺幣三萬元以上十二萬元以下罰鍰，並均當場移置保管該汽機車及吊扣其駕駛執照一年至二年；附載未滿十二歲兒童或因而肇事致人受傷者，並吊扣其駕駛執照二年至四年；致人重傷或死亡者，吊銷其駕駛執照，並不得再考領。
Nếu có nồng độ cồn vượt quá mức quy định hoặc sử dụng các chất cấm như ma túy, chất gây ảo giác,

thuốc gây nghiện hoặc các loại chất tương tự khi lái xe máy, bạn sẽ bị phạt từ 15,000 đến 90,000 Đài tệ. Đối với người lái ô tô, mức phạt sẽ từ 30,000 đến 120,000 Đài tệ. Hơn nữa, phương tiện giao thông của bạn sẽ bị tịch thu ngay tại hiện trường, và giấy phép lái xe của bạn sẽ bị tước quyền trong khoảng từ 1 đến 2 năm. Trong trường hợp gây tai nạn dẫn đến thương tích hoặc khi có trẻ em dưới 12 tuổi trong xe, giấy phép lái xe của bạn sẽ bị tước quyền trong khoảng từ 2 đến 4 năm. Nếu tai nạn gây ra thương tích nặng hoặc tử vong, giấy phép lái xe của bạn sẽ bị thu hồi, và bạn sẽ không được phép xin cấp lại.

第四十條第一項
Điều 40 Khoản 1

汽(機)車駕駛人，行車速度，超過規定之最高時速，或低於規定之最低時速，或裝用測速雷達感應器者，處新臺幣一千二百元以上二千四百元以下罰鍰。
Người lái xe ô tô (xe mô tô gắn máy), tốc độ lái xe, chạy quá tốc độ cao nhất theo quy định, hoặc điều khiển xe thấp hơn tốc độ thấp nhất theo quy định, hoặc cài đặt máy theo dõi máy bắn tốc độ, sẽ bị phạt từ 1,200 ~ 2,400 NTD.

第四十一條
Điều 41:

汽(機)車駕駛人，按鳴喇叭不依規定，或按鳴喇叭超過規定音量者，處三百元以上六百元以下罰鍰。
Người điều khiển xe ô tô (xe mô tô gắn máy), bấm còi không theo quy định, hoặc bấm còi có âm lượng vượt quá âm lượng quy định, xử phạt từ 300 NTD trở lên.

第四十三條第一項
Điều 43 Khoản 1

機車駕駛人，在道路上蛇行，或僅以後輪著地，或以其他危險方式駕車，或拆除消音器，或以其他方式造成噪音者，處六百元以上一千二百元以下罰鍰。
Người điều khiển xe máy, lượn lách đánh võng, hoặc có những hành vi lái xe nguy hiểm, hoặc tháo dỡ máy tiêu âm, hoặc dùng phương thức khác gây ồn, sẽ bị xử phạt từ 600 ~ 1,200 NTD.

機車附載人員或物品，應依下列規定：
Xe mô tô gắn máy chở người hoặc chở vật, cần phải tuân thủ quy định sau đây:

一、載物者，小型輕型不得超過二十公斤，普通輕型不得超過五十公斤 ，重型 不得超過八十公斤，高度不得超過駕駛人肩部，寬度不得超過把手外緣十公分，長 度自座位後部起不得向前超伸，伸出車尾部分，自後輪軸起不得超過半公尺。
Xe chở vật, với xe hạng nhỏ không được chở vượt quá 20 Kg, xe trung bình không được chở vượt quá 50 Kg, xe phân khối lớn không được chở vượt quá 80 Kg, độ cao của vật không được vượt quá vai của người lái xe, độ rộng không được vượt quá tay cầm 10 cm, độ dài không được thò ra đằng được và thò ra quá đuôi xe, từ bánh xe đằng sau không được vượt quá 0.5 m.

二、小型輕型機車不得附載人員，重型及普通輕型機車在駕駛人後設有固定座 位者，得附載一人。

Xe hạng nhỏ không được phép chở người, xe hạng phân khối lớn và xe trung bình có thiết kế ghế ngồi cố định được chở 1 người.

三、附載坐人後，不得另載物品。但零星物品不影響駕駛人及附載人員之安全 者，不在此限。
Xe đã chở người, không được chở thêm đồ vật. Nhưng đồ nhỏ không làm ảnh hưởng đến an toàn của người lái xe và người được chở, không nằm trong phạm vi này.

四、附載坐人不得側坐。
Người ngồi đằng sau không được ngồi lệch sang một bên.

五、駕駛人及附載坐人均應戴安全帽。
Người lái xe và người được chở đều phải đội mũ bảo hiểm.

六、裝載容易滲漏、飛散、氣味惡臭之貨物，能防止其發洩者，應嚴密封固， 裝置適當。
Đối với những xe chở đồ dễ bị rơi, bay, có mùi, cần phải làm để phòng tránh việc rơi, đồng thời cố định cẩn thận, bao bọc cho thích hợp.

七、附載坐人、載運貨物必須穩妥，物品應捆紮牢固，堆放平穩。
Chở người hay chở vật đều phải ổn định, đồ vật cần được cố định chắc chắn, sắp xếp bằng, chắc chắn.

機車駕駛人及附載座人應依下列規定配戴安全帽：
Người lái xe và người được chở phải theo quy định đội mũ bảo hiểm sau đây:

一、安全帽應為乘坐機車用之安全帽，經經濟部標準檢驗局檢驗合格，並於帽 體貼有商品檢驗標識。
Mũ bảo hiểm là mũ đảm bảo an toàn cho người ngồi trên xe mô tô gắn máy, thông qua tiêu chuẩn kiểm nghiệm cục Kiểm nghiệm tiêu chuẩn Bộ Kinh tế, đồng thời tem an toàn được dán lên mũ bảo hiểm.

二、帽體及相關配件必須齊全，並無毀損、鬆脫或變更之情事。
Thân mũ và các phụ kiện phải đầy đủ, không được có hư hỏng, dễ rơi hoặc thay đổi.

三、配帶時安全帽應正面朝前及位置正確，於頦下繫緊扣環，安全帽並應適合 頭形，穩固戴在頭上，不致上下左右晃動，且不可遮蔽視線。
Mũ bảo hiểm mặt chính hướng về phía trước và vị trí cần chính xác, cài dây đầy đủ, đồng thời mũ bảo hiểm cần phải thích hợp với hình dạng đầu, khi đội lên đầu cần phải cố định, không được lỏng trái phải, đồng thời không được che khuất tầm nhìn.

機車行駛之車道，應依標誌或標線之規定行駛；無標誌或標線者，依下列規定行駛：
Người lái xe mô tô gắn máy, cần phải tuân thủ theo biển báo và vạch kẻ; những nơi không có biển báo và vạch kẻ, cần tuân thủ những quy định sau:

一、在未劃分快慢車道之道路，應在最外側二車道行駛；單行道應在最左、右 側車道行駛。
Tại những đoạn đường không phân làn nhanh chậm, cần phải đi vào làn số hai ngoài cùng; đoạn đường một chiều, lấy bên trái, phải đường để lái xe.

二、在已劃分快慢車道之道路，雙向道路應在最外側快車道及慢車道行駛；單 行道道路應在

慢車道及與慢車道相鄰之快車道行駛。
Tại những đoạn đường phân làn nhanh chậm, với những đoạn đường hai chiều làn ở ngoài là làn xe nhanh và chậm; với đoạn đường một chiều lái xe làn xe chậm và làn xe nhanh cạnh làn xe chậm.

三、變換車道時，應讓直行車先行，並注意安全距離。
Khi chuyển làn, cần nhường cho xe đi thẳng trước, đồng thời chú ý khoảng cách an toàn.

四、由同向二車道進入一車道，應讓直行車道之車輛先行，無直行車道者，外 車道之車輛應讓內車道之車輛先行。但在交通壅塞時，內、外側車道車輛應互為禮 讓，逐車交互輪流行駛，並保持安全距離及間隔。
Từ đoạn đường 2 làn chuyển sang đoạn đường 1 làn xe, cần nhường cho xe đi thẳng đi trước, nếu không có xe đi thẳng vào, xe đi ở làn ngoài nhường cho xe ở làn trong đi trước. Khi tắc đường, xe ở làn trong và ngoài cần nhường nhau, luân phiên nhau, đồng thời giữ khoảng cách an toàn.

五、除起駛、準備停車或臨時停車外，不得駛出路面邊線。
Trừ khi chuẩn bị lái xe, chuẩn bị dừng xe hoặc dừng xe tạm thời, ngoài ra không được lái xe khỏi vạch kẻ đường.

六、不得在人行道行駛。
Không được lái xe vào phần đường dành cho người đi bộ.

機車行駛至交岔路口，其轉彎，應依標誌或標線之規定行駛；無標誌或標線者， 應依第一百零二條及下列規定行駛：
Điều khiển xe mô tô gắn máy đến khu vực giao lộ, cần phải rẽ, cần lái xe theo quy định của biển báo và vạch kẻ, cần tuân thủ điều 102 và quy định lái xe dưới đây:

內側車道設有禁行機車標誌或標線者，應依兩段方式進行左轉，不得由內側或其他 車道左轉。
Làn xe trong có biển báo và vạch kẻ cấm xe máy, cần phải tiến hành phân 2 đoạn để rẽ trái, không được trẽ trái từ làn xe bên trong.

一、行駛未經公告允許之路段。
Lái xe tại đoạn đường chưa được thông báo cho phép sử dụng.

二、未依公告允許時段規定行駛。
Không lái xe đúng theo quy định thời gian trong thông báo.

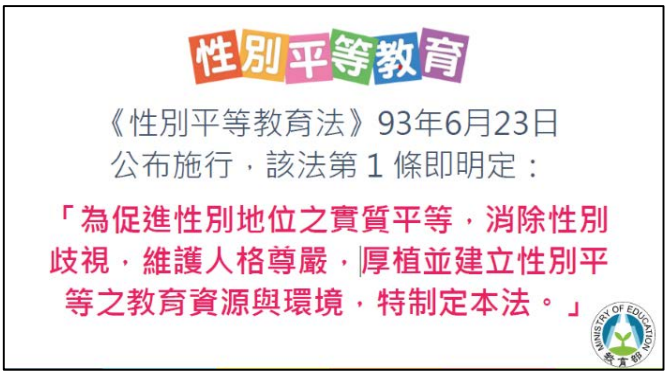
三、領有駕駛執照，未符合第二項規定。
Đã lấy bằng lái xe, không phù hợp với quy định tại điểm số 2.
四、同車道併駛、超車，或未依規定使用路肩。
Đi xe dàn hàng ngang, vượt xe, không theo quy định.

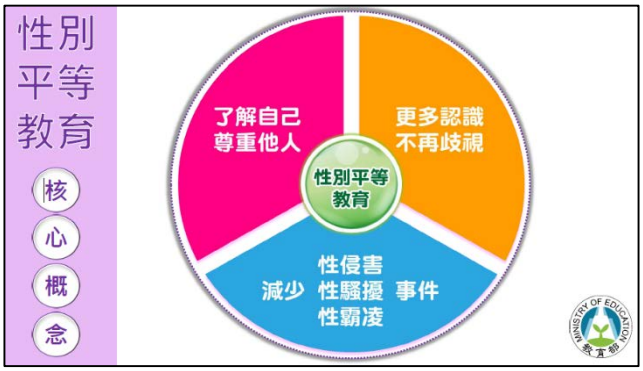
五、未依規定附載人員或物品。
Chở người và đồ không theo quy định.

六、未依規定戴安全帽。 Không đội mũ bảo hiểm theo quy định.

(二)性别平等 Bình Đẳng Giới Tính

- **教育部性別平等教育全球資訊網：** https://www.gender.edu.tw/web/index.php/home/index
  Thông tin giáo dục toàn cầu về việc bình đẳng giới tính

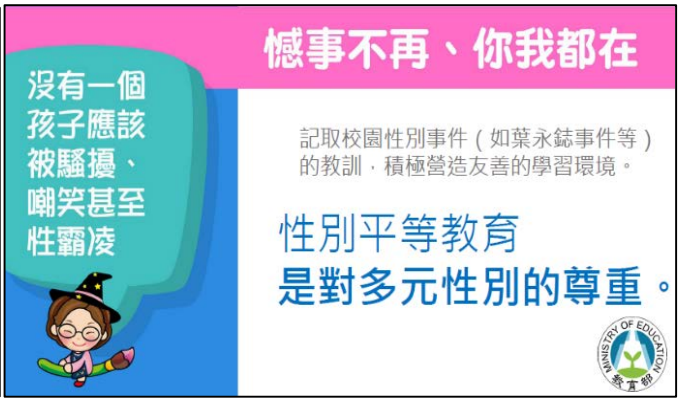












(三) 外籍學生來台及教育部境外生諮詢

Thông tin dành cho sinh viên nước ngoài đến Đài Loan và thông tin tư vấn của bộ giáo dục cho du học sinh.

外國學生來臺就學辦法
BIỆN PHÁP HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI ĐÀI LOAN

第 1 條
Điều 1:
本辦法依大學法第二十五條第三項、專科學校法第三十二條第一項、高級中等教育法第四十一條第一項及國民教育法第三十條第一項規定訂定之。
Biện pháp này căn cứ vào các quy định của khoản 3 điều 25 Luật Đại học, khoản 1 điều 32 Luật Trường Cao đẳng, khoản 1 điều 141 Luật Giáo dục trung cấp cao cấp và khoản 1 điều 30 Luật Giáo dục toàn dân.

第 2 條
Điều 2:
具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，符合下列規定者，得依本辦法規定申請入學：
一、未曾以僑生身分在臺就學。
二、未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。
Sinh viên người nước ngoài là sinh viên chưa từng có Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin nhập học không lấy tư cách là sinh viên Hoa Kiều, cần phải căn cứ vào biện pháp này để xin nhập học. Có Quốc tịch nước ngoài đồng thời phù hợp với các quy định dưới đây, hơn nữa gần đây có 6 năm liên tiếp cư trú tại nước ngoài, cũng phải căn cứ vào biện pháp này để xin nhập học. Nhưng nếu muốn học ngành Y, Nha khoa hoặc Đông Y, cần phải ở nước ngoài 8 năm trở lên:
Khi xin nhập học mà có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, không được có hộ tịch tại Đài Loan.
具外國國籍並符合下列規定，且最近連續居留海外六年以上者，亦得依本辦法規定申請入學。但擬就讀大學醫學、牙醫或中醫學系者，其連續居留年限為八年以上：
一、申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。
二、申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。
三、前二款均應符合前項第一款及第二款規定。
Trước khi xin nhập học có Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, nhưng khi xin nhập học đã không còn Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, đồng thời đã được Bộ Nội Chính xác thực từ lúc từ bỏ Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến khi xin nhập học đã được 8 năm.
依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。
第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。
第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：
Sinh viên đều chưa từng mang thân phận sinh viên Hoa Kiều đến Đài Loan tại 2 khoản trước đó, đồng thời cũng chưa từng được phân bổ từ Ủy ban Chiêu sinh Liên hợp Hải Ngoại. Căn cứ vào văn bản hợp tác giáo dục, sinh viên người nước ngoài do Chính phủ, Cơ quan hoặc trường học nước ngoài tiến cử đến Đài Loan học tập, chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, thông qua Cơ quan Chủ quản hành chính Giáo dục phê chuẩn,

không nằm trong hạn chế của 2 mục trước đó quy định. 6 năm và 8 năm quy định tại mục thứ 2, được tính từ kỳ của năm nhập học đó (Ngày 1 tháng 2 hoặc Ngày 1 tháng 8) là ngày tính cuối cùng.
Hải ngoại tại mục 2, ý để chỉ các quốc gia và khu vực ngoài Đại Lục, Hongkong và Macao; cư trú liên tục, để chỉ sinh viên người nước ngoài theo lịch không cư trú tại quốc nội quá 120 ngày. Thời gian của cách tính liên tục cư trú tại nước ngoài không phải cả năm theo lịch, lấy cách tính thời gian lưu trú trong nước của năm đó không vượt quá 120 ngày để làm căn cứ. Nhưng nếu phù hợp với quy định dưới đây đồng thời có văn bản chứng minh, sẽ không bị giới hạn; đồng thời thời gian cư trú trong nước cũng không tính là thời gian liên tục tại hải ngoại:
一、就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部（以下簡稱本部）認定之技術訓練專班。
Học huấn luyện kỹ thuật thanh niên hải ngoại do cơ quan chủ quản Giáo vụ Hoa Kiều tổ chức hoặc lớp chuyên ban huấn luyện kỹ thuận do Bộ Giáo dục tổ chức (Dưới đây gọi tắt là Bộ).
二、就讀本部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。
Trung tâm Hoa ngữ của các trường đại học cao đẳng lớn được bộ cho phép tuyển sinh sinh viên nước ngoài, tổng cộng không được quá 2 năm.
Học tập tại khoa này
三、交換學生，其交換期間合計未滿二年。
Đối với sinh viên trao đổi, tổng thời gian trao đổi không quá 2 năm.
四、經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。具外國國 籍並兼具中華民國國籍，且於本辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已提出申請 喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。
Nếu được thông qua bởi cơ quan chủ quản sự nghiệp Trung Ương đến Đài Loan thực tập, tổng thời gian thực tập không quá 2 năm. Là người có quốc tịch nước ngoài nhưng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, theo như biện pháp này ngày 1 tháng 2 năm Dân quốc 100 người nào trước khi thực thi sửa đổi đã xin từ bỏ quốc tịch nước Trung Hoa Dân Quốc, dựa vào quy định vốn có được nộp đơn xin học, không phải chịu hạn chế bởi quy định điều 2.
第 3 條
Điều 3:
具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者，得依本辦法規定申請入學。但擬就讀大學醫 學、牙醫或中醫學系者，其連續居留年限為八年以上。
前項所稱連續居留，指每曆年 在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形 之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入前項連續居留期間 計算。
曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年 以上者，得依本辦法規定申請入學。但擬就讀大學醫學、牙醫或中醫學系者，其連續 居留年限為八年以上。前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾一百 二十日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在 此限：其在國內停留期間，不併入海外連續居留期間計算。
第一項及第三項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一 日）為終日計算之。
第一項至第四項所定海外，準用前條第五項規定。
Đối với người quốc tịch nước ngoài, có tư cách cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao và chưa có nhập hộ tịch, lúc nộp đơn nếu người Hồng Kông, Ma Cao hoặc người hải ngoại đã cư trú liên tục trên 6 năm, theo như quy định của biện pháp này thì được nộp đơn xin nhập học. Nhưng nếu muốn học đại học Y dược, Nha khoa hoặc các khoa Đông y, thì người đó phải cư trú liên tục 8 năm trở lên, gọi tắt là cư trú liên

tục, thời gian lưu trú trong nước tính theo năm dương lịch, tổng số ngày thấp hơn 120 ngày. Nhưng những người nào nếu phù hợp với khoản 1 đến khoản 4 hạng mục 5 điều trước đó và có các văn kiện chứng minh liên quan, không bị hạn chế bởi hạng mục này. Ngoài ra thời gian lưu trú trong nước không hợp kế chung với thời gian cư trú liên tục của hạng mục trước đó.
Nếu là người dân khu vực Đại lục có quốc tịch nước ngoài và ở Đài Loan chưa có nhập hộ tịch, khi nộp đơn lấy tư cách là người cư trú liên tục ở nước ngoài 6 năm trở lên, thì được nộp đơn nhập học theo như quy định của biện pháp này. Nhưng nếu muốn học đại học Y dược, Nha khoa hoặc các khoa Đông y thì thời gian cư trú liên tục phải trên 8 năm, gọi tắt là cư trú liên tục, thời gian lưu trú trong nước tính theo năm dương lịch, tổng số ngày thấp hơn 120 ngày. Nhưng những người nào nếu phù hợp với khoản 1 đến khoản 4 hạng mục 5 điều trước đó và có các văn kiện chứng minh liên quan, không bị hạn chế bởi hạng mục này. Ngoài ra thời gian lưu trú trong nước không hợp kế chung với thời gian cư trú liên tục của hạng mục trước đó.
Từ hạng mục thứ nhất đến hạng mục thứ 3, tất cả quy định 6 năm, 8 năm được hợp kếtính theo ngày nhập học học kỳ đầu tiên (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) đến ngày cuối cùng.
Từ hạng mục thứ nhất đến hạng mục thứ 4 thì tất cả các quy định hải ngoại, được dựa theo quy định hạng mục thứ 5 điều khoản trước đó.

第 4 條
Điều 4
外國學生依前二條規定申請來臺就學，以一次為限；繼續在臺就學者，入學方式應與我國內一般學生相同。
外國學生有下列情形之一者，其於前項申請後，復申請繼續在臺就學，或再次申請來臺就學，不受前項規定之限制：
一、於完成申請就學學校學程後，申請碩士班以上學程，逕依各校規定辦理。
二、外國學生申請來臺就讀學士班以下學程，在國內停留未滿一年，因故退學或喪失學籍，得重新申請來臺就學，並以一次為限。
三、符合第二條第一項規定之外國學生，申請就讀副學士以下學程。
四、符合第二條第一項規定之外國學生，申請入學大學醫學、牙醫或中醫學系以外之學士班學程，並以一次為限。
外國學生經入學學校以操行不及格或學業考核未達規定、違反法令或校規情節嚴重致遭退學或喪失學籍者，不得再依前二項規定申請入學。
Sinh viên nước ngoài nộp hồ sơ xin đến Đài Loan học tập theo quy định tại điều 2 trước đó chỉ được giới hạn một lần; đối với những sinh viên tiếp tục học tập tại Đài Loan, phương thức nhập học phải áp dụng giống như học sinh, sinh viên tự túc trong nước.
Sinh viên nước ngoài thuộc một trong các trường hợp dưới đây, sau khi đã nộp hồ sơ như khoản trên mà tiếp tục xin học tại Đài Loan, hoặc xin đến Đài Loan học tập một lần nữa, sẽ không bị ràng buộc bởi giới hạn ở khoản trước:
1. Sau khi hoàn thành chương trình học tại trường đã xin nhập học, nếu xin học tiếp lên chương trình Thạc sĩ trở lên, sẽ thực hiện trực tiếp theo quy định của từng trường.
2. Sinh viên nước ngoài xin đến Đài Loan học chương trình từ bậc Cử nhân trở xuống, thời gian lưu trú tại Đài Loan chưa đủ một năm, nếu vì lý do nào đó mà bị thôi học hoặc mất tư cách sinh viên (học tịch), thì được phép nộp hồ sơ xin đến Đài Loan học lại, và chỉ được giới hạn một lần.
3. Sinh viên nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2, xin theo học chương trình từ bậc Phó cử nhân (Cao đẳng) trở xuống.
4. Sinh viên nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2, xin nhập học chương trình bậc Cử nhân ngoại trừ các khoa Y khoa, Nha khoa hoặc Trung y của các trường đại học, và chỉ được giới hạn một lần.

Sinh viên nước ngoài bị trường đang theo học buộc thôi học hoặc tước bỏ tư cách sinh viên do hạnh kiểm không đạt, kết quả học tập không đạt yêu cầu, hoặc vi phạm pháp luật, nội quy nhà trường ở mức độ nghiêm trọng, thì không được phép nộp hồ sơ xin nhập học theo quy định tại hai khoản nêu trên nữa.

第 5 條

Điều 5:

大學及專科學校二年制（以下簡稱大專校院）實際招收入學之外國學生，其名額 以本部核定該校當學年度招生名額外加百分之十為原則，並應併入當學年度招生總名額報本部核定；申請招收外國學生名額超過當學年度核定招生名額外加百分之十者，應併同提出增量計畫（包括品質控管策略及配套措施）報本部核定。但國內大學與外國大學合作並經本部專案核定之學位專班，不在此限。

專科學校五年制及高級中等以下學校實際招收入學之外國學生，其名額以各主管 教育行政機關核定該校當學年度招生名額外加百分之十為限，並應併入當學年度招生 總名額報各主管教育行政機關核定。

大專校院於當學年度核定招生總名額內，有本國學生未招足情形者，得以外國學生名額補足，並應報本部核定。

第一項及第二項招生名額，不包括未具正式學籍之外國學生。

Thực tế tuyển sinh sinh viên nước ngoài tại các trường Cao đẳng hay Đại học có cơ chế học 2 năm (gọi tắt là trường Cao đẳng Đại học), ngoài hạn ngạch phải được sự xét duyệt của bộ cho phép tuyển sinh số lượng sinh viên trong năm học đó, cộng thêm 10%. Tổng số hạn ngạch được tuyển sinh năm học đó phải báo cho Bộ giáo dục thẩm duyệt. Nếu trường nào nộp đơn xin tuyển sinh vượt quá hạn ngạch quy định của năm học đó cộng thêm 10% thì cần phải cung cấp kế hoạch gia tăng (bao gồm sách lược kiểm soát chất lượng và phối hợp thực hiện) cho Bộ thẩm duyệt. Nhưng trường đại học trong nước và trường đại học nước ngoài hợp tác với nhau thông qua thẩm duyệt lớp chuyên ban học vị của Bộ thì không bị hạn chế bởi hạng mục này.

Trường học cơ chế 5 năm và các trường trung cấp cao cấp có thực tế chiêu sinh nhập học đối với sinh viên nước ngoài, ngoài hạn ngạch phải được sự cho phép của chủ quản cơ quan giáo dục Chính phủ theo nguyên tắc hạn ngạch tuyển sinh năm học đó cộng thêm 10%, tổng mức hạn ngạch tuyển sinh gộp lại của năm học đó trình lên cho chủ quản cơ quan hành chính giáo dục thẩm duyệt.

Các trường đại học tuyển sinh trong hạn ngạch đã được thẩm duyệt năm học đó, nếu có tình trạng tuyển sinh sinh viên trong nước không đủ, thì có thể tuyển bổ sung thêm sinh viên nước ngoài.

Hạn ngạch tuyển sinh từ hạng mục thứ nhất đến hạng mục thứ 2 không bao gồm những sinh viên nước ngoài chưa có tư cách sinh viên chính thức.

第 6 條

大專校院招收外國學生入學各年級，應擬訂公開招生規定報本部核定，其內容應包括招生方式、入學資格審查程序、學系（程）授課語言、學生應具備之語文能力基準、財力證明基準及其他相關事項。

前項招生規定經本部核定後，大專校院應自行訂定外國學生招生簡章，詳列招生方式、入學資格審查程序、招生學系（程）、各學系（程）授課語言、學生應具備之語文能力基準、修業年限、招生名額、申請資格、財力證明基準、學雜費收退費基準、學校獎助學金資訊及其他相關事項。

大專校院辦理外國學生招生事務，除宣傳推廣及協助學生辦理來臺相關必要程序外，不得委由校外機構、法人、團體或個人辦理；並應適時確認其是否向外國學生收取不合理之費用、成立借貸關係或其他違反相關法令之情形，必要時得向申請之外國學生查核。

大專校院自行或委由校外機構、法人、團體或個人辦理外國學生招生相關事項，不得提供與招生規定、招生簡章或相關規定不一致之資訊。

Điều 6:
Các trường đại học, cao đẳng khi tuyển sinh sinh viên nước ngoài vào học các năm, phải xây dựng quy định tuyển sinh công khai và báo cáo lên Bộ để phê duyệt. Nội dung quy định phải bao gồm phương thức tuyển sinh, quy trình xét duyệt tư cách nhập học, ngôn ngữ giảng dạy của ngành (hoặc chương trình) học, tiêu chuẩn năng lực ngôn ngữ sinh viên cần đạt, tiêu chuẩn chứng minh tài chính và các vấn đề liên quan khác. Sau khi quy định tuyển sinh ở khoản trên được Bộ phê duyệt, các trường đại học, cao đẳng phải tự biên soạn bản hướng dẫn tuyển sinh (cẩm nang tuyển sinh) dành cho sinh viên nước ngoài, liệt kê chi tiết: phương thức tuyển sinh, quy trình xét duyệt tư cách nhập học, các ngành/chương trình tuyển sinh, ngôn ngữ giảng dạy của từng ngành/chương trình, tiêu chuẩn năng lực ngôn ngữ sinh viên cần đạt, thời gian đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh, điều kiện nộp hồ sơ, tiêu chuẩn chứng minh tài chính, quy định thu và hoàn trả học phí - tạp phí, thông tin học bổng của trường và các vấn đề liên quan khác.
Trong quá trình thực hiện công tác tuyển sinh sinh viên nước ngoài, ngoại trừ việc tuyên truyền, quảng bá và hỗ trợ sinh viên làm các thủ tục cần thiết để đến Đài Loan, các trường đại học, cao đẳng không được ủy thác cho các cơ quan, pháp nhân, đoàn thể hoặc cá nhân bên ngoài trường thực hiện; đồng thời phải thường xuyên kiểm tra xem các đơn vị này có thu các khoản phí bất hợp lý từ sinh viên nước ngoài, có thiết lập quan hệ vay mượn hay có các hành vi vi phạm pháp luật liên quan khác hay không. Khi cần thiết, trường có thể trực tiếp xác minh với sinh viên nước ngoài nộp hồ sơ.
Các trường đại học, cao đẳng dù tự thực hiện hay ủy thác cho các cơ quan, pháp nhân, đoàn thể hoặc cá nhân bên ngoài trường tiến hành các công việc liên quan đến tuyển sinh sinh viên nước ngoài, đều không được phép cung cấp các thông tin sai lệch, không nhất quán với quy định tuyển sinh, bản hướng dẫn tuyển sinh hoặc các quy định pháp luật liên quan.

第 7 條
Điều 7:
申請入學大專校院之外國學生，應於各校院指定期間，檢附下列文件，逕 向各該校院申請入學，經審查或甄試合格者，發給入學許可：
一、入學申請表。
二、學歷證明文件：
（一）大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。
（二）香港或澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。
（三）其他地區學歷：
1.海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。
2.前二目以外之國外地區學歷，應依大學辦理國外學歷採認辦法規定辦理。但設校或分校於大陸地區之外國學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立 或指定之機構或委託之民間團體驗證。
三、足夠在臺就學之財力證明，或政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明。
四、申請學校所規定之其他文件。
各校審核外國學生之入學申請時，對前項第二款至第四款未經我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求經驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。
第一項入學許可應載明外國學生之姓名、就讀學程名稱、學位別、授課語言、入學之學年、學期開始日期、學雜費收退費基準、獎助學金及其他應告知外國學生之相關資訊之中文及英文版本，確認外國學生瞭解來臺就學相關權利義務，並得提供外國學生母國語言版本。
Sinh viên nước ngoài xin nộp đơn nhập học các trường đại học cao đẳng, dựa theo thời gian chỉ định của các trường, kèm theo các văn kiện sau đây, các trường học sẽ hướng đến các thủ tục nhập học, những người nào đã được xét duyệt lựa chọn thông qua, cấp cho giấy nhập học:

1.Đơn xin nhập học
2.Các văn kiện chứng minh trình độ học vấn :
a.Trình độ học vấn tại các khu Đại lục: dựa theo các quy chế quy định thực hiện kiểm tra và chứng nhận tại khu Đại lục.
b.Trình độ học vấn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao: dựa theo các quy chế quy định thực hiện kiểm tra và chứng nhận tại Hồng Kông hoặc Ma Cao.
c.Trình độ học vấn tại các nơi khác:
 Trường Đài Loan ở nước ngoài và trường Kinh doanh của Đài Loan ở Đại lục có trình độ học vấn cũng giống như trong nước.
 Ngoài 2 mục trên, trình độ học vấn của sinh viên nước ngoài dựa theo quy định áp dụng về chứng nhận trình độ nước ngoài của trường đại học đó. Tuy nhiên, bằng cấp của trường học được thành lập tại Đại lục hoặc trường chi nhánh bên Đại lục cần được công chứng bởi văn phòng công chứng của Đại lục và được xác minh bởi tổ chức hành chính, cơ quan chỉ định hoặc các tổ chức xã hội dân sự được ủy thác.
3.Chứng minh nguồn tài chính đủ để đi du học hoặc giấy chứng nhận từ chính phủ, các trường đại học hoặc tổ chức tư nhân cung cấp học bổng toàn phần.
4.Các văn kiện khác theo quy định xin nhập học của nhà trường.
 Khi các trường xét duyệt đơn xin nhập học của sinh viên nước ngoài, đối với các văn kiện từ hạng mục thứ 2 đến thứ 4 của Khoản trước đó, nếu chưa được thông qua cơ quan đại diện tại nước sở tại, viện hành chính, cơ quan chỉ định hoặc các tổ chức xã hội dân sự được ủy thác sẽ bị yêu cầu xác minh chứng thực, người xác minh có thể được yêu cầu hỗ trợ xác minh.

第 7-1 條
Điều 7-1
外國學生所繳入學證明文件有偽造、假借、塗改等情事，應撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；如畢業後始發現者，應由學校撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。
Sinh viên nước nước giao nộp tất cả các giấy tờ chứng minh nhập học nếu phát hiện có hiện tượng ngụy tạo, làm giả, sửa đổi thì sẽ bị hủy tư cách nhập học, nếu học đã đăng ký nhập học rồi, cũng sẽ bị hủy bỏ tư cách sinh viên trường và không được cấp bất kỳ chứng nhận bằng cấp nào, nếu người đó sau khi tốt nghiệp xong bị phát hiện, thì nhà trường sẽ xóa bỏ tư cách tốt nghiệp và đóng khóa chứng nhận học vị.
第 8 條

Điều 8
外國學生已在臺完成學士以上學位，繼續申請入學碩士以上學程者，得檢具我國各校院畢業證書及歷年成績證明文件，依第七條規定申請入學，免檢附第七條第一項第二款規定之境外學歷證明文件。
符合第二條第一項規定之外國學生，在我國完成副學士以下學程者，得持該學歷證明文件及歷年成績證明文件，依第七條、第十八條、第二十條規定申請入學學士班以下學程，免檢附第七條第一項第二款、第十八條第一項第二款及第二十條第一項第三款規定之境外學歷證明文件。
Sinh viên nước ngoài đã hoàn thành bằng Cử nhân trở lên tại Đài Loan, nếu tiếp tục nộp hồ sơ xin nhập học chương trình Thạc sĩ trở lên, được phép nộp bằng tốt nghiệp và bảng điểm các năm học của các trường tại Đài Loan để xin nhập học theo quy định tại Điều 7, đồng thời được miễn nộp giấy tờ chứng minh bằng cấp ở nước ngoài theo quy định tại điểm 2 khoản 1 Điều 7.
Sinh viên nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2, nếu đã hoàn thành chương trình từ bậc Phó cử nhân (Cao đẳng) trở xuống tại Đài Loan, được phép sử dụng giấy tờ chứng minh bằng cấp đó cùng bảng điểm các năm học để xin nhập học các chương trình từ bậc Cử nhân trở xuống theo quy định tại Điều 7,

Điều 18 và Điều 20, đồng thời được miễn nộp giấy tờ chứng minh bằng cấp ở nước ngoài theo quy định tại điểm 2 khoản 1 Điều 7, điểm 2 khoản 1 Điều 18 và điểm 3 khoản 1 Điều 20.

第 9 條
Điều 9
招收外國學生之大專校院，應即時於本部指定之外國學生資料管理資訊系統，登錄外國學生入學、轉學、休學、退學或變更、喪失學生身分、離境等情事。
Các trường đại học, cao đẳng có tuyển sinh sinh viên nước ngoài phải cập nhật kịp thời lên hệ thống thông tin quản lý dữ liệu sinh viên nước ngoài do Bộ chỉ định về các trường hợp của sinh viên nước ngoài như: nhập học, chuyển trường, bảo lưu (tạm nghỉ học), thôi học hoặc các thay đổi, mất tư cách sinh viên, xuất cảnh, v.v.

第 10 條
Điều 10
外國學生不得申請就讀我國大專校院所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。但外國學生在臺已具有合法居留身分者或其就讀之班別屬經本部專案核准之課程者，不在此限。
Sinh viên nước ngoài không được phép đăng ký chương trình cử nhân, chương trình thạc sĩ và các lớp học khác tổ chức giảng dạy vào ban đêm hoặc trong các ngày lễ. Tuy nhiên, sinh viên nước ngoài có tư cách lưu trú hợp pháp tại Đài Loan hoặc học tại các lớp không thuộc chương trình chuyên án của Bộ thì không bị giới hạn trong trường hợp này.

第 11 條
Điều 11
大專校院、專科學校五年制、高級中等以下學校之外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學。但各主管教育行政機關另有規定者，不在此限。
Khi sinh viên đăng ký theo học tại trường cao đẳng, trung cấp 5 năm, nếu thời gian nhập học chưa vượt quá 1/3 học kỳ đầu tiên của năm học đó, thì ghi danh vào học trong học kỳ, nếu thời gian nhập học đã vượt quá 1/3 học kỳ đầu tiên của năm học thì sinh viên sẽ được ghi danh vào học kỳ thứ 2 hoặc sang năm tới. Tuy nhiên, trừ khi các Cơ quan hành chính giáo dục có quy định khác, thì không bị giới hạn ở trường hợp này.

第 12 條
Điều 12
大學外國學生於我國大學畢業後，經學校核轉本部許可在我國實習者，其外國學生身分最長得延長至畢業後一年。
外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。但符合下列情形之一者，不在此限：
一、入學方式與我國內一般學生相同。
二、依國籍法第四條第一項第一款至第三款申請歸化取得中華民國國籍。
三、符合第二條第一項規定且依國籍法第三條至第七條申請歸化取得中華民國國籍。
於我國大專校院就讀之外國學生轉學，由各大專校院自行訂定相關規定，並納入招生規定報本部核定。但外國學生經入學學校以操行不及格或因刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得轉學進入大專校院就讀。

Sinh viên nước ngoài sau khi tốt nghiệp đại học tại Đài Loan, nếu được nhà trường trình lên và được Bộ phê duyệt cho phép thực tập tại Đài Loan, thì tư cách sinh viên nước ngoài có thể được gia hạn tối đa đến một năm sau khi tốt nghiệp.
Sinh viên nước ngoài sau khi đến Đài Loan học tập, nếu trong thời gian theo học được phép đăng ký lập hộ khẩu lần đầu, đăng ký chuyển hộ khẩu, nhập tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), sẽ bị mất tư cách sinh viên nước ngoài và phải bị buộc thôi học. Tuy nhiên, nếu thuộc một trong các trường hợp dưới đây thì không áp dụng quy định này:
一、Phương thức nhập học giống như học sinh, sinh viên thông thường trong nước.
二、Xin nhập tịch và có được quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc theo quy định từ điểm 1 đến điểm 3, khoản 1, Điều 4 của Luật Quốc tịch.
三、Đáp ứng quy định tại khoản 1, Điều 2 và xin nhập tịch để có được quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc theo quy định từ Điều 3 đến Điều 7 của Luật Quốc tịch.
Việc chuyển trường của sinh viên nước ngoài đang theo học tại các trường đại học, cao đẳng ở Đài Loan sẽ do các trường tự xây dựng quy định liên quan, đưa vào quy định tuyển sinh và báo cáo lên Bộ để phê duyệt. Tuy nhiên, sinh viên nước ngoài bị trường đang theo học buộc thôi học do hạnh kiểm không đạt hoặc do đã bị kết án hình sự có hiệu lực, thì không được phép chuyển trường để theo học tại các trường đại học, cao đẳng khác.

第 13 條
Điều 13
大專校院在不影響正常教學情況下，得與外國學校簽訂教育合作協議，招收外國交換學生；並得準用外國學生入學規定，酌收外國人士為選讀生。
高級中等以下學校經各主管教育行政機關核准者，得招收外國學生來臺進行一年以下之短期研習。
Trong điều kiện không ảnh hưởng đến việc giảng dạy đại học bình thường, các trường cao đẳng và đại học có thể ký thỏa thuận hợp tác giáo dục với các trường nước ngoài, tuyển sinh sinh viên dạng trao đổi và phải thiết lập các quy định đối với sinh viên nước ngoài, thận trọng đối với các sinh viên lựa chọn là người nước ngoài. Trong các trường trung cao cấp, được phê duyệt bởi chính quyền giáo dục có thẩm quyền, được tuyển sinh sinh viên nước ngoài đến Đài Loan để học ngắn hạn dưới một năm.

第 14 條
Điều 14
各級學校因國際學術合作計畫或其他特殊需求成立外國學生專班者，應依各級學校總量發展規模與資源條件相關規定，經該管主管教育行政機關核轉本部核定。
Các trường ở tất cả các cấp do kế hoạch hợp tác học thuật quốc tế hoặc nhu cầu đặc biệt sẽ thành lập lớp chuyên ban dành cho sinh viên nước ngoài, dựa theo các quy định liên quan về nguồn tài nguyên và quy mô phát triển tổng số hạn ngạch của các trường ở các cấp sẽ được Bộ và cơ quan Hành chính giáo dục phê duyệt.

第 15 條
Điều 15
本部為獎勵就讀大專校院優秀外國學生，得設置或補助學校設置外國學生獎學金。
大專校院為鼓勵外國學生來臺就學，得自行提撥經費設置外國學生獎學金、助學金。
Để thưởng cho các sinh viên nước ngoài xuất sắc đang theo học tại các trường cao đẳng và đại học, Bộ đã thiết lập hoặc trợ cấp cho trường học các học bổng sinh viên nước ngoài.

Để khuyến khích sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập, các trường cao đẳng và đại học sẽ được cấp phát kinh phí gây quỹ học bổng cho sinh viên nước ngoài.

第 16 條
Điều 16
大專校院應指定專責單位或人員負責辦理外國學生就學申請、輔導、聯繫等事項，並加強安排住宿家庭及輔導外國學生學習我國語文、文化等，以增進外國學生對我國之了解。
大專校院應於每學年度不定期舉辦外國學生輔導活動或促進校園國際化，有助我國學生與外國學生交流、互動之活動。
Các trường cao đẳng và đại học nên chỉ định các đơn vị hoặc nhân viên phụ trách giải quyết các vấn đề như nộp đơn xin nhập học, tư vấn, liên lạc v.v… của sinh viên nước ngoài, tăng cường sắp xếp các gia đình lưu trú và tư vấn cho sinh viên nước ngoài học ngôn ngữ và văn hóa Đài Loan để tăng cường hiểu biết của sinh viên nước ngoài đối với nước mình.
Các trường cao đẳng và đại học nên tổ chức các hoạt động tư vấn đời sống cho sinh viên nước ngoài hoặc thúc đẩy quốc tế hóa trường học trong mỗi năm học, điều này sẽ giúp sinh viên trong nước giao lưu và tương tác với sinh viên nước ngoài.

第 17 條
Điều 17
專科學校五年制及高級中等以下學校招收外國學生，除依第二十條規定辦理在臺已具有合法居留身分之外國學生申請入學外，應擬訂招收外國學生來臺就學有關計畫，於每年十一月三十日前報該管主管教育行政機關核定後，始得招生。直轄市、縣（市）主管教育行政機關並應於每年十二月三十一日前，將核定招生學校名冊報本部備查。
前項計畫內容應包括專責外國學生單位之設置、加強我國語文、文化學習課程之規畫 及安排外國學生住宿之措施等事項。
第一項學校招收外國學生之國別及名額，必要時得由本部會商內政部及外交部後定之。
Các trường trung cấp hệ 5 năm hoặc các trường cấp trung học phổ thông trở xuống có tuyển sinh sinh viên nước ngoài, ngoài việc đăng ký nhập học cho sinh viên nước ngoài có tư cách lưu trú hợp pháp tại Đài Loan theo quy định tại Điều 20, nhà trường sẽ tự xây dựng
kế hoạch tuyển sinh học sinh nước ngoài đến Đài Loan du học và trình lên cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 30 tháng 11, sau đó sẽ được tuyển sinh. Trực thuộc hành chính giáo dục có thẩm quyền của các thành phố và quận (thành phố), trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, phải trình lên Bộ các trường xét duyệt tuyển sinh để tra khảo. Nội dung kế hoạch trước đó sẽ bao gồm các vấn đề như thành lập đơn vị phụ trách của sinh viên nước ngoài, tăng cường các khóa học văn hóa và ngôn ngữ tiếng Trung, các việc như sắp xếp chỗ ở cho học sinh nước ngoài.
Hạng mục thứ nhất việc trường học tuyển sinh học sinh nước ngoài về hạn ngạch và quốc gia bắt buộc phải do Bộ giáo dục tham vấn Bộ Nội vụ và Bộ ngoại giao quyết định.

第 18 條
Điều 18
申請入學專科學校五年制及高級中等以下學校之外國學生，除第二十條另有規定外，應於各校指定期間，檢附下列文件，逕向各校申請入學，經審查或甄試合格者，發給入學許可：
一、入學申請表。
二、學歷證明文件：
（一）大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。
（二）香港及澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

（三）其他地區學歷：
1.海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。
2.前二目以外之國外地區學歷，應依本部國外學歷查證認定相關規定辦理。設校或分校於大陸地區之國外學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或 指定之機構或委託之民間團體驗證。
三、足夠在臺就學之財力證明。
四、在臺監護人資格證明文件。
五、經駐外機構驗證之父母或其他法定代理人委託在臺監護人之委託書。
六、經我國公證人公證之在臺監護人同意書。
七、申請學校所規定之其他文件。
前項第二款學歷證明文件，於申請入學國民小學一年級上學期者，免予檢附。
第一項第四款至第六款文件，外國學生已成年者，免予檢附。
各校審核外國學生之入學申請時，對第一項第二款、第三款及第七款未經駐外機構、行政院設立或指定之機構 或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。
Học sinh nước ngoài xin nộp đơn nhập học các trường trung cấp hệ 5 năm và các trường bậc trung học phổ thông trở xuống, ngoài quy định ở điều 12 ra, dựa theo thời gian chỉ định của các trường, kèm theo các văn kiện sau đây, các trường học sẽ hướng đến các thủ tục nhập học, những người nào đã được xét duyệt lựa chọn thông qua, cấp cho giấy nhập học:
1.Đơn xin nhập học
2.Các văn kiện chứng minh trình độ học vấn :
a.Trình độ học vấn tại các khu Đại lục: dựa theo các quy chế quy định thực hiện kiểm tra và chứng nhận tại khu Đại lục.
b.Trình độ học vấn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao: dựa theo các quy chế quy định thực hiện kiểm tra và chứng nhận tại Hồng Kông hoặc Ma Cao.
c.Trình độ học vấn tại các nơi khác:
Trường Đài Loan ở nước ngoài và trường Kinh doanh của Đài Loan ở Đại lục có trình độ học vấn cũng giống như trong nước.
 Ngoài 2 mục trên, trình độ học vấn của sinh viên nước ngoài dựa theo quy định áp dụng về chứng nhận trình độ nước ngoài của trường đại học đó. Tuy nhiên, bằng cấp của trường học được thành lập tại Đại lục hoặc trường chi nhánh bên Đại lục cần được công chứng bởi văn phòng công chứng của Đại lục và được xác minh bởi tổ chức hành chính, cơ quan chỉ định hoặc các tổ chức xã hội dân sự được ủy thác.
3.Chứng minh nguồn tài chính đủ để đi du học.
4.Văn kiện chứng minh tư cách của người giám hộ ở Đài Loan.
5.Giấy ủy quyền của cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp khác được xác minh bởi cơ quan nước ngoài.
6.Mẫu đơn đồng ý của người giám hộ được công chứng bởi công chứng viên trong nước.
7.Các văn kiện khác theo quy định xin nhập học của nhà trường.
Giấy tờ chứng minh trình độ học vấn của hạng mục thứ 2 trước đó nếu học cấp tiểu học thì không cần nộp. Từ khoản 4 đến khoản 6 hạng mục thứ nhất học sinh sinh viên đã thành niên không cần nộp. Khi các trường xét duyệt đơn xin nhập học của học sinh nước ngoài, đối với các văn kiện hạng mục thứ nhất, thứ 2, thứ 4 và thứ 7 nếu chưa được thông qua cơ quan đại diện tại nước sở tại, viện hành chính, cơ quan chỉ định hoặc các tổ chức xã hội dân sự được ủy thác sẽ bị yêu cầu xác minh chứng thực, người xác minh có thể được yêu cầu hỗ trợ xác minh.

第 19 條
Điều 19
前條所稱在臺監護人，應為在臺設有戶籍之中華民國國民，並提出無犯罪之警察刑事紀錄證明及稅捐機關核發最新年度個人各類所得總額新臺幣九十萬元以上之資料清單。
符合前項規定者，每人以擔任一位外國學生之在臺監護人為限。但以校長、學校財團法人董事長或董事為監護人者，每人以擔任五位外國學生之在臺監護人為限。
Người giám hộ tại Đài Loan được đề cập trong điều khoản trước đó, phải là công dân nước Trung Hoa Dân Quốc có đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, cần cung cấp hồ sơ không phạm tội hình sự của cơ quan cảnh sát và bảng thu nhập cá nhân của năm gần nhất
900.000 Đài tệ trở lên.
Người phù hợp các quy định của trước đó, mỗi người sẽ bị giới hạn làm người giám hộ của một học sinh nước ngoài. Tuy nhiên, hiệu trưởng, chủ tịch hoặc giám đốc của pháp nhân trường học là người giám hộ thì mỗi người giới hạn giám hộ 5 học sinh nước ngoài.

第 20 條
Điều 20
在臺已有合法居留身分，申請入學專科學校五年制及高級中等以下學校之外國學生，應檢具下列文件，逕向學校申請，並經甄試核准後註冊入學：
一、入學申請表。
二、合法居留證件影本。
三、學歷證明文件：
（一）大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。
（二）香港及澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。
（三）其他地區學歷：
1.海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。
2.前二目以外之國外地區學歷，應依本部國外學歷查證認定相關規定辦理。設校或分校於大陸地區之國外學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或 指定之機構或委託之民間團體驗證。
前項第三款學歷證明文件，於申請入學國民小學一年級上學期者，免予檢附。
各校審核外國學生之入學申請時，對第一項第三款未經駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。
高級中等以下學校應於第一項外國學生註冊入學後，列冊報該管主管教育行政機關備查。
第一項外國學生如申請高級中等以下學校因招生額滿無法接受入學，得向主管教育行政機關申請輔導至有缺額之學校入學。
高級中等以下學校得視第一項申請入學學生甄試成績，編入適當年級就讀或隨班 附讀；附讀以一年為限，經考試及格者，承認其學籍。
Nếu có thân phận cư trú hợp pháp tại Đài Loan, học sinh sinh viên nước ngoài nộp đơn xin nhập học các trường trung cấp hệ 5 năm hoặc các trường bậc trung học phổ thông trở xuống cần phải chuẩn bị các văn kiện giấy tờ sau, đến các trường học để làm các thủ tục nhập học, thông qua tuyển chọn xét duyệt sau đó đăng ký nhập học.
1.Đơn xin nhập học
2.Bản photo thẻ cư trú hợp pháp.
3.Các văn kiện chứng minh trình độ học vấn :
a.Trình độ học vấn tại các khu Đại lục: dựa theo các quy chế quy định thực hiện kiểm tra và chứng nhận tại khu Đại lục.

b.Trình độ học vấn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao: dựa theo các quy chế quy định thực hiện kiểm tra và chứng nhận tại Hồng Kông hoặc Ma Cao.
c.Trình độ học vấn tại các nơi khác:
Trường Đài Loan ở nước ngoài và trường Kinh doanh của Đài Loan ở Đại lục có trình độ học vấn cũng giống như trong nước.
Ngoài 2 mục trên, trình độ học vấn của sinh viên nước ngoài dựa theo quy định áp dụng về chứng nhận trình độ nước ngoài của trường đại học đó. Tuy nhiên, bằng cấp của trường học được thành lập tại Đại lục hoặc trường chi nhánh bên Đại lục cần được công chứng bởi văn phòng công chứng của Đại lục và được xác minh bởi tổ chức hành chính, cơ quan chỉ định hoặc các tổ chức xã hội dân sự được ủy thác.
Giấy tờ chứng minh trình độ học vấn của hạng mục thứ 3 trước đó nếu học cấp tiểu học thì không cần nộp.
Khi các trường xét duyệt đơn xin nhập học của học sinh nước ngoài, đối với các văn kiện khoản thứ 3 hạng mục thứ nhất nếu chưa được thông qua cơ quan đại diện tại nước sở tại, viện hành chính, cơ quan chỉ định hoặc các tổ chức xã hội dân sự được ủy thác sẽ bị yêu cầu xác minh chứng thực, người xác minh có thể được yêu cầu hỗ trợ xác minh.
Các trường trung học phổ thông theo hạng mục thứ nhất sau khi học sinh nước ngoài đăng ký nhập học vào trường, liệt kê danh sách và trình lêm cho cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền để lưu khảo.
Hạng mục thứ nhất sinh viên nước ngoài nếu nộp đơn xin học các trường cấp trung học phổ thông trở xuống nếu như hạn ngạch tuyển sinh đã đủ thì đến cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền để được hướng dẫn nộp đơn vào các trường còn hạn ngạch.
Hạng mục thứ nhất các trường cấp trung học phổ thông trở xuống có học sinh tuyển chọn theo điểm thành tích nộp đơn nhập học được ghi danh vào các lớp thích hợp để theo học hoặc học kèm ở bất kỳ cấp độ thích hợp, những người đã vượt qua kỳ thi trong một năm sẽ được nhận vào trường.

第 20-1 條
Điều 20-1
外國學生因該國發生戰亂、重大災害或重大傳染疾病疫情等情事，致該地區之學校無法正常運作，得經我駐外機構、或其本國駐華使領館或授權機構檢齊相關評估資料，經本部會同外交部、內政部移民署等相關機關認定後，其入學高級中等學校、專科學校以專案辦理招生。
前項專案就學採外加名額者，以各校招生核定各該學制總名額外加百分之一為原則。
Học sinh sinh viên nước ngoài do trong nước phát sinh chiến tranh, thiên tai thảm họa hoặc các dịch bệnh truyền nhiễm nghiêm trọng, dẫn đến việc các trường học ở khu vực đó không thể hoạt động bình thường, thì được cơ quan nước ngoài hoặc lãnh sự quán quốc gia, cơ quan có thẩm quyền kiểm định đánh giá tư cách. Sau khi được Bộ Ngoại giao và Bộ Nội vụ, Sở di dân và các cơ quan liên quan khác phê duyệt, các trường trung cấp sẽ chiêu sinh học sinh theo như chuyên án.
Đối với các trường tuyển sinh theo chuyên án cộng thêm hạn ngạch, ngoài hạn ngạch tuyển sinh được thẩm duyệt thì trường còn được cộng thêm 10%.

第 21 條
Điều 21
外國學生就學應繳之費用，依下列規定辦理：
一、依前二條規定入學者、經駐外機構推薦來臺就學之外交部臺灣獎學金受獎學生及 具我國永久居留身分者，依就讀學校所定我國學生收費基準辦理。
二、依教育合作協議入學者，依協議規定辦理。
三、前二款以外之外國學生，依其就讀學校所定外國學生收費基準，並不得低於同級 私立學校收費基準。

本辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已入學之學生，該教育階段應繳之費用，仍依原規定辦理。
Học phí phải đóng của học sinh sinh viên nước ngoài, dựa theo quy định sau đây:
1.Dựa theo quy định điều 2 trước đó, đối với người nhập học được học bổng của Bộ ngoại giao Đài Loan, được các cơ quan nước ngoài giới thiệu đến Đài Loan học tập hoặc những người có thân phận cư trú vĩnh viễn tại Đài Loan, theo quy định của trường sẽ thu phí cơ bản.
2.Đối với người nhập học theo hiệp định hợp tác giáo dục, theo đóng theo quy định hiệp định.
3.Học sinh sinh viên nước ngoài ở khoản 2 trước đó, dựa theo quy định học tập chuẩn của nhà trường mà thu phí, nhưng không được thấp hơn mức thu phí cơ bản của trường tư nhân ở cùng cấp bậc. Biện pháp này được sửa đổi thực thi vào ngày 1 tháng 2 năm Dân quốc 100, đối với những người nhập học trước ngày đó sẽ dựa theo quy định cũ thực hiện,

第 22 條
Điều 22
外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。
前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外機構驗證。
Học sinh sinh viên nước ngoài khi đăng ký nhập học, phải nộp kèm ít nhất 6 tháng bảo hiểm y tế và bị thương kể từ ngày nhập cảnh vào nước. Học sinh sinh viên trong trường phải kèm theo các chứng nhận bảo hiểm có liên quan như bảo hiểm y tế quốc gia.
Nếu giấy chứng nhận bảo hiểm trước đó được cấp ở nước ngoài, nên được xác nhận chứng thực bởi cơ quan nước ngoài đó.

第 23 條
Điều 23
外國學生有違反就業服務法之規定經查證屬實者，學校或相關主管機關應即依規定處理。
Nếu sinh viên nước ngoài vi phạm các quy định của Luật dịch vụ việc làm và được xác minh là đúng, nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan sẽ xử lý theo quy định.

第 24 條
Điều 24
外國學生有休學、退學或變更、喪失學生身分等情事，學校應通報外交部領事事務局及學校所在地之內政部移民署各服務站，並副知本部。
Sinh viên nước ngoài nếu bảo lưu học tập, thôi học hoặc thay đổi, mất đi tư cách sinh viên và các trường hợp khác, nhà trường nên thông báo cho văn phòng Bộ ngoại giao, cơ quan phục vụ Sở Di dân nơi trường học đó cư ngụ cũng như báo lên cho Bộ.

第 25 條
Điều 25
主管教育行政機關得視需要對招收外國學生之學校辦理訪視，學校違反本辦法規 定者，依相關法令規定處理。
學校未依第二十三條規定處理者，各該主管教育行政機關並得視情形調整招收外國學生名額。
Cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền, nếu cần thiết sẽ tiến hành đến thăm các trường tuyển sinh sinh viên nước ngoài. Nếu trường vi phạm các quy định của biện pháp này, sẽ bị xử lý theo pháp luật và quy định liên quan.

Nếu trường không xử lý được các quy định tại Điều 23, mỗi cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền có thể điều chỉnh hạn ngạch sinh viên nước ngoài được tuyển sinh

第 26 條
Điều 26
外國學生來臺於大專校院附設之華語文中心學習語文者，其申請程序、獎補助、管理與輔導、缺課時數逾該期上課總時數四分之一以上及變更或喪失學生身分之通報， 準用第七條第一項第一款、第三款、第四款、第九條、第十五條、第十六條、第二十 二條及第二十四條規定。
Sinh viên nước ngoài đến Đài Loan để học tiếng Hoa tại Trung tâm Ngôn ngữ Trung Quốc trực thuộc các trường đại học, thủ tục nộp đơn, học bổng hỗ trợ, quản lý và phụ đạo, nếu số giờ vắng mặt vượt quá một phần tư tổng số giờ thời khóa biểu và thay đổi hoặc thông báo mất đi tư cách sinh viên, phải tuân theo các quy định tại Điều 7, Hạng mục 1, khoản 1, khoản 3, khoản 4, Điều 9, Điều 15, Điều 16, Điều 22 và Điều 24

第 27 條
Điều 27
第七條第一項第一款、第十八條第一項第一款及第二十條第一項第一款所定書表格式，由各校定之；第十八條第一項第五款及第六款所定書表格式，由本部定之。
Điều 7, Hạng mục 1, Khoản 1, Điều 18, Hạng mục 1, Khoản 1 và Điều 20, Hạng mục 1, khoản 1 của quy định về cách thức mẫu sách sẽ được xác định bởi mỗi trường; Điều 18, Hạng mục 1, Khoản 5 và 6 về quy định cách thức mẫu sách sẽ được xác định bởi Bộ.

第 27 之 1 條
Điều 27-1
實驗教育機構得依高級中等以下教育階段非學校型態實驗教育實施條例，並準用本辦法規定，招收外國學生來臺就學；其準用本辦法之範圍如下：
一、第二條。
二、第三條。
三、第四條。
四、第十一條。
五、第十三條第二項。
六、第十七條第一項。
七、第十八條。
八、第十九條第一項。
九、第二十條第一項至第四項。
十、第二十二條。
十一、第二十三條。
十二、第二十五條第一項。
十三、前條。
Các cơ sở giáo dục thực nghiệm được phép căn cứ theo "Điều lệ thực hiện giáo dục thực nghiệm không theo mô hình trường học ở cấp trung học phổ thông trở xuống" và áp dụng tương tự các quy định của bản Quy chế này, để tuyển sinh học sinh nước ngoài đến Đài Loan học tập; phạm vi áp dụng tương tự các quy định của bản Quy chế này như sau:
1. Điều 2.
2. Điều 3.
3. Điều 4.

4. Điều 11.
5. Khoản 2 Điều 13.
6. Khoản 1 Điều 17.
7. Điều 18.
8. Khoản 1 Điều 19.
9. Từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 20.
10. Điều 22.
11. Điều 23.
12. Khoản 1 Điều 25.
13. Điều trước đó (Điều 27).

實驗教育機構擬訂外國學生來臺就學有關計畫之內容，應包括外國學生專責人員之設置等事項。

實驗教育機構招收外國學生之國別，比照高級中等以下學校招收外國學生之國別規定。

符合第十九條第一項所定資格者，每人以擔任一位外國學生之在臺監護人為限。但實驗教育機構之負責人或設立實驗教育機構之非營利法人代表，每人以擔任五位外國學生之在臺監護人為限。

實驗教育機構招收外國學生之收、退費相關規定，應納入高級中等以下教育階段非學校型態實驗教育實施條例第六條第四項第七款收、退費規定。

外國學生有喪失學生身分、休學、變更或終止短期研習及其他情事，實驗教育機構應通報外交部領事事務局及學校所在地之內政部移民署各服務站，並副知本部、直轄市、縣（市）主管教育行政機關及設籍學校。

Nội dung kế hoạch liên quan đến việc học sinh nước ngoài đến Đài Loan học tập do cơ sở giáo dục thực nghiệm xây dựng phải bao gồm các vấn đề như bố trí nhân sự chuyên trách cho học sinh nước ngoài. Quốc tịch của học sinh nước ngoài do cơ sở giáo dục thực nghiệm tuyển sinh sẽ áp dụng đối chiếu theo quy định về quốc tịch đối với học sinh nước ngoài do các trường từ cấp trung học phổ thông trở xuống tuyển sinh.

Những người đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 19, mỗi người chỉ được làm người giám hộ tại Đài Loan cho tối đa một học sinh nước ngoài. Tuy nhiên, người đứng đầu cơ sở giáo dục thực nghiệm hoặc người đại diện của pháp nhân phi lợi nhuận thành lập cơ sở giáo dục thực nghiệm, mỗi người được làm người giám hộ tại Đài Loan cho tối đa năm học sinh nước ngoài.

Các quy định liên quan đến việc thu và hoàn trả phí đối với việc tuyển sinh học sinh nước ngoài của cơ sở giáo dục thực nghiệm phải được đưa vào quy định thu, hoàn trả phí tại điểm 7 khoản 4 Điều 6 của "Điều lệ thực hiện giáo dục thực nghiệm không theo mô hình trường học ở cấp trung học phổ thông trở xuống".

Trong trường hợp học sinh nước ngoài bị mất tư cách học sinh, bảo lưu (tạm nghỉ học), thay đổi hoặc chấm dứt khóa tu nghiệp ngắn hạn và các trường hợp khác, cơ sở giáo dục thực nghiệm phải thông báo cho Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao và các Trạm dịch vụ của Sở Di dân Bộ Nội vụ tại địa phương nơi cơ sở tọa lạc, đồng thời đồng gửi thông báo cho Bộ (Giáo dục), cơ quan quản lý hành chính giáo dục cấp thành phố trực thuộc trung ương, cấp huyện (thành phố) và trường nơi đăng ký học tịch.

第 28 條

Điều 28

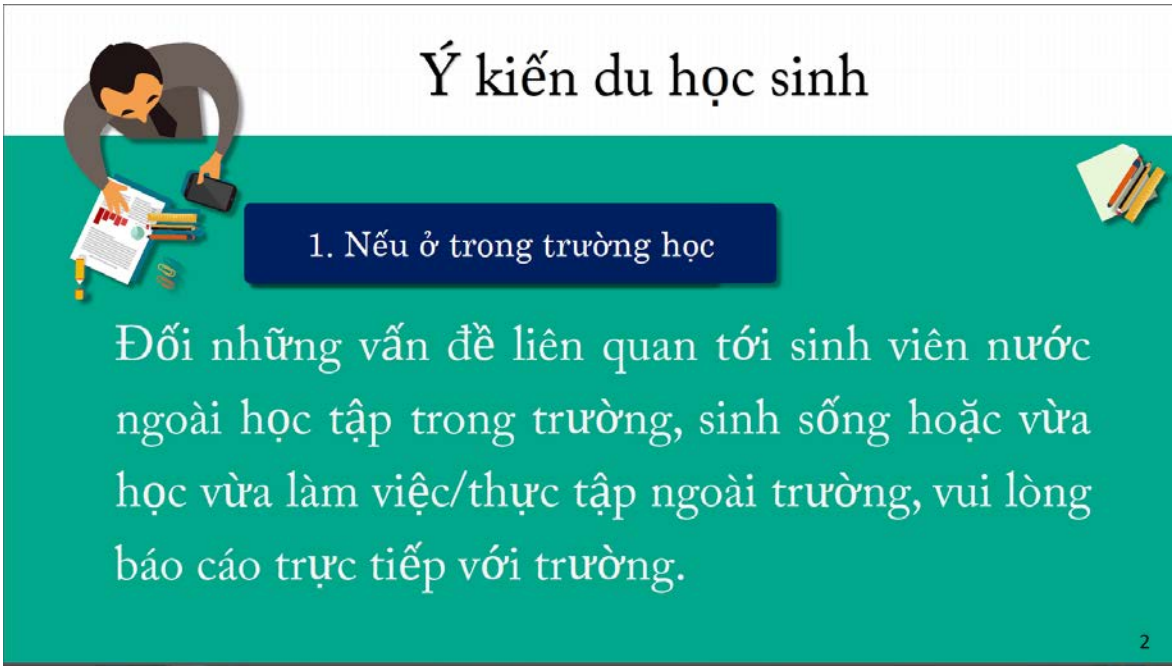
本辦法自中華民國一百零一年八月一日施行。

本辦法修正條文，除中華民國一百 零一年十二月二十四日修正發布之條文，自一百零二年一月一日施行，一百零二年八 月二十三日修正發布之條文，自一百零二年九月一日施行外，自發布日施行。

Những biện pháp này đã được thực hiện vào ngày 1 tháng 8 năm Dân quốc 101. Các sửa đổi đối với các Biện pháp hiện tại, ngoại trừ những sửa đổi vào ngày 24 tháng 12 năm Dân quốc 102, được thực hiện vào ngày 1 tháng 1 năm 2002 và quy định sửa đổi vào ngày 23 tháng 8 năm Dân quốc 102, được thực hiện vào ngày 1 tháng 9 năm Dân quốc 102 kể từ ngày ban hành.

教育部宣導 Tuyên Truyền Của Bộ Giáo Dục





Ý kiến du học sinh



2. Nếu không trong trường học

Đối những ý kiến quyền lợi có liên quan của sinh viên nước ngoài tại Đài Loan về học tập, sinh sống hoặc vừa học vừa làm, bạn có thể đặt câu hỏi trên trang web này để được tư vấn.

1. Trang web tư vấn thông tin dành cho du học sinh: www.nisa.moe.gov.tw
2. Đường dây điện thoại 0800-789-007 (tiếng Trung, Anh, Indonesia, Việt Nam)

3

Trình tự phản ánh ý kiến



1. www.nisa.moe.gov.tw điền trực tuyến biểu mẫu yêu cầu tư vấn tại
   Đường dây điện thoại 0800-789-007
2. Gửi tư vấn
3. Xác nhận nhận thư
4. Chuyển đến các cơ quan/đơn vị để xử lý và trả lời



4

Tư vấn có được bảo mật?



- Hòm thư chúng tôi sẽ không cung cấp thông tin cá nhân của bạn cho người khác.
- Tuy nhiên, tùy thuộc vào câu hỏi của bạn, để được xử lý và trả lời một cách hiệu quả, thông tin liên hệ của bạn sẽ được cung cấp cho đơn vị chức trách nếu cần thiết.

5

(四)就業安全 Luật An Toàn Lao Động

勞動基準法 Luật lao động tiêu chuẩn cơ bản

Tên: Luật lao động tiêu chuẩn cơ bản Ngày sửa đổi: 31/01/2018
Phân loại Luật: Hành chính > Bộ Lao động > Thuộc nhóm Điều kiện và và bình đẳng trong công việc
Chương Một Các nguyên tắc chung Điều 1
Là các qui định tối thiểu, cơ bản nhất về điều kiện lao động, nhằm bảo vệ quyền vả lợi ích của người lao động, gia cố quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động, thúc đẩy sự phát triển xã hội và kinh tế, nên định ra bộ Luật này; những gì bộ Luật này không có quy định, thì áp dụng quy định của các bộ Luật khác.
Điều kiện làm việc được giao ước giữa người sử dụng lao động và người lao động, không được thấp hơn tiêu chuẩn tối thiểu của bộ Luật này.

Điều 2
Định nghĩa từ ngữ của bộ Luật này như sau:
1.Lao động: là người được người sử dụng lao động thuê để làm việc và được nhận lương.
2.Người sử dụng lao động: là người sử dụng lao động, là chủ của doanh nghiệp, người phụ trách kinh doanh doanh nghiệp hoặc người thay mặt cho chủ sở hữu xử lý các vấn đề liên quan đến lao động.
3.Lương: là phần thù lao mà người lao động được nhận khi làm việc; bao gồm tiền công, lương và tiền thưởng hoặc trợ cấp được tính theo giờ, theo ngày, theo số lượng làm ra, và chi trả bằng phương thức tiền mặt hoặc vật chất, bao gồm cả những gì được nhận mang tính chất thường xuyên dưới danh nghĩa bất kỳ đều được coi là lương.
4.Lương trung bình: là số tiền lương được nhận khi lấy tổng số tiền lương của sáu tháng trước ngày phát sinh sự việc chia cho tổng số ngày làm việc của giai đoạn đó. Người lao động làm việc chưa đầy sáu tháng, thì lấy con số bằng tổng số tiền lương được nhận trong thời gian đi làm chia cho tổng số ngày làm việc. Người lao động làm việc hưởng luong theo ngày, giờ hoặc theo số lượng làm ra, thì cũng tính lương trung bình theo công thức nêu trên, nêu con số thấp hơn 60% của tổng số tiền lương được nhận trong thời gian đi làm chia cho tổng số ngày làm việc, thì được tính bằng 60%.
5.Đơn vị công tác: là các cơ quan mà các người sử dụng lao động thuê người lao động làm việc và được áp dụng bộ Luật này.
6.Hợp đồng lao động: là hợp đồng giao ước giữa người sử dụng lao động và người lao động.

Điều 3
Bộ Luật này áp dụng cho các ngành nghề sau:
1.Nông, lâm, ngư, chăn nuôi.
2.Khoáng sản và ngành khai thác đá.
3.Ngành sản xuất.
4.Ngày xây dựng.
5.Điện nước, gas.
6.Ngành vận chuyển, lưu trữ và thông tín.
7.Ngành thông tin đại chúng.
8.Các ngành nghề được cơ quan chủ quản Trung Ương chỉ định.
Khi có chỉ định theo khoản 8 nêu trên, thì sẽ áp dụng cho một phần nơi làm việc hoặc người lao động của ngành nghề đó.
Bộ Luật này áp dụng cho tất cả các mối quan hệ thuê mướn. Nhưng đối với một số ngành nghề có hình thức kinh doanh, chế độ quản lý và tính chất công việc, có khó khăn rất lớn trong việc áp dụng, đồng thời được cơ quan chủ quản Trung Ương có thông báo chỉ định riêng về ngành nghề đó hoặc người lao động đó, thì không áp dụng bộ Luật này.
Những trường hợp nan giải khi áp dụng bộ Luật này, không được vượt quá 1/5 tổng số lượng lao động từ khoản 1 đến khoản 7 phần 1.

Điều 4
Cơ quan chủ quản mà bộ Luật này nhắc đến: ở Trung Ương là Bộ lao động; ở các thành phố trực thuộc Trung Ương là Chính phủ thành phố; ở các tỉnh thành là Chính phủ tỉnh thành.

Điều 5
Người sử dụng lao động không được ép buộc người lao động làm việc bằng cách cưỡng bức, uy hiếp, giam lỏng hoặc các phương thức bất hợp pháp khác.

Điều 6
Bất kỳ ai đều không được xen vào hợp đồng lao động của người khác, để trục lợi bất hợp pháp.

Điều 7
Người sử dụng lao động phải chuẩn bị thẻ thông tin của người lao động, đăng ký họ tên, giới tính, ngày tháng năm sinh, quê quán, trình độ học vấn, địa chỉ, mã số căn

cước công dân, ngày tháng năm nhận việc, lương, ngày đăng ký bảo hiểm lao động, thưởng phạt, ốm đau, và các hạng mục cần thiết khác.
Thẻ thông tin nêu trên, phải lưu giữ 5 năm kể từ ngày người lao động nghỉ việc.

Điều 8
Người sử dụng lao động đối với người lao động, có trách nhiệm phòng tránh tai nạn nghề nghiệp cho họ, thiết lập môi trường làm việc phù hợp và các biện pháp phúc lợi khác. Các vấn đề về vệ sinh an toàn và phúc lợi, tuân thủ theo quy định Luật liên quan.
Chương Hai Hợp đồng lao động Điều 9
Hợp đồng lao động, phân loại thành hợp đồng lao động có thời hạn và hợp đồng lao động vô thời hạn.
Hợp đồng lao động thời vụ, ngắn hạn, theo mùa hoặc đặc thù được coi là hợp đồng lao động có thời hạn; hợp đồng lao động có tính chất công việc liên tục được coi là hợp đồng lao động vô thời hạn.
Sau khi hợp đồng lao động có thời hạn hết hạn, nếu có những tình hình sau, thì được coi là hợp đồng lao động vô thời hạn.
1.Người lao động tiếp tục làm việc mà người sử dụng lao động không tỏ ý phản đối.
2.Mặc dù có ký tiếp hợp đồng lao động khác, nhưng tổng số thời gian làm việc giữa hai hợp đồng lao động nhiều hơn 90 ngày, và tổng số thời gian gián đoạn làm việc giữa hai hợp đồng lao động là không quá 30 ngày.
Quy định nêu trên không áp dụng cho trường hợp công việc đặc thù hoặc công việc theo mùa.

Điều 9-1
Nếu không nằm trong các trường hợp nêu sau, thì người sử dụng lao động không được giao ước với người lao động về việc cấm cạnh tranh sau khi nghỉ việc:
1.Người sử dụng lao động có quyền lợi về kinh doanh chính đáng cần được bảo vệ.
2.Chức vụ hoặc vị trí mà người lao động đảm nhiệm, có thể tiếp xúc hoặc sử dụng các bí mật kinh doanh của người sử dụng lao động.
3.Phạm vi thời gian, khu vực và ngành nghề hoạt động mà giao ước cấm cạnh tranh và đối tượng làm việc, không vượt quá phạm trù hợp lý.
4.Người sử dụng lao động có bồi thường hợp lý cho những tổn thất người lao động gặp phải trong giao ước cấm cạnh tranh.
Khoản bồi thường hợp lý được nêu tại điểm 4 trên, không bao gồm khoản chi trả lương trong thời gian người lao động làm việc.

Vi phạm 1 điều bất kỳ trong các khoản nêu trên, thì giao ước đó được coi là vô hiệu. Thời hạn cấm cạnh tranh sau khi nghỉ việc, tối đa không được quá hai năm. Những giao ước nhiều hơn hai năm, thì rút ngắn lại còn hai năm.

Điều 10
Hợp đồng lao động có thời hạn sau khi hết hạn hoặc hợp đồng lao động vô thời hạn vì lý do nào đó mà ngưng thực hiện, chưa đầy 3 tháng mà lập hợp đồng mới hoặc tiếp tục hợp đồng cũ, thì số năm làm việc trước và sau đó của người lao động,phải được cộng dồn.

Điều 10-1
Người sử dụng lao động điều động công tác của người lao động, không được trái với giao ước trong hợp đồng lao động, đồng thời phải phù hợp các nguyên tắc sau:
1.Đó phải là điều cần thiết trong kinh doanh của người sử dụng lao động, đồng thời không được có động cơ hoặc mục đích bất chính. Nhưng nếu Luật có quy định riêng, thì tuân theo điều luật đó.
2.Không có sự thay đổi bất lợi nào về lương và các điều kiện lao động của người lao động.
3.Công việc sau khi được điều động, là công việc mà người lao động có thể đảm nhiệm được theo khả năng thể lực và kỹ thuật của mình.
4.Nếu nơi làm việc sau khi điều động hơi xa quá, thì người sử dụng lao động phải có sự hỗ trợ khi cần thiết.
5.Phải cân nhắc về lợi ích gia đình của người lao động.

Điều 11
Người sử dụng lao động không được báo trước về việc chấm dứt hợp đồng lao động nếu không có những trường hợp sau:
1.Khi kết thúc kinh doanh hoặc chuyển nhượng kinh doanh.
2.Khi thua lỗ hoặc thu hẹp quy mô kinh doanh.
3.Khi có lý do bất khả kháng phải ngưng kinh doanh trên 1 tháng.
4.Khi có thay đổi về tính chất nghiệp vụ, cần thiết phải giảm thiểu nhân công, và cũng không có công việc nào thích hợp để sắp xếp.
5.Người lao động thật sự không có khả năng đảm đương công tác hiện tại.

Điều 12
Người sử dụng lao động có thể chấm dứt hợp đồng lao động mà không báo trước nếu người lao động có những trường hợp sau:
1.Khi ký kết hợp đồng lao động, có những diễn đạt dối trá, làm cho người sử dụng lao động lầm tin và có khả năng phải gánh chịu tổn thất.
2.Có hành vi bạo hành hoặc lăng mạ nghiêm trọng đối với người sử dụng lao động, người nhà của người sử dụng lao động,người đại diện của người sử dụng lao động hoặc các người lao động cùng làm việc khác.
3.Bị tuyên án tù có thời hạn hoặc án nặng hơn tù có thời hạn, và không được hoãn án hoặc không được đóng phạt thay cho án tù.
4.Vi phạm hợp đồng lao động hoặc quy tác công việc, với tình tiết nghiêm trọng.
5.Cố ý làm hư hỏng máy móc, dụng cụ, nguyên liệu, sản phẩm, hoặc các vật dụng khác của người sử dụng lao động, hoặc cố ý tiết lộ bí mật kỹ thuật, kinh doanh của người sử dụng lao động, làm cho người sử dụng lao động chịu tổn thất.
6.Nghỉ không phép liên tục trên 3 ngày không có lý do chính đáng, hoặc nghỉ không phép tổng cộng trên 6 ngày trong 1 tháng.
Người sử dụng lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của điểm 1,2,và điểm 4-6 khoản trên, phải biết rằng thời hạn là trong vòng 30 ngày kể từ khi xảy ra sự việc.

Điều 13
Người lao động trong thời gian ngưng công việc theo quy định điều 50 hoặc trong thời gian khám chữa bệnh theo quy định điều 59, người sử dụng lao động không được cắt hợp đồng. Nhưng người sử dụng lao động vì lý do thiên tai, có biến cố hoặc các lý do bất khả kháng khác mà việc doanh nghiệp không thể tiếp tục, sau khi báo cho cơ quan chủ quản và được duyệt, thì không chịu sự hạn chế của điều này.

Điều 14
Người lao động có thể chấm dứt hợp đồng lao động mà không báo trước nếu gặp phải những trường hợp sau:
1.Khi ký kết hợp đồng lao động, người sử dụng lao động có những diễn đạt dối trá, làm cho người lao động lầm tin và có khả năng phải gánh chịu tổn thất.
2.Người sử dụng lao động, người nhà của người sử dụng lao động,người đại diện của người sử dụng lao động có hành vi bạo hành hoặc lăng mạ nghiêm trọng đối người lao động.
3.Công việc được giao ước trong hợp đồng lao động, có nguy hại đến sức khỏe của người lao động, sau khi đã thông báo cho người sử dụng lao động nhưng vẫn không được cải thiện.
4.Người sử dụng lao động, người đại diện của người sử dụng lao động hoặc các người lao động cùng làm việc khác bị bệnh truyền nhiễm mà Luật có quy định, có nguy cơ lây bệnh cho người lao động cùng làm việc, đồng thời có nguy hại lớn đối với sức khỏe.
5.Người sử dụng lao động không trả lương theo thỏa thuân trong hợp đồng lao động, hoặc đối với người lao động làm việc trả lương theo số lượng, người sử dụng lao động không cung cấp lượng công việc đầy đủ.
6.Người sử dụng lao động vi phạm hợp đồng lao động hoặc Luật Lao động, có khả năng gây tổn hại cho quyền lợi của người lao động.
Người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của điểm 1 và điểm 6 khoản này, phải biết rằng thời hạn là trong vòng 30 ngày kể từ khi xảy ra sự việc. Nhưng nếu người sử dụng lao động có tình trạng được nêu trong điểm 6 khoản này, thì thời điểm được tính là 30 ngày kể từ khi người lao động khi được biết kết quả thiệt hại.
Khi xảy ra trường hợp nêu trong điểm 2 và điểm 4 khoản này, nếu người sử dụng lao động đã chấm dứt hợp đồng với người đại diện, hoặc người lao động có mang bệnh truyền nhiễm mà Luật có quy định, thì người lao động không được chấm dứt hợp đồng lao động.
Quy định điều 17 có thể áp dụng cho điều khoản chấm dứt hợp đồng lao động này.

Điều 15
Hợp đồng lao động có thời hạn mang tính chất đặc thù, thời hạn hợp đồng trên 3 năm, sau khi đầy 3 năm, người lao động có thể chấm dứt hợp đồng lao động,nhưng phải báo cho người sử dụng lao động biết trước 30 ngày.
Hợp đồng lao động vô thời hạn, khi người lao động muốn chấm dứt hợp đồng, thì phải dựa theo thời gian quy định trong điều 16 khoản 1 thông báo trước cho người sử dụng lao động.

Điều 15-1
Người sử dụng lao động không được giao ước với người lao động về thời hạn làm việc tối thiểu, nếu không có những trường hợp nêu sau:
1.Người sử dụng lao động tiến hàng tập huấn kỹ năng chuyên môn cho người lao động, đồng thời chi trả chi phí tập huấn đó.
2.Người sử dụng lao động nhằm giao ước với người lao động về thời hạn làm việc tối thiểu, có đưa ra sự bồi thường hợp lý.
Giao ước với người lao động về thời hạn làm việc tối thiểu, phải cân nhắc tổng thể các vấn đề sau, không được vượt quá phạm vi hợp lý:
1.Người sử dụng lao động khi tiến hàng tập huấn kỹ năng chuyên môn cho người lao động, phải cân nhắc về thời gian và chi phí bỏ ra.
2.Khả năng bổ trợ nhân lực giữa những người lao động làm công việc tương đồng hoặc tương tự.
3.Hạn mức và phạm vi mà người sử dụng lao động bồi thường cho người lao động.
4.Các điều khác có ảnh hưởng đến tính hợp lý của việc quy định thời hạn làm việc tối thiểu.
Giao ước sẽ là vô hiệu nếu vi phạm hai điều đầu tiên.
Khi hợp đồng lao động chất dứt trước thời hạn làm cho giao ước về thời hạn làm việc tối thiểu cũng chấm dứt trước thời hạn, nhưng không phải do lỗi của người lao động, thì người lao động được xem là không chịu trách nhiệm về việc vi phạm giao ước thời hạn làm việc tối tiểu cũng như hoàn trả chi phí tập huấn.

Điều 16
Người sử dụng lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của điều 11 hoặc phần “Nhưng” của điều 13, thời gian báo trước theo các quy định sau:
1.Người lao động làm việc liên tục 3 tháng cho đến dưới 1 năm, báo trước 10 ngày.
2.Người lao động làm việc 1 năm đến dưới 3 năm, báo trước 20 ngày.
3.Người lao động làm việc trên 3 năm, báo trước 30 ngày.
Người lao động sau khi được thông báo, có thể xin nghỉ phép vắng mặt vì lý do tìm công việc mới. Thời gian xin nghỉ phép này, mỗi tuần không được quá hai ngày làm việc, trong thời gian nghỉ phép người sử dụng lao động vẫn phải trả lương đầy đủ. Nếu người sử dụng lao động chấm dứt hợp đồng lao động mà không báo trước theo thời hạn được nêu tại khoản 1, thì phải chi trả lương cho khoản thời gian cần báo trước.

Điều 17
Người sử dụng lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo điều trước, phải trả tiền trợ cấp thôi việc theo các quy định sau:
1.Người lao động làm việc cho các đơn vị của cùng 1 chủ, mỗi đầy 1 năm trả số tiền trợ cấp thôi việc tương đương với 1 tháng lương trung bình.
2.Số tháng chưa đầy 1 năm của điều trước, hoặc khi làm việc chưa đầy 1 năm, thì tính theo tỉ lệ. Chưa đầy 1 tháng thì tính thành 1 tháng.
Số tiền trợ cấp thôi việc trên, người sử dụng lao động phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động.

Điều 18
Người lao động không được yêu cầu người sử dụng lao động trả thêm tiền lương và tiền trợ cấp thôi việc trong thời gian báo trước chấm dứt hợp đồng lao động, nếu gặp phải những trường hợp sau:
1.Chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định điều 12 hoặc điều 15.
2.Người lao động nghỉ việc khi hợp đồng lao động có thời hạn kết thúc.

Điều 19
Khi hợp đồng lao động chấm dứt, nếu người lao động đưa ra yêu cầu được có giấy chứng nhận công tác, thì người sử dụng lao động và đại diện người sử dụng lao động không được từ chối.

Điều 20

Khi nơi kinh doanh cải tổ hoặc chuyển nhượng, ngoại trừ những người lao động được người sử dụng lao động mới thỏa thuận giữ lại làm việc, những lao động còn lại phải được thông báo chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định điều 16, đồng thời trả tiền trợ cấp thôi việc theo quy định điều 17. Các lao động được giữ lại làm việc tiếp, thì số năm làm việc phải được người sử dụng lao động mới thừa nhận.

Chương Ba Lương

Điều 21

Lương do hai bên người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận. Nhưng không được thấp hơn lương cơ bản.

Lương cơ bản nêu ở phần trước, do Ủy ban thẩm định lương cơ bản được thành lập bởi cơ quan chủ quản Trung Ương đề xuất, chuyển cho Viện Hành Chính xét duyệt. Tổ chức và quy trình thẩm định v.v.. của Ủy ban thẩm định lương cơ bản được nhắc đến tại phần trước, sẽ do cơ quan chủ quản Trung Ương đưa ra quy định riêng.

Điều 22

Lương phải được trả bằng các loại tiền tệ thông dụng. Nhưng theo tập quán hoặc tính chất dịch vụ, có thể quy định rõ ràng về việc trả một phần bằng hiện vật. Khi một phần lương được trả bằng hiện vật, thì giá trị của hiện vật phải được tính một cách công bằng hợp lý, đồng thời phù hợp nhu cầu của người lao động và người nhà của người lao động.

Lương phải được trả toàn bộ trực tiếp cho người lao động. Nhưng nếu Luật có quy định riêng hoặc giữa hai bên người sử dụng lao động và người lao động có giao ước riêng, thì không bị hạn chế bởi điều này.

Điều 23

Trả lương, trừ phi các đương sự có giao ước riêng hoặc trả trước theo từng tháng, thì mỗi tháng ít nhất phải trả định kỳ 2 lần, đồng thời phải có chi tiết cách tính các hạng mục lương; người lao động làm việc tính theo số lượng cũng vậy.

Người sử dụng lao động phải có danh sách lương, ghi chép lại số tiền lương đã phát, chi tiết cách tính các hạng mục lương, tổng số tiền lương v.v…Danh sách lương phải được bảo lưu 5 năm.

Điều 24

Người sử dụng lao động kéo dài thời gian làm việc của người lao động, tiền lương khi làm thêm giờ,trả theo tiêu chuẩn sau:

1.Thời gian làm thêm giờ trong vòng 2 giờ đồng hồ, tính bằng lương trung bình theo giờ ngày thường cộng thêm ít nhất 1/3 trở lên.

2.Thời gian làm thêm giờ trong vòng 2 giờ đồng hồ tiếp theo, tính bằng lương trung bình theo giờ ngày thường cộng thêm ít nhất 2/3 trở lên.

3.Làm thêm giờ theo quy định điều 32 khoản 4, thì trả gấp đôi lương trung bình theo giờ ngày thường.

Người sử dụng lao động cho người lao động làm việc theo ngày nghỉ được quy định tại điều 36, làm việc trong vòng 2 giờ, tiền lương tính bằng lương trung bình theo giờ ngày thường cộng thêm ít nhất 4/3 trở lên; sau khi làm việc 2 giờ vẫn tiếp tục làm việc, tiền lương tính bằng lương trung bình theo giờ ngày thường cộng thêm ít nhất 5/3 trở lên.

Điều 25

Người sử dụng lao động đối với người lao động không được ohân biệt đối xử về giới tính. Khi công việc nhu nhau, hiệu quả như nhau thì phải trả mức lương như nhau.

Điều 26

Người sử dụng lao động không được tạm gữ tiền lương làm chi phí bồi thường vi phạm hợp đồng hoặc các khoản bồi thường.

Điều 27

Người sử dụng lao động không trả lương đúng thời hạn, cơ quan chủ quản phải quy định thời hạn bắt buộc chi trả.

Điều 28

Khi người sử dụng lao động có tình trạng ngưng kinh doanh, tất toán hoặc tuyến bố phá sản,các quyền được chi trả sau đây của người lao động,có đồng thứ tự chi trả với các quyền thế chấp, quyền đảm bảo hoặc quyền lưu giữ được đem ra làm thế chấp, được trả theo tỉ lệ quyền được chi trả; phần chưa được chi trả, có quyền ưu tiên chi trả trước nhất:

1.Tiền lương dưới sáu tháng bị nợ lại theo hợp đồng lao động.

2.Người sử dụng lao động chưa trả tiền lương hưu theo quy định của bộ Luật này.

3.Người sử dụng lao động chưa trả trợ cấp thôi việc theo quy định của bộ Luật này hoặc quy định của Điều lệ hưu trí.
Người sử dụng lao động phải dựa vào số tiền lương đóng bảo hiểm lao động của tháng đó và theo tỉ lệ Luật quy định, đóng 1 khoản tiền nhất định vào Quỹ tạm ứng trả nợ lương, nhằm tạm ứng chi trả các khoản tiền nêu sau:
1.Số tiền lương còn nợ theo khoản 1 điều trước.
2.Số tiền lương hưu và tiền trợ cấp thôi việc nêu trong khoản 2 và 3 điều trước, với tổng số tiền không vượt quá lương trung bình sáu tháng cộng lại.
Quỹ tạm ứng trả nợ lương, sau khi tích lũy đến một con số nhất định, phải giảm tỉ lệ đóng xuống hoặc dừng thu.
Tỉ lệ được nêu trong khoản 2, do cơ quan chủ quản Trung Ương quy định trong phạm vi 15 phần vạn, trình cho Viện Hành Chính xét duyệt.
Số tiền nợ lương, lương hưu và trợ cấp thôi việc, sau khi người lao động có yêu cầu thanh toán mà vẫn chưa thanh toán, sẽ được chi trả từ Quỹ tạm ứng trả nợ lương theo khoản 2 điều này; người sử dụng lao động phải trong thời hạn được cho phép, trả lại số tiền này vào Quỹ tạm ứng trả nợ lương.
Quỹ tạm ứng trả nợ lương,do Ủy ban quản lý được cơ quan chủ quản Trung Ương thiết lập quản lý. Các công tác liên quan đến thu chi của Quỹ, sẽ do cơ quan chủ quản Trung Ương ủy thác cơ quan bảo hiểm lao động thực hiện. Quy trình tạm ứng trả nợ lương, thu chi và quản lý, số tiền quy định trong khoản 3, và quy trình tổ chức Ủy ban quản lý, sẽ do cơ quan chủ quản Trung Ương quy định.

Điều 29
Đơn vị kinh doanh sau khi kết toán doanh số năm, nếu có lãi, ngoại trừ việc đóng thuế, bù lỗ trước đó và trả cổ tức, lãi quỹ chung, thì đối với người lao động làm việc đủ
năm và không có sai phạm, nên trả tiền thưởng hoặc chia hoa hồng.

Chương Bốn Thời gian làm việc,nghỉ ngơi, nghỉ phép Điều 30
Thời gian làm việc bình thường của người lao động, mỗi ngày không quá 8 giờ, mỗi tuần không quá 40 giờ.
Thời gian làm việc bình thường nêu trên, người sử dụng lao động được sự đồng ý của công đoàn, hoặc nếu đơn vị kinh doanh không có công đoàn, thì sau khi có sự thống nhất giữa người lao động và người sử dụng lao động, có thể chia số giờ làm việc bình thường của 2 ngày làm việc của 2 tuần, phân chia lại vào các ngày làm việc khác. Khi phân chia số giờ làm việc vào các ngày làm việc khác, mỗi ngày không được quá 2 giờ, và tổng số giờ làm việc của mỗi tuần không quá 48 giờ.
Thời gian làm việc bình thường được nêu tại khoản 1,nếu người sử dụng lao động

được sự đồng ý của công đoàn, hoặc nếu đơn vị kinh doanh không có công đoàn, thì sau khi có sự thống nhất giữa người lao động và người sử dụng lao động, số giờ làm việc bình thường của 8 tuần có thể phân bổ lại. Nhưng thời gian làm việc bình thường mỗi ngày không được quá 8 giờ,tổng số giờ làm việc mỗi tuần không được quá 48 giờ.
Hai khoản nêu trên, chỉ được áp dụng cho các ngành nghề được chỉ định bởi cơ quan chủ quản Trung Ương.
Người sử dụng lao động phải chuẩn bị thẻ chấm công cho người lao động, và lưu giữ trong vòng 5 năm.
Việc chấm công nêu trên, phải ghi chép rõ giờ chấm công mỗi ngày của người lao động đến đơn vị phút.
Khi người lao động yêu cầu người sử dụng lao động cung cấp bản sao hoặc bản photo của thẻ chấm công của mình, người sử dụng lao động không được từ chối.
Người sử dụng lao động không được lấy lý do điều chỉnh thời gian làm việc bình thường được nêu ở khoản 1, mà cắt giảm lương của người lao động.
Thời gian làm việc bình thường được nêu ở khoản 1 đến 3, và điều 30-1, người sử dụng lao động phải cân nhắc yếu tố thành viên gia đình của người lao động,cho phép người lao động trong tình trạng tổng số giờ làm việc không thay đổi, trong phạm vi 1 giờ đồng hồ, linh hoạt điều chỉnh thời gian bắt đầu và kết thúc làm việc.

Điều 30-1
Ngành nghề được cơ quan chủ quản Trung Ương chỉ định, người sử dụng lao động được sự đồng ý của công đoàn, hoặc nếu đơn vị kinh doanh không có công đoàn, thì sau khi có sự thống nhất giữa người lao động và người sử dụng lao động, thời gian làm việc có thể thay đổi theo nguyên tắc sau:
1.Số giờ làm việc bình thường trong 4 tuần, phân chia lại vào giờ của các ngày làm việc bình thường, mỗi ngày không quá 2 giờ, không chịu sự hạn chế của khoản 2 đến 4 của điều trước.
2.Người lao động có số giờ làm việc bình thường lên đến 10 giờ, số giờ làm thêm không được quá 2 giờ.

3.Người lao động nữ, ngoại trừ trong giai đoạn mang thai hoặc cho con bú, khi làm việc vào ban đêm, không chịu sự hạn chế của khoản 1 điều 49. Người sử dụng lao động phải cung cấp thiết bị vệ sinh an toàn cần thiết.

Các ngành nghề được áp dụng trong bộ Luật này, được quy định tại điều 3 trước khi có lệnh điều chỉnh thi hành vào ngày 27/12/1996, ngoại trừ ngành nông, lâm, ngư, chăn nuôi được nêu tại điều 1 khoản 1, đều không áp dụng quy định trên.

Điều 31

Người lao động làm việc trong đường hang hoặc đường hầm, thời gian làm việc được tính từ khi vào hầm cho đến khi ra khỏi hầm.

Điều 32

Người sử dụng lao động có nhu cầu cần người lao động làm việc ngoài giờ làm việc bình thường, người sử dụng lao động được sự đồng ý của công đoàn, hoặc nếu đơn vị kinh doanh không có công đoàn, thì sau khi có sự thống nhất giữa người lao động và người sử dụng lao động,thì có thể kéo dài thời gian làm việc.

Thời gian làm việc được người sử dụng lao động kéo dài nêu ở phần trước, tính luôn cả giờ làm việc bình thường, thì một ngày không được quá 12 giờ; số giờ làm việc kéo dài, một tháng không được quá 46 giờ, nhưng nếu người sử dụng lao động được sự đồng ý của công đoàn, hoặc nếu đơn vị kinh doanh không có công đoàn, thì sau khi có sự thống nhất giữa người lao động và người sử dụng lao động, số giờ làm việc được kéo dài, một tháng không được quá 54 giờ, mỗi ba tháng không được quá 138 giờ.

Người sử dụng lao động có số lượng lao động nhiều hơn 30 người, kéo dài thời gian làm việc theo phần "Nhưng" được nêu bên trên, phải báo cáo với cơ quan chủ quản địa phương.

Vì lý do thiên tai, biến cố hoặc sự kiện đột xuất, người sử dụng lao động có nhu cầu cần người lao động làm việc ngoài giờ làm việc bình thường, thì được quyền kéo dài thời gian làm việc,nhưng phải báo với công đoàn trong vòng 24 giờ từ khi bắt đầu kéo dài; nếu đơn vị kinh doanh không có công đoàn, thì phải báo cáo với cơ quan chủ quản địa phương. Số giờ làm việc kéo dài thêm, người sử dụng lao động phải cho người lao động nghỉ ngơi bù một cách thỏa đáng sau đó.

Người lao động làm việc trong đường hang, thời gian làm việc không được kéo dài. Nhưng các công tác có nội dung chủ yếu là giám sát, hoặc có các trường hợp như nêu ở phần trước thì không chịu sự hạn chế bởi điều này.

Điều 32-1

Người sử dụng lao động kéo dài thời gian làm việc của người lao động theo khoản 1 và khoản 2 điều 32, hoặc yêu cầu người lao động làm việc vào ngày nghỉ được quy định tại điều 36, phải cho người lao động chọn thời điểm nghỉ bù theo ý muốn của người lao động hoặc khi có sự đồng ý của người sử dụng lao động,thì có thể cho người lao động được tính số giờ nghỉ bù vào số giờ làm việc.

Việc nghỉ bù được nêu bên trên, thời hạn nghỉ bù sẽ do hai bên người sử dụng lao động và người lao động thương thảo quyết định; quá thời hạn nghỉ bù hoặc hợp đồng lao động kết thúc nhưng chưa được nghỉ bù, thì phải trả lương theo tiêu chuẩn lương của quy định làm thêm giờ hoặc làm việc vào ngày nghỉ; trường hợp chưa trả lương,sẽ xử lý theo phần vi phạm quy định tại điều 24.

Điều 33

Các ngành nghề được nêu tại điều 3, ngoài ngành sản xuất và khoáng sản ra,nhằm tiện lợi cho đời sống xã hội hoặc các lý do đặc biệt khác, khi cần thiết phải điều chỉnh giờ làm việc bình thường và giờ làm việc kéo dài được nêu ở điều 30 và 32, phải có cơ quan chủ quản địa phương hiệp thương với cơ quan chủ quản ngành nghề đó và công đoàn, đưa ra quyết định điều chỉnh trong phạm vi cần thiết có giới hạn.

Điều 34

Đối với lao động làm việc theo ca, ca làm việc phải được thay đổi mỗi tuần. Nhưng nếu được sự đồng ý của người lao động thì không bị hạn chế bởi điều này.

Khi thay đổi ca làm việc theo quy định bên trên, phải có ít nhất 11 giờ nghỉ ngơi liên tục. Do đặc tính công việc hoặc lý do đặc biệt, được cơ quan chủ quản ngành nghề xin ý kiến cơ quan chủ quản Trung Ương được đưa ra thông báo riêng, thì có thể thay đổi thời lượng giờ nghỉ ngơi nhưng không được ít hơn 8 tiếng liên tục.

Người sử dụng lao động thay đổi thời lượng nghỉ ngơi theo phần "Nhưng" được nêu trên, phải được sự đồng ý của công đoàn, hoặc nếu đơn vị kinh doanh không có công đoàn, thì phải có sự thống nhất giữa người lao động và người sử dụng lao động, mới được thực hiện. Người sử dụng lao động có số lượng lao động nhiều hơn 30 người, thì phải báo cáo với cơ quan chủ quản địa phương.

Điều 35
Người lao động làm việc 4 giờ liên tục,ít nhất phải có 30 phút nghỉ ngơi. Nhưng người làm việc theo ca hoặc các công việc mang tính chất liên tục hoặc khẩn cấp, người sử dụng lao động phải có sự sắp xếp khác để người lao động nghỉ ngơi trong giờ làm việc.

Điều 36
Người lao động làm việc trong vòng 7 ngày phải có 2 ngày nghỉ, trong đó có 1 ngày là ngày nghỉ phép, 1 ngày là ngày nghỉ ngơi.
Người sử dụng lao động gặp những trường hợp sau, có thể miễn bị hạn chế bởi điều nêu trên:
1.Thay đổi giờ làm việc bình thường theo quy định tại khoản 2 điều 30, người lao động làm việc trong vòng 7 ngày phải có ít nhất 1 ngày nghỉ, tổng số ngày nghỉ phép và ngày nghỉ ngơi trong mỗi 2 tuần phải có 4 ngày.
2.Thay đổi giờ làm việc bình thường theo quy định tại khoản 3 điều 30, người lao động làm việc trong vòng 7 ngày phải có ít nhất 1 ngày nghỉ, tổng số ngày nghỉ phép và ngày nghỉ ngơi trong mỗi 8 tuần phải có 16 ngày.
3.Thay đổi giờ làm việc bình thường theo quy định tại điều 30-1 , mỗi 2 tuần người lao động làm việc phải có ít nhất 2 ngày nghỉ, tổng số ngày nghỉ phép và ngày nghỉ ngơi trong mỗi 4 tuần phải có 8 ngày.
Thời gian mà người sử dụng lao động yêu cầu người lao động làm việc trong ngày nghỉ ngơi, được tính vào tổng số giờ kéo dài giờ làm việc được nêu trong khoản 2 điều 32. Nhưng vì lý do thiên tai, có biến cố hoặc các lý do bất khả kháng khác, mà người sử dụng lao động buộc phải yêu cầu người lao động làm việc trong ngày nghỉ ngơi, thì số giờ làm việc không chịu sự hạn chế của khoản 2 điều 32.
Khi được sự đồng ý của cơ quan chủ quản ngành nghề, và là những ngành nghề điều cơ quan chủ quản Trung Ương chỉ định, thì người sử dụng lao động được đối với các ngày nghỉ phép, được nêu trong đoạn 1, phần 1 đoạn 2, và phần 2, được điều chỉnh trong vòng chu kỳ mỗi 7 ngày.
Sự điều chỉnh về ngày nghỉ phép nêu trên, phải được sự đồng ý của công đoàn, hoặc nếu đơn vị kinh doanh không có công đoàn, thì phải có sự thống nhất giữa người lao động và người sử dụng lao động, mới được thực hiện. Người sử dụng lao động có số lượng lao động nhiều hơn 30 người, thì phải báo cáo với cơ quan chủ quản địa phương.

Điều 37
Những ngày được nghỉ lễ theo quy định của Bộ Nội Vụ như các ngày kỷ niệm, ngày lễ, lễ lao động, và những ngày nghỉ lễ khác được quy định bởi cơ quan chủ quản Trung Ương, đều phải nghỉ lễ.
Quy định trên được sửa đổi vào ngày 6/12/2016, được bắt đầu thực hiện vào ngày 1/1/2017.

Điều 38
Người lao động làm việc cho một người sử dụng lao động hoặc 1 đơn vị kinh doanh, làm việc liên tục đủ một khoản thời gian nhất định, nên có thêm ngày nghỉ đặc biệt theo quy định sau:
1.Trên sáu tháng và dưới 1 năm, có 3 ngày.
2.Trên 1 năm dưới 2 năm, có 7 ngày.
3.Trên 2 năm dưới 3 năm, có 10 ngày.
4.Trên 3 năm dưới 5 năm, mỗi năm 14 ngày.
5.Trên 5 năm dưới 10 năm, mỗi năm 15 ngày.
6.Trên 10 năm, mỗi năm được thêm 1 ngày, tối đa được 30 ngày nghỉ đặc biệt. Ngày nghỉ đặc biệt được nêu trên, do người lao động tự sắp xếp. Nhưng nếu do nhu cầu cấp bách về kinh doanh của người sử dụng lao động hoặc do lý do cá nhân của người lao động, thì phải có thỏa thuận điều chỉnh với bên còn lại. Người sử dụng lao động khi người lao động phù hợp điều kiện có phép đặc biệt được nêu tại phần 1, nên báo cho người lao động sắp xếp nghỉ phép đặc biệt như quy định 2 phần đầu.
Ngày phép đặc biệt của người lao động, số ngày chưa nghỉ vì hết năm hoặc hết hợp đồng,thì người sử dụng lao động phải trả tiền lương. Nhưng nếu số ngày chưa nghỉ vì hết năm, qua sự thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động, lũy kế đến năm sau thực hiện, nếu qua đến năm thứ hai kết thúc hoặc hết hợp
đồng vẫn chưa nghỉ hết, thì người sử dụng lao động phải trả tiền lương.
Người sử dụng lao động phải ghi chép số ngày nghỉ phép đặc biệt và số ngày chưa nghỉ được trả lương của người lao động vào danh sách lương của người lao động được quy định tại điều 23, đồng thời mỗi năm định kỳ gửi giấy tờ thông báo cho người lao động.
Khi người lao động chủ trương quyền lợi theo điều này, nếu người sử dụng lao động nhận thấy quyền lợi này là không tồn tại, người sử dụng lao động phải có trách nhiệm chứng minh điều đó.

Điều 39

Ngày nghỉ phép và ngày nghỉ ngơi được nêu trong điều 36, ngày nghỉ được nêu trong điều 37 và ngày phép đặc biệt được nêu trong điều 38, lương phải được trả đầy đủ. Nếu người sử dụng lao động được sự đồng ý của người lao động mà làm việc trong ngày nghỉ, thì lương phải được trả gấp đôi. Khi cần thiết phải thực hiện gấp công việc vì lý do mùa màng, làm việc bình thường dưới sự đồng ý của người lao động hoặc công đoàn, cũng vậy.

Điều 40
Vì lý do thiện tai, có biến cố hoặc các lý do bất khả kháng khác, người sử dụng lao động cảm thấy cần thiết phải tiếp tục làm việc, thì có thể hủy các ngày nghỉ của người lao động được quy định trong điều 36 đến 38. Những ngày nghỉ bị hủy, lương phải được trả gấp đôi, đồng thời phải được cho nghỉ bù sau đó.
Ngày nghỉ bị hủy được nêu trên, trong vòng 24 giờ sau đó, phải báo cáo với cơ quan chủ quản địa phương với lý do giải thích rõ ràng.

Điều 41
Người lao động làm việc cho cơ quan công cộng, khi cơ quan chủ quản địa phương nhận thấy cần thiết, có thể thể hủy các ngày nghỉ của người lao động được quy định trong điều 36. Những ngày nghỉ đó lương phải được người sử dụng lao động trả gấp đôi.

Điều 42
Người lao động vì lý do sức khỏe hoặc các lý do chính đáng khác, không thể chấp nhận làm việc ngoài giờ làm việc bình thường, người sử dụng lao động không được ép buộc làm việc.

Điều 43
Người lao động xin nghỉ phép vì lý do kết hôn, tang, bệnh hoặc các lý do chính đáng khác; mức chi trả thấp nhất cho những ngày nghỉ được phép nghỉ ngoại trừ ngày nghỉ việc riêng, sẽ do cơ quan chủ quản Trung Ương quy định.
Chương Năm Lao động trẻ em, lao động nữ Điều 44
Người lao động được nhận vào làm việc có độ tuổi trên 15 tuổi và chưa đầy 16 tuổi, được coi là lao động trẻ em.
Lao động trẻ em và những người trên 16 tuổi và chưa đầy 18 tuổi, không được làm những công việc mang tính chất nguy hiểm hoặc có hại.

Điều 45
Người sử dụng lao động không được thuê mướn người chưa đầy15 tuổi làm việc. Nhưng những người đã tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc qua sự xác nhận của cơ quan chủ quản rằng tính chất công việc và môi trường làm việc không ảnh hưởng đến sức khỏe và tâm lý mà phê chuẩn, không bị hạn chế bởi điều này.
Người lao động được nhận theo điều trên, được áp dụng quy định bảo vệ lao động trẻ em.
Tiêu chuẩn và quy trình thẩm định vả các điều khoản cần tuân thủ cho việc nhận định tính chất công việc và môi trường làm việc không ảnh hưởng đến sức khỏe và tâm lý, sẽ do cơ quan chủ quản Trung Ương dựa vào số tuổi lao động, tính chất công việc và thời gian được giáo dục nghĩa vụ quốc dân v.v… mà quyết định.
Người chưa đầy 15 tuổi thông qua người khác mà có được công việc, làm việc cho bên thứ ba, hoặc trực tiếp làm việc và có được tiền công nhưng không có quan hệ thuê mướn, được áp dụng quy định bảo vệ lao động trẻ em.

Điều 46
Người lao động chưa đầy 18 tuổi được thuê mướn để làm việc, người sử dụng lao động phải có giấy đồng ý của người đại diện pháp luật của họ và giấy tờ chứng minh tuổi tác.

Điều 47
Người lao động trẻ em mỗi ngày làm việc không được quá 8 giờ, thời gian làm việc mỗi tuần không quá 40 giờ, ngày nghỉ phép không được làm việc.

Điều 48
Người lao động trẻ em không được làm việc vào khung giờ sau 8 giờ tối đến 6 giờ sáng hôm sau.

Điều 49

Người sử dụng lao động không được cho lao động nữ làm việc vào khung giờ sau 10 giờ tối đến 6 giờ sáng hôm sau. Nhưng người sử dụng lao động được sự đồng ý của công đoàn, hoặc nếu đơn vị kinh doanh không có công đoàn, thì phải có sự thống nhất giữa người lao động và người sử dụng lao động, đồng thời phù hợp các điều khoản sau, thì không bị hạn chế bởi điều này:
1.Có trang bị các thiết bị vệ sinh an toàn cần thiết.
2.Khi không có công cụ giao thông công cộng có thể sử dụng, cung cấp công cụ giao thông hoặc sắp xếp ký túc xá nữ.
Thiết bị vệ sinh an toàn cần thiết được nêu bên trên, dựa theo tiêu chuẩn cơ quan chủ quản Trung Ương đặt ra.Nhưng nếu giao ước về thiết bị vệ sinh an toàn cần thiết giữa người sử dụng lao động và người lao động, tốt hơn tiêu chuẩn của Luật này, thì sẽ dựa theo giao ước.
Lao động nữ vì lý do sức khỏe hoặc các lý do chính đáng khác, không thể chấp nhận làm việc vào khung giờ sau 10 giờ tối đến 6 giờ sáng hôm sau, người sử dụng lao động không được ép buộc làm việc.
Nếu vì lý do thiên tai, có biến cố hoặc các lý do bất khả kháng khác, người sử dụng lao động buộc phải cho lao động nữ làm việc vào khung giờ sau 10 giờ tối đến 6 giờ sáng hôm sau, quy định tại phần 1 sẽ không được áp dụng.
Phần "Nhưng" của khoản 1 và quy định trên, không được áp dụng cho lao động nữ trong giai đoạn mang thai hoặc cho con bú.

Điều 50
Trước và sau khi lao động nữ sinh đẻ, phải tạm ngưng công việc, cho nghỉ phép thai sản 8 tuần; người mang thai trên 3 tháng bị sảy thai, phải tạm ngưng công việc, cho nghỉ phép thai sản 4 tuần.
Lao động nữ được nêu trên làm việc trên 6 tháng, lương phải được trả đầy đủ trong khoản thời gian tạm ngưng công việc, dưới 6 tháng, trả lương 50%.

Điều 51
Lao động nữ trong thời gian mang thai, nếu có công việc khác nhẹ nhàng hơn, có thể xin chuyển đổi công việc, người sử dụng lao động không được từ chối, đồng thời không được cắt giảm lương.

Điều 52
Lao động nữ có con dưới 1 năm tuổi và tự cho con bú, ngoại trừ thời gian nghỉ ngơi được quy định tại điều 35, người sử dụng lao động phải cho lao động nữ thêm thời gian cho con bú 2 lần mỗi ngày, mỗi lần nghỉ 30 phút.
Thời gian cho con bú nêu trên, được xem là thời gian làm việc.

Chương Sáu Hưu trí
Điều 53
Người lao động có những trường hợp sau, được tự xin nghỉ hưu:
1.Người lao động làm việc trên 15 năm trở lên và đủ 55 tuổi.
2.Người lao động làm việc trên 25 năm trở lên.
3.Người lao động làm việc trên 10 năm trở lên và đủ 60 tuổi.

Điều 54
Khi người lao động không thuộc một trong những diện sau, người sử dụng lao động không được ép buộc người lao động nghỉ hưu:
1.Người lao động đủ 65 tuổi.
2.Mất trí hoặc thân thể tàn tậtkhông thể đảm đương công việc.
Tuổi được nêu ở phần trước, đối với những người lao động làm các công việc đặc biệt có tính nguy hiểm, cần sức khỏe thể lực tốt, cơ quan chủ quản ngành nghề có thể báo cáo với cơ quan chủ quản Trung Ương để xin điều chỉnh. Nhưng không được thấp hơn 55 tuổi.

Điều 55
Tiêu chuẩn trả lương hưu cho người lao động như sau:
1.Dựa vào số năm làm việc, mỗi đầy 1 năm được hai đơn vị. Nhưng nếu làm việc trên 15, mỗi đầy năm được 1 đơn vị, tổng số đơn vị nhiều nhất không quá 45 đơn vị. Chưa đủ nửa năm được tính nửa năm, đủ nửa năm thì tính 1 năm.
2.Theo quy định của điểm 2 khoản 1 điều 54, lao động cưỡng chế về hưu, nếu sự mất trí hoặc thân thể tàn tật là do đảm nhận công việc mà ra, thì sẽ được nhận thêm 20% so với quy định tại phần trước.
Tiêu chuẩn của đơn vị được nêu tại điểm 1 bên trên, là lương trung bình vào thời điểm được duyệt nghỉ hưu.

Tiền lương hưu được quy định bên trên, người sử dụng lao động phải trả cho người lao động trong vòng 30 ngày kể từ khi người lao động về hưu, nếu không thể trả hết 1 lần, có thể báo cáo với cơ quan chủ quản xin xét duyệt , trả thành nhiều tháng. Trước khi thi hành bộ Luật này, đơn vị kinh doanh có tiêu chuẩn hưu trí tốt hơn quy định của bộ Luật này, thì sẽ làm theo quy định của đơn vị kinh doanh.

Điều 56
Người sử dụng lao động phải lấy 2% đến 15% tổng số tiền lương phát ra mỗi tháng, làm thành quỹ dự bị cho lương hưu, gửi vào tài khoản riêng, đồng thời không được dùng tài khoản này để chuyển nhượng, cần giữ làm tin, cần nợ, hoặc đảm bảo; quy định về tỉ lệ, quy trình và phương thức quản lý, sẽ do cơ quan chủ quản Trung Ương ấn định, báo cáo cho Viện Hành Chính xét duyệt.
Người sử dụng lao động vào mỗi cuối năm, phải tính toán số dư tài khoản quỹ dự bị lương hưu được nhắc ở phần trước,nếu số dư dự kiến không đủ chi trả cho số người lao động đạt được điều kiện nêu tại điều 53 hoặc điểm 1 khoản 1 điều 54 trong vòng 1 năm, theo số tiền lương hưu được tính như điều trước, thì người sử dụng lao động trước cuối tháng 3 năm tiếp theo, chuẩn bị số tiền chênh lệch này gửi vào tài khoản, đồng thời gửi cho Ủy ban giám sát quỹ dự bị lương hưu để kiểm tra.
Số tiền dự bị được người sử dụng lao động chuẩn bị mỗi tháng và gửi vào tài khoản được nêu ở khoản 1, được gom chung lại thành Quỹ dự bị lương hưu, do Ủy ban giám sát quỹ dự bị lương hưu được cơ quan chủ quản Trung Ương lập ra quản lý; tổ chức, hội nghị và các vấn đề liên quan, do cơ quan chủ quản Trung Ương quy định.
Việc thu chi, giữ gìn và vận dụng quỹ này, do cơ quan chủ quản Trung Ương và cơ quan tài chính được sự ủy thác của Bộ Tài chính xử lý. Lợi ích thu về tối thiểu không được thấp hơn lãi suất gửi định kỳ 2 năm tại ngân hàng; nếu có thua lỗ, ngân khố nhà nước phải bù lỗ vào.Quy tắc thu chi, giữ gìn và vận dụng quỹ này, sẽ do cơ quan chủ quản Trung Ương ấn định, báo cáo cho Viện Hành Chính xét duyệt.
Người sử dụng lao động chuẩn bị và đóng số tiền dự bị lương hưu, sẽ chịu sự giám sát của Ủy ban giám sát tiền dự bị lương hưu được tổ chức bởi người sử
dụng lao động và người lao động. Trong đó số lượng người đại diện cho người lao động không được ít hơn 2/3; tiêu chuẩn tổ chức của ủy ban này, sẽ do cơ quan chủ quản Trung Ương ấn định.
Việc ấn định và điều chỉnh tỉ lệ tiền dự bị lương hưu do người sử dụng lao động chuẩn bị và đóng mỗi tháng, phải qua sự thẩm định xét duyệt của Ủy ban giám sát

tiền dự bị lương hưu, đồng thời trình báo cơ quan chủ quản địa phương xác nhận. Cơ quan tài chính thực hiện công tác hạch toán, khi cần các tài liệu cần thiết về tình hình chuẩn bị tiền dự bị lương hưu của đơn vị kinh doanh, có thể yêu cầu cơ quan chủ quản địa phương cung cấp.
Cơ quan tài chính nhận được tài liệu như trên, phải có nghĩa vụ bảo mật, đồng thời phải thực hiện đầy đủ công tác giám sát an toàn thông tin.
Về nội dung, phạm vi, quy trình xin, và các điều khoản phải làm theo khi xin cung cấp tài liệu liên quan đến tình hình chuẩn bị tiền dự bị lương hưu được nêu tại hai phần trên, sẽ do Ủy ban giám sát tài chính hội thương của cơ quan chủ quản Trung Ương quyết định.

Điều 57
Số năm làm việc của người lao động chỉ được tính khi làm cùng 1 đơn vị kinh doanh. Nhưng nếu do chịu sự điều động của cùng 1 chủ, hoặc như quy định tại điều 20 người sử dụng lao động mới tiếp tục thừa nhận số năm làm việc,thì có thể tính gộp vào.

Điều 58
Quyền lợi của người lao động xin lãnh lương hưu, được tính từ tháng tiếp theo sau khi nghỉ hưu, quyền lợi sẽ mất nếu không sử dụng trong 5 năm.
Quyền lợi xin lãnh lương hưu của người lao động, không được chuyển nhượng, cấn nợ hoặc dùng làm vật đảm bảo.
Người lao động xin lãnh lương hưu theo quy định, phải cung cấp các hồ sơ chứng minh, mở tài khoản chuyên dùng tại cơ quan tài chính, để gửi tiền lương hưu vào.

Chương bảy Bồi thường tai nạn nghề nghiệp
Điều 59
Người lao động bị tai nạn nghề nghiệp dẫn đến tử vong, tàn tật hoặc ốm đau, người sử dụng lao động phải bồi thường theo các quy định sau. Nhưng nếu cùng 1 tai nạn, theo điều lệ bảo hiểm hoặc các điều luật khác có quy định, người sử dụng lao động đã chịu trách nhiệm chi trả chi phí bồi thường, thì người sử dụng lao động có thể cấn trừ như sau:
1. Khi người lao động bị thương hoặc mắc bệnh nghề nghiệp, người sử dụng lao động phải bồi thường chi phí thuốc men cần thiết. Phân loại bện nghề nghiệp và phạm vi chữa bệnh nghề nghiệp, dựa theo quy định liên quan tại điều lệ bảo hiểm lao động.

2.Người lao động trong quá trình chữa bệnh không thể làm việc,người sử dụng lao động phải trả lương như bình thường nhăm bồi thường cho người laođộng.Nhưng nếu quá trình chữa bệnh đã đủ 2 năm mà chưa hết bệnh, qua chẩn đoán tại bệnh viện được chỉ định, xác nhận đã mất đi khả năng làm việc ban đầu, đồng thời không phù hợp quy định tại điểm 3 về tiêu chuẩn chi trả do tàn tật, người sử dụng lao động sau khi phải trả 1 lần 40 tháng lương trung bình, thì được miễn trách nhiệm bồi thương lương tại khoản này.
3.Người lao động sau khi kết thúc chữa trị, qua chẩn đoán tại bệnh viện được chỉ định, xác nhận thuộc diện thân thể tàn tật, người sử dụng lao động phải dựa vào lương trung bình và mức độ tàn tật, chi trả tiền bồi thường tàn tật 1 lần. Tiêu chuẩn bồi thường tàn tật, dựa theo quy định liên quan tại điều lệ bảo hiểm lao động.
4.Người lao động bị tổn thương nghề nghiệp hoặc mắc bệnh nghề nghiệp mà tử vong, người sử dụng lao động ngoại trừ trả tiền chôn cất bằng với 5 tháng lương trung bình, đồng thời phải trả cho người nhà của người lao động số tiền bồi thường tử vong bằng với lương trung bình 40 tháng. Thứ tự nhận bồi thường tử vong của người nhà như sau:
i.Người hôn phối và con cái.
ii.Cha mẹ.
iii.Ông bà.
iv.Cháu.
v.Anh chị em.

Điều 60
Số tiền bồi thường do người sử dụng lao động chi trả theo điều trên, được cấn trừ vào số tiền bồi thường các tổn thất gây ra trong cùng 1 tai nạn.

Điều 61
Quyền được bồi thường nêu trong điều 59, tính từ ngày nhận bồi thường, quyền lợi sẽ mất nếu không sử dụng trong 2 năm.
Quyền được bồi thường không vì người lao động đã nghỉ việc mà mất đi, đồng thời không được chuyển nhượng, cấn nợ hoặc dùng làm vật đảm bảo.
Người lao động hoặc người nhà nhận tiền bồi thường tai nạn nghề nghiệp theo bộ Luật này, phải phải cung cấp các hồ sơ chứng minh, mở tài khoản chuyên dùng tại cơ quan tài chính, để gửi tiền tiền bồi thường tai nạn nghề nghiệp vào.
Số tiền bồi thường được nêu trên đây, không được chuyển nhượng, cấn nợ hoặc dùng làm vật đảm bảo hoặc cưỡng chế chấp hành.

Điều 62
Đơn vị kinh doanh tuyển thầu theo ngành nghề, khi mở gói thầu, người thầu hoặc người thầu trung gian, về lao động thuộc phần công tác mình phụ trách, đều phải cùng với người thầu cuối cùng, mang trách nhiệm liên đới của người sử dụng lao động chịu trách nhiệm bồi thường tai nạn nghề nghiệp được nêu trong chương này.
Đơn vị kinh doanh, người thầu hoặc người thầu trung gian, khi bồi thường cho tai nạn nghề nghiệp nêu trên, về phần bồi thường của mình, có thể đưa ra yêu cầu bồi thường đối với người thầu cuối cùng.

Điều 63
Nơi làm việc của người thầu hoặc người thầu lại, nằm trong phạm vi làm việc của đơn vị kinh doanh ban đầu,hoặc do đơn vị kinh doanh ban đầu cung cấp, thì đơn vị kinh doanh ban đầu phải đôn đốc người thầu hoặc người thầu lại, điều kiện làm việc của người lao động mà họ tuyển dụng phải phù hợp quy định luật liên quan.
Khi đơn vị kinh doanh vi phạm luật An toàn vệ sinh lao động về trách nhiệm phải có về người thầu hoặc người thầu lại, làm cho người lao động mà người thầu hoặc người thầu lại tuyển dụng bị tai nạn nghề nghiệp,thì phải cùng chịu trách nhiệm liên đới với người thầu hoặc người thầu lại.

Chương Tám Nhân viên kỹ thuật Điều 64
Người sử dụng lao động không được thuê mướn người chưa đầy15 tuổi làm nhân viên kỹ thuật. Nhưng những người đã tốt nghiệp trung học cơ sở, không bị hạn chế bởi điều này.
Nhân viên kỹ thuật, là những người học tập kỹ năng tập huấn nghề nghiệp kỹ thuật sinh theo quy định của cơ quan chủ quản Trung Ương làm mục đích chính, theo quy định của chương này mà chịu sự tập huấn của người sử dụng lao động.
Chương này quy định về lao động được nuôi dạy tại đơn vị kinh doanh, kiến tập sinh, học sinh thuộc giáo trình thực tập giáo dục và các loại nhân viên kỹ thuật có tính chất tương đồng, đều được áp dụng theo chương này.

Điều 65
Khi người sử dụng lao động tuyển dụng nhân viên kỹ thuật, phải ký hợp đồng tập huấn bằng văn bản với 3 bản giống nhau, nêu rõ mục đích tập huấn, thời hạn tập huấn, chi trả tiền ăn,trợ cấp sinh hoạt phí, các vấn đề dạy và học liên quan, bảo hiểm lao động, chứng nhận hoàn tất khóa học, hiệu lực và điều kiện thanh lý hợp đồng, và các vấn đề khác có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của hai bên, do hai bên giữ 1 bản, đồng thời gửi đến cơ quan chủ quản lưu trữ.
Nhân viên kỹ thuật được nêu trên, nếu là người vị thành niên, thì hợp đồng tập huấn phải được sự cho phép của người đại diện.

Điều 66
Người sử dụng lao động không được thu phí liên quan đến tập huấn với nhân viên kỹ thuật.

Điều 67
Nhân viên kỹ thuật sau khi hết kỳ tập huấn, người sử dụng lao động giữ lại để làm việc, đồng thời được hưởng mức lương bằng với các lao động khác làm cùng vị trí. Nếu người sử dụng lao động có nêu rõ thời gian giữ lại nhân viên kỹ thuật để làm việc,thì thời gian đó không được dài hơn thời hạn tập huấn.

Điều 68
Số lượng nhân viên kỹ thuật, không được vượt quá 1/4 số lượng lao động. Khi số lượng lao động chưa đầy 4 người, thì tính là 4 người.

Điều 69
Chương Bốn về thời gian làm việc, nghỉ ngơi, nghỉ phép, chương Năm về lao động trẻ em, lao động nữ, chương Bảy về bồi thường tai nạn nghề nghiệp và các loại bảo hiểm lao động khác của bộ Luật này, đều được áp dụng cho nhân viên kỹ thuật.
Tiêu chuẩn bồi thường tai nạn cho nhân viên kỹ thuật áp dụng theo tiêu chuẩn tính lương, không được thấp hơn lương cơ bản.
Chương Chín Quy tắc công việc Điều 70
Người sử dụng lao động có số lượng lao động nhiều hơn 30 người, tùy vào tính chất công việc, phải lập quy tắc công việc về các nội dung sau, đồng thời báo cáo với cơ quan chủ quản, sau đó niêm yết công khai:
1.Cách thay ca vào thời gian làm việc, nghỉ ngơi, nghỉ phép, ngày kỷ niệm quốc gia, ngày phép đặc biệt và các công tác mang tính liên tục.
2.Tiêu chuẩn lương, cách tính và ngày phát lương.
3.Thời gian làm việc kéo dài.
4.Trợ cấp và tiền thưởng
5.Các kỷ luật phải tuân thủ.
6.Công tác chấm công, xin nghỉ phép, thưởng phạt và lên chức.
7.Được tuyển dụng, cho nghỉ việc, thôi việc có trợ cấp, nghỉ việc và hưu trí.
8.Bồi thường tai nạn nghề nghiệp, bệnh tật và an ủi.
9.Các quy định về phúc lợi.
10.Hai bên người sử dụng lao động và người lao động phải tuân thủ quy định an toànvệ sinh lao động.
11.Phương thức trao đổi ý kiến tăng cường hợp tác giữa người sử dụng lao động và người lao động.
12.Khác.

Điều 71
Quy tắc công việc, vi phạm các quy định cưỡng chế hoặc cấm của Luật hoặc thỏa ước quy định của các đoàn thể được áp dụng cho ngành nghề đó, sẽ là vô hiệu.
Chương Mười Giám sát và kiểm tra Điều 72
Cơ quan chủ quản Trung Ương,nhằm quán triệt bộ Luật này và sự chấp hành của các luật lương khác, phải thiết lập cơ quan kiểm tra lao động hoặc ủy quyền cho cơ quan chủ quản trực thuộc thành phố thiết lập cơ quan kiểm tra lao động xử lý; cơ quan chủ quản trực thuộc thành phố, huyện (thành) khi cần thiết, phải phái nhân viên đi thực hiện công tác kiểm tra.
Tổ chức của cơ quan kiểm tra lao động được nêu trên, sẽ do cơ quan chủ quản Trung Ương ấn định.

Điều 73
Nhân viên thực hiện công tác kiểm tra, phải mang theo thẻ kiểm tra, các đơn vị kinh doanh không được từ chối. Khi đơn vị kinh doanh từ chối, nhân viên kiểm tra được quyền cùng cơ quan chủ quản địa phương hoặc cơ quan cảnh sát cưỡng chế kiểm tra. Nhân viên thực hiện công tác kiểm tra, được quyền dựa vào các mục quy định tại bộ Luật này, yêu cầu đơn vị kinh doanh đưa ra báo cáo,ghi chép, sổ sách,

và các văn bản giấy tờ liên quan, nếu cần lấy vật liệu,mẫu hoặc tài liệu, phải báo trước cho người sử dụng lao động hoặc người đại diện và phải viết phiếu thu.

Điều 74
Người lao động khi phát hiện đơn vị kinh doanh vi phạm bộ Luật này hoặc các quy định luật lao động, được quyền khiếu nại với chủ thuê, cơ quan chủ quản hoặc cơ quan kiểm tra.
Người sử dụng lao động không được vì vấn đề khiếu nại nêu trên, mà đuổi việc, giáng chức điều động công tác, giảm lương, gây tổn hại đến các quyền lợi mà người lao động phải có được theo luật, hợp đồng hoặc theo tập quán, hoặc các cách xử lý gây bất lợi cho người lao động khác.
Người sử dụng lao động nếu có hành vi nêu trên, được coi là vô hiệu.

Cơ quan chủ quản hoặc cơ quan kiểm tra khi nhận được khiếu nại được nêu trong khoản đầu, phải có các động tác điều tra cần thiết, đồng thời trong vòng 60 ngày gửi văn bản thông báo đến cho người lao động tình hình điều tra.
Cơ quan chủ quản hoặc cơ quan kiểm tra phải giữ bí mật tuyệt đối về danh tính thân phận của người khiếu nại, không được tiết lộ bất kỳ thông tin có thể nhận biết danh tính nào.
Nếu vi phạm quy định trên, ngoại trừ việc nhân viên công vụ sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự và hành chính theo luật quy định, đối với người lao động chịu tổn thất vì hành vi này, phải chịu trách nhiệm bồi thường.
Trách nhiệm bảo mật và các quy tắc phải tuân thủ khác của cơ quan chủ quản khi thụ lý các vụ khiếu nại, sẽ do cơ quan chủ quản Trung Ương quy định.
Chương Mười Một Các mức phạt Điều 75
Người vi phạm quy định tại điều 5, xử án phát tù dưới 5 năm, giam giữ hoặc phạt tiền hoặc tích hợp phạt tiền dưới 750 ngàn Đài tệ.

Điều 76
Người vi phạm quy định tại điều 6, xử án phát tù dưới 3 năm, giam giữ hoặc phạt tiền hoặc tích hợp phạt tiền dưới 450 ngàn Đài tệ.

Điều 77
Người vi phạm quy định tại điều 42, khoản 2 điều 44, khoản 1 điều 45, điều 47,điều 48, khoản 3 điều 49 hoặc khoản 1 điều 64, xử án phát tù dưới 6 tháng, giam giữ hoặc phạt tiền hoặc tích hợp phạt tiền dưới 300 ngàn Đài tệ.

Điều 78
Người không chi trả theo quy định hoặc thời gian được nêu trong điều 17, điều 55, xử phạt từ 300 ngàn đến 1 triệu 500 ngàn Đài tệ, đồng thời quy định thời gian chi trả, đến hạn nếu chưa chi trả, phạt lần tiếp theo.
Người vi phạm quy định tại điều 13, điều 26, điều 50, điều 51 hoặc khoản 2 điều 56, xử phạt từ 90 ngàn đến 450 ngàn Đài tệ

Điều 79
Người có các hành vi được liệt kê sau đây, xử phạt từ 20 ngàn đến 1 triệu Đài tệ:
1. Vi phạm quy định tại khoản 1 điều 21, điều 22 đến điều 25, khoản 1 đến khoản 3, khoản 6, khoản 7 điều 30, điều 32, điều 34 đến điều 41, khoản 1 điều 49 hoặc điều59.
2. Vi phạm lệnh của cơ quan chủ quản về thời hạn chi trả tại điều 27 hoặc điều chỉnh thời gian làm việc tại điều 33.
3. Vi phạm tiêu chuẩn tối thiểu của cơ quan chủ quản về ngày lễ tại điều 43 hoặc tiêu chuẩn lương tối thiểu khi nghỉ phép không phải việc riêng.

Vi phạm quy định tại khoản 5 điều 30 hoặc khoản 5 điều 49 , xử phạt 90 ngàn đến 450 ngàn Đài tệ.
Vi phạm quy định tại điều 7, khoản 1 điều 9, điều 16,điều 19, khoản 2 điều 28, điều
46, khoản 1 điều 56, khoản 1 điều 65, điều 66 đến điều 68, điều 70 hoặc khoản 2 điều 74, xử phạt 20 ngàn đến 300 ngàn Đài tệ.
Khi có 1 trong các hành vi được nêu tại 3 khoản trên, cơ quan chủ quản được quyền tùy vào quy mô kinh doanh, số người vi phạm và tình tiết vi phạm, gia tăng tiền phạt lên đến 1/2 số tiền phạt cao nhất.

Điều 79-1
Mức phạt cho hành vi vi phạm các quy định được phê chuẩn áp dụng tại khoản 2 và khoản 4 điều 45, khoản 3 điều 64 và khoản 1 điều 69, được áp dụng chương Các mức phạt tại bộ Luật này.

Điều 80

Từ chối, trốn tránh hoặc cản trở nhân viên kiểm tra lao động chấp hành công vụ theo luật, xử phạt 30 ngàn đến 150 ngàn Đài tệ.

Điều 80-1
Người vi phạm bộ Luật này dẫn đến việc bị cơ quan chủ quản phạt tiền, cơ quan chủ quản phải công bố tên doanh nghiệp hoặc tên chủ doanh nghiệp, người phụ trách, đồng thời cho thời hạn yêu cầu cải thiện, đến hạn nếu chưa cải thiện , phạt lần tiếp theo.
Cơ quan chủ quản khi quyết định phạt tiền, phải cân nhắc số người lao động có liên quan đến vi phạm và số lần vi phạm và số tiền phạt chưa đóng, để làm tiêu chuẩn xác định phạt nặng nhẹ.

Điều 81
Người đại diện cho pháp nhân, pháp nhân hoặc người đại diện cho người khác, người được thuê hoặc người đi làm, do chấp hành nghiệp vụ mà vi phạm quy định của bộ Luật này, ngoại trừ việc xử phạt người có hành vi, đối với pháp nhân đó hay người (được đại diện) đó cũng phải xử phạt theo các điều trên. Nhưng pháp nhân đó hay người (được đại diện) đó đã làm hết sức để ngăn chặn các hành vi này, thì không tính ở đây.
Pháp nhân đó hay người (được đại diện) đó xúi giục hoặc dung túng cho đối tượng có hành vi vi phạm, thì cũng xem như là người vi phạm.

Điều 82
Số tiền phạt được bộ Luật này quy định, sau khi cơ quan chủ quản nhắc đóng, vẫn chưa đóng, sẽ chuyển sang Tòa án cưỡng chế chấp hành.

Chương Mười Hai Các quy tắc đi kèm Điều 83
Nhằm điều tiết quan hệ người sử dụng lao động và người lao động, xúc tiến hợp tác giữa hai bên, nâng cao hiệu quả công việc, đơn vị kinh doanh phải tổ chức họp lao động. Quy định liên quan do cơ quan chủ quản Trung Ương cùng Bộ Kinh tế ấn định, và chuyển cho Viện Hành Chính xét duyệt.

Điều 84
Nhân viên công vụ kiêm thân phận là người lao động,các việc liên quan đến nhiệm kỳ, bãi miễn, lương, thưởng phạt, hưu trí, an ủi và bảo hiểm (bao gồm tai nạn nghề nghiệp), phải áp dụng quy định của Luật Công nhân viên chức. Nhưng các điều kiện làm việc khác tốt hơn quy định của bộ Luật này, thì theo quy định đó.

Điều 84-1
Những người lao động được cơ quan chủ quản Trung Ương nêu tại đây, được do người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận riêng, thời gian làm việc, ngày nghỉ, nghỉ phép, phụ nữ làm việc vào ban đêm, đồng thời báo cáo cơ quan chủ quản địa phương, không chịu sự hạn chế của điều 30, điều 32,điều 36,điều 37, điều 49.
1.Nhân viên chuyên môn giám sát, quản lý hoặc làm việc theo chế độ trách nhiệm.
2.Công việc mang tính giám sát hoặc có tính gián đoạn.
3.Các công việc khác mang tính chất đặc biệt
Các giao ước nêu trên phải lập thành văn bản, đồng thời tham khảo chuẩn mực của bộ Luật này và không tổn hại đến sức khỏe và phúc lợi của người lao động.

Điều 84-2
Số năm làm việc của người lao động được tính từ khi được nhận vào làm việc, số năm làm việc trước khi áp dụng bộ Luật này, tính theo quy định luật đang được áp dụng lúc đó; đối với trường hợp không có luật để áp dụng theo, sẽ dựa vào quy định của các đơn vị kinh doanh đó tự lập ra và đã qua thương thảo giữa người sử dụng lao động và người lao động. Số năm làm việc sau khi được áp dụng bộ Luật này, tính theo quy

định điều 17 và điều 55.

Điều 85
Các quy tắc thi hành chi tiết của bộ Luật này, do cơ quan chủ quản Trung Ương ấn định, và chuyển cho Viện Hành Chính xét duyệt.

Điều 86
Bộ Luật này được thi hành từ ngày công bố.

Bộ Luật này có khoản 1 và khoản 2 điều 30 được điều chỉnh công bố vào ngày 28/6/2000, thi hành vào ngày 1/1/2001; khoản 1 điều 28 được điều chỉnh công bố vào ngày 4/2/2015, thi hành vào 8 tháng sau ngày công bố; các điều lệ được chỉnh sửa công bố vào ngày 3/6/2015, thi hành vào ngày 1/1/2016; khoản 2 điều 34 được điều chỉnh công bố vào ngày 21/12/2016, được Viện Hành Chính quyết định ngày thi hành, điều 37 và điều 38, được thi hành vào ngày 1/1/2017

Các điều lệ được chỉnh sửa của bộ Luật này vào ngày 10/1/2018, được thi hành vào ngày 1/3/2018.

就業服務法
Tên gọi: Luật dịch vụ việc làm

Ngày sửa đổi: Ngày 28 tháng 11 năm 2018

Loại pháp quy: Hành chính > Bộ Lao động > Hạng mục dịch vụ việc làm Chương I: Quy định chung
Điều 1:
Để thúc đẩy việc làm cho người dân, để gia tăng phát triển xã hội và kinh tế, đặc biệt thiết lập Bộ luật này: Trường hợp Luật này chưa có quy định, thì áp dụng quy định của Luật khác.

Điều 2:
Từ ngữ trong Luật này được định ngĩa như sau:
I. Dịch vụ việc làm: Là dịch vụ hỗ trợ người dân tìm việc làm và Chủ thuê tìm nhân viên.
II. Cơ quan dịch vụ việc làm: Là Cơ quan cung cấp dịch vụ tìm việc; trường hợp do Cơ quan Chính phủ thiết lập, là Cơ quan dịch vụ việc làm công lập; trường hợp do tư nhân ngoài Chính phủ hoặc Đoàn thểthiết lập, là Cơ quan dịch vụ việc làm tư lập.
III. Chủ thuê: Là người thuê, tuyển dụng nhân viên làm việc.
IV. Trường hợp độ tuổi trung cao niên: Là người dân đủ 45 tuổi đến 65 tuổi.
V. Người thất nghiệp lâu dài: Là người thất nghiệp liên tục trong thời gian 1 năm trở lên, và có đăng ký thôi Bảo hiểm Lao động trong vòng 3 năm trước ngày thôi Bảo hiểm, tổng số năm Bảo hiểm đủ 6 tháng trở lên, và có đăng ký tìm việc làm với Cơ quan dịch vụ tìm việc làm công lập trong vòng 1 tháng gần đây.

Điều 3:
Người dân có quyền tự do lựa chọn việc làm. Nhưng trường hợp bị pháp luật nghiêm cấm, thì không thuộc phạm vi này.

Điều 4:
Người dân có năng lực làm việc, toàn bộ được bình đẳng tiếp nhận dịch vụ tìm việc làm.

Điều 5
Nhằm đảm bảo bình đẳng trong cơ hội việc làm cho công dân, Chủ thuê lao động không được kỳ thị người tìm việc hoặc nhân viên được thuê vì lý do chủng tộc, giai cấp, ngôn ngữ, tư tưởng, tôn giáo, đảng phái, nguyên quán, nơi sinh, giới tính, khuynh hướng tình dục, tuổi tác, hôn nhân, ngoại hình, ngũ quan, khuyết tật, cung hoàng đạo, nhóm máu hoặc vì từng là hội viên Công đoàn; trường hợp pháp luật có quy định rõ ràng khác, thì thực hiện theo quy định đó.
Chủ thuê lao động tuyển dụng hoặc thuê nhân viên, không được có những hành vi dưới đây:
1.Quảng cáo hoặc tiết lộ sai sự thật.
2.Trái với mong muốn của người tìm việc hoặc nhân viên, cất giữ chứng minh thư, giấy phép làm việc hoặc giấy tờ chứng nhận khác của nhân viên, hoặc yêu cầu cung cấp thông tin riêng tư không cần thiết đối với công việc.
3.Cất giữ tài sản của người tìm việc hoặc nhân viên hoặc thu tiền đặt cọc.
4.Chỉ định người tìm việc hoặc nhân viên thực hiện công việc trái với trật tự công cộng hoặc thuần phong mỹ tục.
5.Việc làm giấy phép, tuyển dụng, dẫn nhập hoặc quản lý thuê người nước ngoài, mà cung cấp thông tin hoặc mẫu kiểm tra sức khỏe không đúng sự thật.
6.Mức lương bình thường cung cấp cho vị trí tuyển dụng chưa đạt đến 40 nghìn Đài tệ mà không công khai tiết lộ hoặc thông báo phạm vi tiền lương của họ.

Điều 6
Cơ quan Chủ quản nêu trong Luật này: Tại Trung ương là Bộ Lao động; tại thành phố trực thuộc là Chính phủ thành phố có thẩm quyền; tại huyện (thành phố) là Chính phủ huyện (thành phố).
Cơ quan Chủ quản Trung ương cùng với Ủy ban Dân tộc tổ chức các dịch vụ tìm việc làm cho người dân tộc thiểu số.
Cơ quan Chủ quản Trung ương thực hiện những việc sau:
I.Lập định Chính sách, Pháp lệnh, kế hoạch và phương án tìm việc làm cho người dân trên toàn quốc.
II.Cung cấp thông tin thị trường việc làm trên toàn quốc.
III.Lập định cơ sở tiêu chuẩn công tác dịch vụ tìm việc làm.
IV.Lập định hướng dẫn, điều chỉnh công tác dịch vụ tìm việc làm trên toàn quốc.
V.Chủ thuê đăng ký giấy phép và quản lý tuyển dụng lao động nước ngoài.

VI.Đăng ký giấy phép, ngừng kinh doanh và hủy giấy phép của Cơ quan dịch vụ tìm việc làm tư lập môi giới dưới đây:
(I) Môi giới người lao động nước ngoài đến Đài Loan làm việc.
(II) Môi giới người dân Hồng Kông, Macau, Trung Quốc Đại Lục đến Đài Loan làm việc.
(III) Môi giới người dân Đài Loan đến các khu vực ngoài khu vực Đài Loan làm việc.
VII. Các dịch vụ tìm việc làm và thúc đẩy việc làm khác có liên quan trên toàn quốc cho người dân.
Những điều mà Cơ quan Chủ quan trực thuộc huyện (thị), thành phốcần thực hiện như sau:
I.Nhận định về kỳ thị việc làm.
II.Quản lý và kiểm tra công tác của người nước ngoài trong nước Trung Hoa Dân Quố.
III.Cấp giấy phép, ngừng hoạt động và hủy giấy phép đối với Cơ quan dịch vụ tìm việc làm tư nhân môi giới người Đài Loan làm việc trong nước.
IV.Quản lý các Cơ quan ngoài Cơ quan dịch vụ tìm việc làm tư lập được nêu tại khoản 6 mục trước và khoản trước.
V.Những việc phối hợp khác liên quan dịch vụ tìm việc làm cho người dân.

Điều 7
Cơ quan Chủ quản có thể mời lao động, Chủ thuê, đại diện Cơ quan Chính phủ và chuyên gia học giả, nghiên cứu thảo luận, tư vấn những hạng mục dịch vụ việc làm và thúc đẩy việc làm có liên quan; trong đ lao động, Chủ thuê và đại diện chuyên gia học giả, không được ít hơn 1/2.
Giới tính đơn nhất đại diện cho mục trước, không được ít hơn 1/3.

Điều 8
Cơ quan Chủ quản muốn thúc tiến kiến thức chuyên nghiệp và hiệu quả công tác của nhân viên công tác dịch vụ việc làm, thì phải tổ chức định kỳ các lớp huấn luyện tại chức.

Điều 9
Cơ quan dịch vụ việc làm và nhân viên của họ, không được công khai ra ngoài các thông tin của Chủ thuê và người tìm việc làm, ngoại trừ trường hợp cần thiết giới thiệu tìm việc làm.

Điều 10
Trong thời gian bãi công theo pháp luật, hoặc chấm dứt hợp đồng lao động có liên quan đến việc hòa giải tranh chấp giữa Chủ thuê và người lao động có liên quan đến quyền lợi của số đông người lao động, thì Cơ quan dịch vụ việc làm không được giới thiệu người tìm việc làm đến những nơi đang sảy ra bãi công hoặc tranh chấp giữa Chủ thuê và người lao động này để làm việc.
Số đông người lao động nêu tại mục trước,nghĩa là việc tranh chấp có 10 người lao động trở lên có liên quan Đơn vị ngành nghề, hoặc số lao động chưa đạt đến con số 10, nhưng đạt 1/3 số lao động tại nơi sảy ra tranh chấp.

Điều 11
Trường hợp việc thúc đẩy việc làm cho người dân của Cơ quan Chủ quản có đạt hiệu quả vượt trội, thì phải được khen thưởng và tuyên dương.

Điều kiện tư cách, hạng mục, phương thức và Biện pháp khác cần tuân thủ đối với việc khen thưởng và tuyên dương được nêu mục trước, sẽ do Cơ quan Chủ quản Trung ương lập định.

Chương II: Dịch vụ việc làm của Chính phủ Điều 12
Cơ quan Chủ quản có thể thiết lập Cơ sở dịch vụ việc làm công lập tại các địa phương tùy theo nhu cầu nghiệp vụ.
Trường hợp dân số người dân tộc thiểu số trong huyện (thị), thành phố trực thuộc thẩm quyền đạt trên 20 nghìn người, thì có thể thiết lập Cơ sở dịch vụ việc làm công lập dân tộc thiểu số văn hóa đặc thù ứng biến.
Cơ sở dịch vụ việc làm công lập nêu tại hai mục trên, quy tắc thiết lập do Cơ quan Chủ quản Trung ương lập định.

Điều 13
Cơ quan dịch vụ việc làm công lập thực hiện dịch vụ việc làm, theo nguyên tắc miễn phí. Nhưng các chi phí do Chủ thuê ủy quyền chiêu mộ nhân tài, thì được yêu cầu Chủ thuê gánh vác.

Điều 14

Cơ quan dịch vụ việc làm công lập không được từ chối người tìm việc làm và Chủ thuê đăng ký tìm việc, tìm nhân tài. Nhưng những đăng ký này vi pháp Pháp lệnh hoặc từ chối cung cấp các thông tin liên quan giới thiệu việc làm, thì không thuộc phạm vi này.

Điều 15 (Xóa bỏ)

Điều 16
Cơ quan dịch vụ việc làm công lập phải thu thập, sắp xếp, phân tích các thay đổi về tiền lương trong khu vực nghiệp vụ, nhu cầu nhân lực và triển vọng trong tương lai, cung cấp thông tin cho thị trường việc làm.

Điều 17
Cơ quan dịch vụ việc làm công lập phải cung cấp tư vấn việc làm cho người tìm việc làm, sau đó dựa vào kết quả tư vấn việc làm hoặc đánh giá hướng dẫn việc làm, giới thiệu việc làm, huấn luyện việc làm, kiểm định kỹ năng, hướng dẫn tự lập nghiệp, tiến hành chuyển đổi việc làm hoặc nhận định thất nghiệp và đăng ký cũng như cung cấp

phí thất nghiệp.
Hạng mục dịch vụ và nội dung của mục trước, phải được làm thành sổ ghi chép.
Tư vấn việc làm, hướng dẫn việc làm và Biện pháp khác có liên quan tại mục 1, được Cơ quan Chủ quản Trung ương lập định.

Điều 18
Cơ quan dịch vụ việc làm và trường học trong khu vực dịch vụ của mình phải liên lạc mật thiết, hỗ trợ trường học tổ chức công tác hướng dẫn việc làm cho học sinh, và phối hợp các công tác giới thiệu học sinh tốt nghiệp tìm việc làm hoặc tham gia huấn luyện việc làm và hướng dẫn sau khi tìm việc làm.

Điều 19
Cơ quan dịch vụ việc làm công lậphướng dẫn người tìm việc làm thiếu kiến thức làm việc, được giới thiệu họ tham gia huấn luyện làm việc; phải hỗ trợ giới thiệu việc làm sau khi kết thúc khóa huấn luyện việc làm.

Điều 20
Cơ quan dịch vụ việc làm công lập phải giới thiệu việc làm hoặc giới thiệu họ tham gia huấn luyện việc làm đối với trường hợp đăng ký nhận Bảo hiệm việc làm do thất nghiệp.

Chương III: Thúc đẩy việc làm
Điều 21
Chính phủ nên điều tra dữ liệu liên quan đến tình hình việc làm và thất nghiệp, xây dựng các biện pháp điều phối cung cấp nhân lực, thúc đẩy vận dụng một cách có hiệu quả về nguồn lực và việc làm quốc dân.

Điều 22
Cơ quan chủ quản trung ương vì thúc đẩy cân bằng nhu cầu nguồn lực giữa các khu vực và phối hợp thực hiện việc chi trả bảo hiểm thất nghiệp việc làm, cần phải xây dựng mạng lưới thông tin việc làm mang tính toàn quốc

Điều 23 中央主管機關於經濟不景氣致大量失業時，得鼓勵雇主協商工會或勞工， 循縮減工作時間、調整薪資、辦理教育訓練等方式，以避免裁減員工；並 得視實際需要，加強實施職業訓練或採取創造臨時就業機會、辦理創業貸 款利息補貼等輔導措施；必要時，應發給相關津貼或補助金，促進其就業
。

Cơ quan chủ quản trung ương do suy thoái kinh tế dẫn đến thất nghiệp với số lượng lớn phải động viên chủ lao động thảo luận với công đoàn và người lao động, giãm thời gian làm việc, điều chỉnh tiền lương, tiến hành huấn luyện đào tạo… để tránh việc cắt giảm lao động; cần phải nhìn vào tình hình thực tế, tăng cường việc thực hiện
huấn luyện đào tạo việc làm hoặc áp dụng việc tạo cơ hội việc làm tạm thời, thực hiện việc trợ cấp cho vay vốn lập nghiệp và biện pháp đào tạo khác; khi cần thiết nên phát trợ cấp hoặc tiền hỗ trợ giúp thúc đẩy họ tìm kiếm việc làm.

Đơn đủ điều kiện tiêu chuẩn xin phụ cấp lãi xuất, phụ cấp và trợ cấp ở mục trước, hạng mục, phương thức, thời gian, nguồn kinh phí xin trợ cấp và hỗ trợ vay lãi trên và những thứ khác cần tuân thủ các thủ tục hành chính do cơ quan chủ quản trung ương qui định.

Điều 24
Cơ quan có thẩm quyền cần đặt ra kế hoạch đối với người tìm việc tự nguyện sau, nỗ lực thúc đẩy việc làm cho họ; Khi cần thiết, có thể cấp phát trợ cấp hoặc tiền hỗ trợ liên quan:
1.Người độc lập gánh vác sinh kế gia đình.
2.Người từ trung niên đến cao tuổi.
3.Người khuyết tật.
4.Thổ dân bản xứ.
5.Người có năng lực làm việc trong hộ thu nhập thấp hoặc thu nhập trung bình thấp.
6.Người thất nghiệp trong thời gian dài.
7.Phụ nữ đi làm trở lại.
8.Nạn nhân bạo lực gia đình.
9.Người được bảo vệ tái hòa nhập cộng đồng.
10.Trường hợp được Cơ quan Trung ương có thẩm quyền cho là cần thiết khác. Kế hoạch nói trên cần xem xét định kỳ, thực hiện đầy đủ hiệu quả.
Cơ quan có thẩm quyền cần cung cấp biện pháp hỗ trợ liên quan đối với người đủ tiêu chuẩn là nhân viên phục vụ chăm sóc và tự nguyện tìm việc làm.
Tư cách đăng ký, số tiền, thời gian, nguồn kinh phí để trợ cấp hoặc tiền hỗ trợ được nêu tại mục 1 và biện pháp của các hạng mục liên quan khác, do Cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Điều 25
Cơ cấu dịch vụ việc làm công lập cần chủ động trưng cầu cơ hội thích hợp cho người bị trở ngại về thể chất và tinh thần và việc làm cho người trung niên, và cần phải định kỳ thông báo.

Điều 26
Cơ quan chủ quản sẽ đào tạo cho người một mình gánh vác trách nhiệm gia đình việc làm hoặc mang thai, sinh con hoặc phụ nữ do ly hôn tìm việc làm để nuôi dạy con, cần căn cứ theo nhu cầu thực tế, thực hiện đào tạo việc làm.

Điều 27
Cơ quan chủ quản vì hỗ trợ môi trường làm việc thích ứng cho người bị trở ngại về thể chất và tinh thần và người dân tộc, cần xem nhu cầu thực tế, thực hiện việc huấn luyện đào tạo thích hợp.

Điều 28

Cơ cấu dịch vụ việc làm công lập sau khi giới thiệu việc làm cho người bị trở ngại về thể chất và tinh thần và người dân tộc, cần tiến hành thăm hỏi theo dõi, hỗ trợ thích ứng với công việc của họ.

Điều 29
Cơ quan chủ quản của thành phố và huyện (thị trấn) trực thuộc cần đưa hộ có thu nhập thấp và người có khả năng lao động trong gia đình hộ có thu nhập trung bình thấp ở nơi của mình đưa danh sách cho đơn vị dịch vụ việc làm công lập địa phương để giới thiệu việc làm hoặc tham gia huấn luyện đào tạo việc làm.

Người có nhu cầu tìm việc mà được đơn vị dịch vụ việc làm công lập giới thiệu là hộ có thu nhập thấp , hộ có thu thập trung bình thấp hoặc người bị hại bạo lực gia đình có khả năng lao động cần được hỗ trợ chi phí đi lại cần thiết cho việc tuyển dụng.

Điều 30
Đơn vị dịch vụ việc làm công lập cần có mối quan hệ mật thiết với cơ quan chính quyền địa phương, hỗ trợ giới thiệu việc làm cho cựu chiến binh hoặc tham gia huấn luyện sự nghiệp.

Điều 31
Đơn vị dịch vụ việc làm công lập cần có mối quan hệ mật thiết với hội bảo vệ phục hồi chức năng, hỗ trợ giới thiệu việc làm cho người được bảo vệ hoặc tham gia huấn luyện sự nghiệp.

Điều 32
Cơ quan chủ quản giới thiệu việc làm cho công dân hàng năm cần liệt kê ra dự toán ngân sách, căn cứ vào việc thực hiện trách nhiệm và quyền lợi thực hiện các biện

pháp quy định này. Cơ quan chủ quản trung ương cần phải xem xét tình hình tài chính thực tế của cơ quan chủ quản thành phố trực thộc, huyện (thị trấn) để tiến hành trợ cấp.

Điều 33
Khi chủ lao động bồi thường cho người lao động, cần cho lao động thôi việc trước 10 ngày, lấy danh sáchcông nhân được tiền bồi thường, giới tính, tuổi tác, địa chỉ, điện thoại, công việc đảm nhiệm, lý do bồi thường, có cần đào tạo việc làm hay không… lập danh sách thông báo tới cơ quan chủ quản địa phương và đơn vị dịch vụ việc làm công lập. Nhưng tiền bồi thường cho người bị ảnh hưởng bởi do thiên tai, sự cố hoặc sự cố bất khả kháng thực hiện trong vòng 3 ngày kể từ ngày công nhân thôi việc.

Đơn vị dịch vụ việc làm công lập sau khi nhận được giấy tờ thông báo trên đây, căn cứ theo nguyện vọng, năng lực làm việc của người được bồi thường hỗ trợ họ để tìm việc làm.

Điều 33-1
Cơ quan chủ quản trung ương quản lý đưa dịch vụ việc làm và khuyến khích giới thiệu việc làm theo quy định này, ủy thác đơn vị dịch vụ việc làm trực thuộc, ủy ban các thành phố, huyện (thị trấn) được cơ quan chủ quản ủy quyền hoặc các cơ quan (đơn vị) liên quan được ủy quyền, quản lý đoàn thể xử lý.

Chương 4 Dịch vụ việc làm tư nhân

Điều 34
Các đơn vị dịch vụ việc làm tư nhân và các chi nhánh cần xin cơ quan chủ quản cấp phép, sau khi được cấp phép mới được bắt đầu thực hiện công việc dịch vụ việc làm; Giấy chứng nhận đó cần định kỳ cập nhật.

Nếu chưa được cấp phép, không được thực hiện dịch vụ giới thiệu việc làm. Các trường học, cơ sở huấn luyện đào tạo việc làm được lập theo luật hoặc tiếp nhận sự huấn luyện đào tạo uỷ thác của cơ quan chính phủ, cơ sở (đơn vị) dịch vụ việc làm là tốt nghiệp sinh, nhân viên kết thúc huấn luyện hoặc người tìm việc, người cung cấp dịch vụ việc làm miễn phí không giới hạn ở đây.

Mục số 1 cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân và thiết lập các chi nhánh của họ cho phép điều kiện, thời gian, cho phép hủy bỏ giấy phép, thay đổi giấy phép và thực hiện các hạng mục quản lý do cơ quan chủ quản trung ương thiết lập.

Điều 35
Cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân phải hoạt động với những dịch vụ việc làm như sau:
1.Giới thiệu việc làm hoặc hoạt động môi giới nhân lực.
2.Tiếp nhận ủy thác tuyển dụng lao động.
3.Hỗ trợ công dân tư vấn việc làm về kế hoạch phát triển sinh nhai hoặc kiểm tra tâm lý nghề nghiệp.
4.Những hạng mục dịch vụ việc làm khác thông qua cơ quan chủ quản trung ương chỉ định.

Đơn vị dịch vụ việc làm tư nhân hoạt động công việc dịch vụ trên thu chi phí; các hạng mục thu phí đó và mức tiền do cơ quan chủ quản trung ương qui định.

Điều 36
Đơn vị dịch vụ việc làm tư nhân phải có các nhân viên chuyên môn về dịch vụ việc làm đủ tư cách đáp ứng tiêu chuẩn và số tiền theo quy định.
Tiêu chuẩn và số tiền của nhân viên chuyên môn dịch vụ việc làm trên đây đối với đơn vị dịch vụ việc làm tư nhân cho phép và quy định trong thủ tục quản lý.

Điều 37
Nhân viên chuyên môn dịch vụ việc làm không được có những tình huống như sau:
1.Cho phép người khác tham gia vào dịch vụ việc làm mang tên của mình.
2.Vi phạm pháp lệnh thực hiện nhiệm vụ.

Điều 38
Đơn vị dịch vụ việc làm cá nhân thực hiện nghiệp vụ môi giới dưới đây cần tổ chức theo hình thái công ty. Nhưng do cơ quan quản lý trung ương thiết lập hoặc thông qua cơ quan chủ quản trung ương cho phép thiết lập, chỉ định hoặc cơ quan hoặc đoàn thể của tổ chức phi lợi nhận ủy thác, không được giới hạn tại đây.

1.Môi giới người nước ngoài đến Trung Hoa Dân Quốc làm việc.
2.Môi giới cư dân HongKong hoặc Macao, người dân khu vực Đại Lục đến Đài Loan làm việc.
3.Môi giới người trong nước ra ngoài khu vực Đài Loan làm việc.

Điều 39
Đơn vị dịch vụ việc làm tư nhân căn cứ theo quy định chuẩn bị và lưu giữ các giấy tờ, khi cơ quan chủ quản kiểm tra không được trốn tránh, cản trở hoặc từ chối.

Điều 40
Cơ sở Dịch vụ Việc làm tư nhân và nhân viên làm việc tại Cơ sở này thực hiện nghiệp vụ dịch vụ việc làm, không được có hành vi dưới đây:
1.Tổ chức nghiệp vụ môi giới, ký kết Hợp đồng bằng văn bản với Chủ thuê lao động hoặc người tìm việc không theo quy định.
2.Quảng cáo hoặc tiết lộ không đúng sự thật hoặc vi phạm quy định mục 1 Điều 5.
3.Trái với mong muốn của người tìm việc, cất giữ chứng minh thư, giấy phép làm việc hoặc giấy tờ chứng nhận khác của người tìm việc đó.
4.Cất giữ tài sản của người tìm việc hoặc thu tiền đặt cọc giới thiệu việc làm.
5.Yêu cầu, thỏa thuận hoặc thu chi phí ngoài tiêu chuẩn quy định, hoặc lợi ích không chính đáng khác.
6.Đòi hỏi, thỏa thuận hoặc giao nộp lợi ích không chính đáng.
7.Giới thiệu cho người tìm việc thực hiện các công việc trái với trật tự công cộng hoặc thuần phong mỹ tục.
8.Chấp nhận ủy quyền thực hiện giấy phép đăn y p, tuyển dụng, dẫn nhập hoặc quản lý thuê người nước ngoài, cung cấp thông tin hoặc kiểm tra sức khỏe không đúng sự thật.
9.Có hành vi đe dọa, lừa gạt, chiếm đoạt hoặc bội tín khi thực hiện nghiệp vụ dịch vụ việc làm.
10.Trái với mong muốn của Chủ thuê lao động hoặc người lao động, cất giữ giấy phép, chứng minh thư hoặc giấy tờ liên quan khác.
11.Không điền theo quy định hoặc điền sai những biểu mẫu mà Cơ quan cóủ qẩm quyền quy định.
12.Không thực hiện đăng ký thay đổi, khai báo dừng kinh doanh hoặc cấp đổi, cấp lại hộ chiếu theo quy định.
13.Không công bố theo quy định đối với giấy phép, hạng mục thu phí và bảng chi tiết số tiền của Cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân, chứng chỉ nhân viên chuyên nghiệp dịch vụ việc làm.
14.Bị Cơ quan cóủ qẩm quyền xử phạt ngừng kinh doanh, thời hạn xử phạt chưa kết thúc đã tự tiếp tục kinh doanh.
15.Khi thực hiện nghiệp vụ dịch vụ việc làm, không làm tròn trách nhiệm, dẫn đến việc Chủ thuê lao động vi phạm Luật này hoặc mệnh lệnh được công bố theo Luật này, hoặc gây thiệt hại quyền lợi lao động.
16.Thuê hoặc cho thuê lại giấy phép Cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân hoặc chứng chỉ nhân vi chchuyên nghiệp dịch vụ việc làm.
17.Trường hợp người nước ngoài được ủy quyền nhập cảnh trong vòng 3 tháng sau khi nhập cảnh đã mất tích, và trong vòng 1 năm đạt đến số người và tỷ lệ nhất định.
18.Có hành vi xâm hại tình dục, buôn người, gây trở ngại tự do, tổn thương nghiêm trọng hoặc giết người đối với người tìm việc hoặc người nước ngoài được tuyển dụng.
19.Được biết người lao động nước ngoài được tuyển dụng nghi bị Chủ thuê lao động, người được chăm sóc hoặc người cùng chung sống khác, người đại diện Chủ thuê, người phụ trách hoặc người đại diện Chủ thuê xử lý các công việc liên quan đến lao động có hành vi xâm hại tình dục, buôn người, gây trở ngại tự do, tổn thương nghiêm trọng hoặc giết người, mà không thông báo cho Cơ quan có thẩm quyền, Cơ quan Quản lý Xuất nhập cảnh, Cơ quan Cảnh sát hoặc Cơ quan Tư pháp khác trong vòng 24 tiếng.
20.Hành vi khác vi phạm Luật này hoặc mệnh lệnh được công bố theo Luật này.
Số người, tỷ lệ và phương thức thẩm tra tại khoản 17 mục trên do Cơ quan Trung ương có thẩm quyền quy định.

Điều 41
Người nhận ủy thác đăng tải hoặc truyền bá mới quảng cáo, cần tính từ ngày quảng cáo, họ và tên, địa chỉ, điện thoại số CMTND hoặc số đăng ký hành nghề người lưu giữ ủy thác chờ tài liệu 2 tháng khi cơ quan chủ quản kiểm tra không được trốn tránh , cản trở hoặc từ chối.
Chương 5 Tuyển dụng và quản lý người nước ngoài

Điều 42
Để đảm bảo quyền làm việc của công nhân, công việc tuyển dụng người nước ngoài không được làm cản trở cơ hội việc làm của người trong nước, điều kiện lao động, phát triển kinh tế quốc gia và ổn định xã hội.

Điều 43
Trừ phi luật này có quy định khác, người nước ngoài chưa qua chủ sử dụng xin phép lao động không được làm việc tại Trung Hoa Dân Quốc

Điều 44
Bất cứ ai cũng không được lưu giữ người nước ngoài tham gia làm việc phi pháp.

Điều 45
Bất cứ ai cũng không được môi giới người nước ngoài làm việc phi pháp.

Điều 46
Những công việc mà chủ thuê tuyển dụng người nước ngoài làm việc trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc, giới hạn trong các điều khoản dưới đây, ngoại trừ Luật này có quy định khác:
1.Công việc mang tính chuyên môn hoặc kỹ thuật.
2.Người hoa kiều hoặc người nước ngoài được Chính phủ phê duyệt đầu tư hoặc Chủ quản thành lập Doanh nghiệp.
3.Giáo viên các trường học sau đây:
(1)Giải viên của các trường Cao đẳng công lập hoặc tư nhân đã cấp phép trở lên, hoặc giáo viên của trường dành cho người nước ngoài, ngoại kiều.
(2)Giáo viên khóa học ngoại ngữ hợp lệ của các trường trung học phổ thông công lập hoặc tư nhân đã cấp phép trở xuống.
(3)Giáo viên bộ môn của Bộ phận song ngữ trường trung học phổ thông thực nghiệm công lập hoặc tư nhân đã được cấp phép hoặc trường song ngữ.
4.Giáo viên toàn thời gian của lớp học thêm ngắn hạn được cấp phép theo Luật Giáo dục Bổ túc và Nâng cao.
5.Huấn luyện viên thể thao và vận động viên.
6.Công tác tôn giáo, nghệ thuật và biểu diễn.
7.Thuyền viên trên tàu thuyền thương mại, tàu thuyền công tác và các tàu thuyền được Bộ Giao thông cho phép khác.
8.Công việc đánh bắt cá trên biển.
9.Giúp việc gia đình và khán hộ công.
10.Các công việc được Cơ quan Trung ương có thẩm quyền chỉ định, để đáp ứng nhu cầu công trình xây dựng quan trọng của nhà nước hoặc phát triển kinh tế xã hội.
11.Trường hợp được Cơ quan Trung ương có thẩm quyền phê duyệt chuyệc án bởi đặc thù tính chất công việc, trong nước thiếu hụt nhân tài trong lĩnh vực đó, thực sự cần thiết tuyển dụng người nước ngoài thực hiện nghiệp vụ.
Người nước ngoài làm những công việc trên đây, tư cách làm việc và tiêu chuẩn thẩm tra của họ, sẽ do Cơ quan có thẩm quyền về ngành nghề có mục đích của Trung ương Thương mại thuộc Cơ quan Trung ương có thẩm quyền quyết định, ngoại trừ luật pháp khác có quy định riêng.
Chủ thuê lao động tuyển dụng người nước ngoài theo quy định khoản 8 đến khoản 10 mục 1, cần lập Hợp đồng Lao động bằng văn bản, và giới hạn bằng Hợp đồng có thời hạn; trường hợp không quy định thời hạn, thì lấy thời hạn trong giấy phép lao động làm thời hạn của Hợp đồng Lao động. Khi gia hạn Hợp đồng, cũng thực hiện tương tự.

Điều 47
Chủ lao động tuyển dụng người nước ngoài tham gia làm việc theo quy định của khoản 8 mục 1 đến điều 11 trên đây trước hết cần thực hiện việc tuyển dụng trong nước về điều kiện lao động hợp lý, khi nhu cầu tuyển dụng của họ không thể đáp ứng được mới bắt đầu đưa ra xin đề xuất số người thiếu và khi tuyển dụng cần thông báo tới công đoàn và người lao động của đơn vụ kinh doanh toàn bộ nội dung rồi thông báo nơi làm việc dự kiến của người nước ngoài.

Khi chủ sử dụng lao động căn cứ theo quy định trên thực hiện tuyển dụng trong nước, đối với người tìm việc mà được cơ sở dịch vụ việc làm công lập giới thiệu không có lý do chính đáng không được từ chối.

Điều 48
Chủ lao động tuyển người nước ngoài vào làm việc, cần kiểm tra tài liệu liên quan xin phép cơ quan chủ quản trung ương. Nhưng nếu có một trong những tình huống như
sau không cần phải xin cấp phép:
1.Các cấp chính phủ và cơ quan nghiên cứu học thuật trực thuộc tuyển người nước ngoài đảm nhiệm công việc cố vấn hoặc nghiên cứu.

2.Người nước ngoài kết hôn với công dân trong nước có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc và được phép cư trú.
3.Người nhận tuyển dụng việc giảng dạy, nghiên cứu học thuật tại đại học công lập hoặc đại học tư thông qua bộ giáo dục phê duyệt.
Xin phép trên, dừng cấp phép và biện pháp quản lý tuyển dụng liên quan sẽ do cơ quan chủ quản trung ương tư vấn cho cơ quan chủ quản mục đích kinh doanh trung ương qui định.
Mục 1 biện pháp quản lý kiểm tra sức khỏe trước và sau khi nhận tuyển dụng người nước ngoài nhập cảnh do cơ quan chủ quản an toàn vệ sinh trung ương tư vấn cơ quan chủ quản trung ương qui định.
Kiểm tra sức khỏe sau khi nhận tuyển dụng người nước ngoài nhập cảnh trên do cơ quan chủ quản an toàn vệ sinh trung ương chỉ định bệnh viện thực hiện; nhận giấy tờ đủ điều kiện, chỉ định, bãi bỏ chỉ định và biện pháp quản lý sẽ do cơ quan chủ quản an toàn vệ sinh trung ương qui định.
Người nhận kiểm tra sức khỏe thuê người nước ngoài nếu sức khỏe không đạt, chủ lao động cần thúc giục họ ra nước ngoài.
Cơ quan chủ quản trung ương thực hiện Điều 46 Mục 1 Khoản 8 đến Điều 11 quy định đối với người nước ngoài làm việc được quy định quốc tịch và số tiền của họ.

Điều 48-1
Chủ lao động trong nước thuê người nước ngoài lần đầu làm công việc tại gia đình hoặc giúp đỡ tại gia đình cần tham gia lớp huấn luyện trước khi tuyển dụng thực hiện bởi cơ quan chủ quản hoặc tổ chức ủy thác phi lợi nhuận và khi xin cấp phép đính kèm giấy tờ chứng minh đã tham gia lớp huấn luyện.
Đối tượng huấn luyện ở mục trước, nội dung, phương thức thực hiện, tư cách được nhận ủy thác xử lý, điều kiện và các biện pháp khác phải tuân thủ các hạng mục,do cơ quan chủ quản Trung ương qui định.

Điều 49
Lãnh sự quán các nước tại Đài Loan, cơ quan nước ngoài tại Đài Loan, các tổ chức quốc tế tại Đài Loan và nhân viên của họ thuê người nước ngoài làm việc cần xin phép thông qua Bộ Ngoại Giao; Xin cấp phép cho họ, chấm dứt hoạt động của giấy phép và các biện pháp quản lý tuyển dụng liên quan đến họ do cơ quan chủ quản trung ương tư vấn Bộ ngoại giao qui định.
Điều 50
Chủ lao động tuyển dụng học sinh làm việc như dưới đây không bị hạn chế bởi Điều 46 mục 1 thời gian làm việc và trừ thời gian nghỉ hè ra mỗi tuần dài nhất là 20 giờ:
1.Là lưu học sinh nước ngoài học tại một trường đại học công lập hoặc đại học tư.
2.Là du học sinh và các du học sinh Đài Loan khác đã học tại trường cao đẳng công lập hoặc cao đẳng tư

Điều 51
Người sử dụng lao động thuê người nước ngoài sau đây làm việc, không chịu hạn chế của qui định tại mục thứ 1, mục 3 điều 46, điều 47, điều 52, mục 3, mục 4 điều 53, khoản 5 điều 57, khoản 4 điều 72 và điều 74, và miễn nộp phí ổn định nghề nghiệp theo qui định điều 55:
1.Dân tị nạn được phép tạm trú
2.Người liên tục được thuê làm việc trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc, tạm trú đủ 5 năm liên tục, phẩm hạnh đoan chính, và có chỗ ở.
3.Người đã được cho phép cùng sống cùng với người có quan hệ huyết thống trực tiếp với họ mà được cấp hộ khẩu trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc.
4.Người đã được cư trú vĩnh viễn.
Người nước ngoài ở khoản 1, khoản 3 và khoản 4 mục trước được phép không thông qua người sử dụng lao động, được phép xin qua cơ quan chủ quản Trung Ương.
Pháp nhân nước ngoài cần thực hiện các khế ước là ký hợp đồng, mua bán, hợp tác kỹ thuật v.v… phải ủy nhiệm cho người làm việc trong phạm vi khế ước theo khoản 1 hoặc khoản 2 mục 1 điều 46 trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc, người chưa mở công ty hoặc văn phòng đại diện trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc, phải được ký kết bởi cơ quan hành chính sự nghiệp hoặc người đại diện giao quyền, được phép xin theo qui định chỉ thị được ban hành theo mục 2 và mục 3 điều 48.

Điều 52
Thuê người nước ngoài làm công việc theo qui định tại khoản 1 đến khoản 7 và khoản 11 mục 1 điều 46, cho phép thời gian dài nhất là 3 năm, hết hạn có nhu cầu tiếp tục thuê, người sử dụng lao động được xin gia hạn. Thuê người nước ngoài làm công việc theo qui định tại khoản 8 đến khoản 10 mục 1 điều 46, thời gian được cho phép dài nhất là 3 năm. Người có trường hợp đặc thù riêng biệt, người sử dụng lao động được xin gia hạn, tình hình đặc biệt của họ và thời gian do viện hành chính xác định theo chỉ thị. Nhưng người thuộc công trình trọng đại, việc xin gia hạn thời gian của họ,

giới hạn dài nhất là 6 tháng. Tổng số người được đưa vào hàng năm ở mục trước, theo chỉ tiêu cảnh giới thuê lao động nước ngoài, do cơ quan chủ quan Trung ương mời cơ quan liên quan, lao động, người sử dụng lao động, học giả đại diện thương lượng.
Người nước ngoài được thuê trong thời gian cho phép thuê không có hiện tượng vi phạm qui định pháp luật mà vì quan hệ thuê mướn kết thúc, người hết nhiệm kỳ thời gian cho phép thuê mướn xuất cảnh hoặc vì kiểm tra sức khỏe không đạt đã về nước điều trị rồi kiểm tra đạt, được nhập cảnh lại để làm việc. Nhưng người nước ngoài làm công việc theo qui định tại khoản 8 đến khoản 10 mục 1 điều 46, thời gian làm việc trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc của họ, tính tổng lại không được vượt quá 20 năm, và không sử dụng qui định tại khoản 2 mục 1.
Người nước ngoài được qui định theo văn bản mục trước trong thời gian cho phép thuê mướn, được xin nghỉ về nước, người sử dụng lao động phải đồng ý; phương thức xin nghỉ của họ, số ngày, thủ tục và cách làm những việc liên quan khác, do cơ quan chủ quản Trung ương qui định.
Người nước ngoài làm công việc chăm sóc gia đình theo qui định khoản 9 mục 1 điều 46, và đã được huấn luyện chuyên nghiệp hoặc tự học, mà có biểu hiện đặc biệt, tư cách, điều kiện phù hợp với qui định của cơ quan chủ quản Trung ương, thời gian làm việc trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc của họ tính tổng lại không vượt quá 40 năm. Tiêu chuẩn tư cách, điều kiện, phương thức nhận định ở mục trước và các việc có liên quan khác, do cơ quan chủ quản Trung ương bàn bạc với cơ quan chủ quản hành chính sự nghiệp mục đích để quyết định.

Điều 53
Người nước ngoài được người sử dụng lao động thuê trong thời gian cho phép thuê mược có hiệu lực, nếu muốn thay đổi người sử dụng lao động hoặc được thuê mướn bởi người sử dụng lao động thứ hai trở lên, phải được người sử dụng lạo động mới xin cho phép. Khi xin thay đổi người sử dụng lao động, người sử dụng lao động mới phải kiểm tra giấy tờ chứng minh nghỉ việc của người nước ngoài được thuê mướn.
Người nước ngoài theo qui định tại khoản 1, khoản 3 mục 1 điều 51 đã được cơ quan chủ quản Trung ương cho phép, không sử dụng qui định mục trước.

Người nước ngoài được thuê làm các công việc theo qui định tại khoản 1 đến khoản 7 mục 1 điều 46 chuyển đổi người sử dụng lao động hoặc công việc, không được làm các công việc theo qui định tại khoản 8 đến khoản 11 cùng mục.
Người nước ngoài được thuê làm các công việc theo qui định tại khoản 8 đến khoản 11 mục 1 điều 46, không được chuyển đổi người sử dụng lao động hoặc công việc. Nhưng có tình huống theo các qui định tại mục 1 điều 59, người đã được cơ quan chủ quản phê chuẩn, không trong giới hạn này.
Người nước ngoài được thuê ở mục trước đã được cho phép chuyển đổi người sử dụng lao động hoặc công việc, thời gian được thuê của họ phải tính gộp, và được giới hạn theo qui định điều 52.

Điều 54
Chủ thuê tuyển dụng người nước ngoài làm các công việc quy định tại khoản 8 đến khoản 11 mục 1 Điều 46, xảy ra một trong những trường hợp dưới đây, thì Cơ quan Trung ương có thẩm quyền sẽ không cấp phát giấy phép tuyển dụng, giấy phép lao động hoặc gia hạn một phần hoặc toàn bộ giấy phép lao động; trường hợp đã cấp giấy phép tuyển dụng, cóđượể chấm dứt dẫn nhập:
1.Nơi người nước ngoài dự định làm việc xảy ra sự việc bãi công hoặc tranh chấp lao động theo quy định tại Điều 10.
2.Khi tuyển dụng trong nước, từ chối tuyển dụng nhân vi ờ được Cơ sở dịch vụ việc làm công lập giới thiệu hoặc người tự đến tìm việc mà không có lý do chính đáng.
3.Người nước ngoài được tuyển dụng không rõ tung tích hoặc ẩn giấu người nước ngoài đến số lượng hoặc tỷ lệ nhất định.
4.Từng tuyển dụng người nước ngoài làm việc phi pháp.
5.Từng buộc người lao động trong nước thôi việc phi pháp.
6.Vì tuyển dụng người nước ngoài mà giảm điều kiện lao động của người lao động trong nước, bị Cơ quan có qâm quyền tại địa phương điều tra đúng sự thật.
7.Người nước ngoài được tuyển dụng đã làm cản trở trật tư an ninh cộng đồng, bị xử phạt theo Luật Bảo vệ Trật tự Xã hội.
8.Từng cất giữ phi pháp hoặc chiếm đoạt hộ chiếu, thẻ cư trú hoặc tài sản của người nước ngoài được tuyển dụng.
9.Chi phí đi lại cần thiết để đưa người nước ngoài được tuyển dụng xuất cảnh và chi phí cần thiết trong thời gian tạm giam, không nộp theo thời gian quy định.
10.Khi ủy quyền tuyển dụng người nước ngoài, yêu cầu, thỏa thuận hoặc thu nhận lợi ích với Cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân không chính đáng.
11.Cung cấp thông tin không đúng sự thật hoặc mất hiệu lực khi đăi ng giấy phép xin tuyển dụng, dẫn nhập hoặc quản lý người nước ngoài được thuê.

12.Đăng quảng cáo tuyển người không đúng sự thật.
13.Không phù hợp quy định cần phải bổ sung điều chỉnh trong thời hạn quy định, đến hạn mà không bổ sung điều chỉnh.
14.Vi phạm Luật này hoặc mệnh lệnh được công bố tại mục 2, mục 3 Điều 48, Điều 49.
15.Vi phạm quy định Luật An toàn Vệ sinh Nghề nghiệp, dẫn đến việc người lao động được tuyển dụng bị tử vong, mất một phần hoặc toàn bộ năng lực làm việc, mà không bù đắp hoặc bồi thường theo quy định pháp luật.
16.Trường hợp vi phạm Pháp lệnh Bảo vệ Người lao động với tình tiết nghiêm trọng.
Những quy định tại khoản 3 đến khoản 16 mục trước, giới hạn trường hợp phát sinh trong vòng 2 năm trước ngày đărong .
Số người, tỷ lệ tại khoản 3 mục 1 do Cơ quan Trung ương có thẩm quyền thông báo.

Điều 55
Người sử dụng lao động thuê người nước ngoài làm các công việc qui định tại khoản 8 đến khoản 10 điều 46, phải nộp phí ổn định công việc vào tài khoản chuyên ngân sách ổn định công việc do cơ quan chủ quản Trung ương thiết lập, như một cách để tăng cường tác dụng của việc thực hiện những việc có liên quan đến xúc tiến việc làm quốc dân, nâng cao phúc lợi của người lao động và xử lý những việc liên quan đến việc quản lý thuê người nước ngoài.
Mức phí ổn định công việc ở mục trước, do cơ quan chủ quản Trung ương tính toán sự phát triển kinh tế quốc gia, cung cầu của người lao động và điều kiện có liên quan đến lao động, và dựa theo loại nghề nghiệp của họ và tính chất công việc sẽ thương lượng với cơ quan liên quan để qui định.
Người sử dụng lao động hoặc người được chăm sóc phù hợp với hộ có thu nhập thấp hoặc hộ có thu nhập trung bình theo qui định của luật cứu trợ xã hội, lĩnh chi phí trợ cấp sinh hoạt theo luật bảo vệ quyền lợi của người khuyết tật thể chất và tinh thần, hoặc lĩnh tiền trợ cấp sinh hoạt cho người có thu nhập trung bình theo luật phúc lợi cho người già, họ thuê người nước ngoài làm công việc chăm sóc gia đình theo qui định tại mục 1 điều 46, miễn nộp phí ổn định công việc ở mục 1.
Người nước ngoài được thuê ở mục 1 có trường hợp bỏ việc liên tục 3 ngày mất liên lạc hoặc đình chỉ quan hệ thuê mướn, được người sử dụng lao động thông báo theo qui định mà dừng giấy phép thuê, người sử dụng lao động không phải nộp lại phí ổn định công việc.

Người sử dụng lao động không nộp phí ổn định công việc theo thời hạn qui định, được gia hạn 30 ngày; hết thời gian gia hạn vẫn chưa nộp, bắt đầu từ ngày hôm sau của ngày hết thời gian gia hạn đến ngày hôm trước của ngày nộp xong, mỗi ngày quá hạn sẽ bị tính thêm tiền phạt là 0.3% phí ổn định công việc chưa nộp. Nhưng lấy 30% phí ổn định công việc chưa nộp làm giới hạn. Tiền phạt thu thêm ở mục trước sau 30 ngày, người sử dụng lao động vẫn chưa nộp, phí ổn định công việc chưa nộp và tiền phạt chuyển cưỡng chế thi hành bởi cơ quan chủ quản Trung ương, và một phần hoặc toàn bộ giấy phép thuê mướn bị bãi bỏ.
Cơ quan chủ quản phải công cáo định kỳ trên mạng về tình hình sử dụng ngân sách và ghi chép cuộc họp liên quan.

Điều 56
Người nước ngoài được tuyển dụng bỏ việc mất liên lạc 3 ngày liên tiếp hoặc chấm dứt quan hệ tuyển dụng, Chủ thuê lao động phải gửi văn bản thông báo ghi rõ nội dung liên quan lên Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương, Cơ quan Quản lý Xuất nhập cảnh và Cơ quan Cảnh sát trong vòng 3 ngày. Nhưng trường hợp người nước ngoài được tuyển dụng xảy ra bỏ việc mất liên lạc, Chủ thuê lao động có thể gửi văn bản thông báo cho Cơ quan Quản lý Xuất nhập cảnh và Cơ quan Cảnh sát thực hiện điều tra.
Trường hợp lao động người nước ngoài được tuyển dụng bị Chủ thuê lao động thông báo gian dối là người lao động đó bỏ việc và mất liên lạc 3 ngày liên tiếp, thì được khiếu nại lên Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương. Trường hợp điều tra thực sự có gian dối, Cơ quan Trung ương có thẩm quyền phải thu hồi lại lệnh xử phạt hành chính cũ về việc rút giấy phép tuyển dụng và yêu cầu xuất cảnh trong thời hạn quy định.

Điều 57
Người sử dụng lao động thuê người nước ngoài không được có các tình huống sau:
1.Thuê mướn chưa được cho phép, giấy phép mất hiệu lực hoặc người nước ngoài được người khác xin thuê.
2.Lấy danh nghĩa bản thân thuê người nước ngoài làm công việc của người khác.
3.Ủy nhiệm người nước ngoài được thuê làm công việc ngoài sự cho phép.
4.Chưa được cho phép, người nước ngoài được ủy nhiệm thuê làm công việc theo qui định tại khoản 8 đến khoản 10 mục 1 điều 46 thay đổi nơi làm việc.
5.Không sắp xếp cho người nước ngoài được thuê tiếp nhận kiểm tra sức khỏe theo qui định hoặc chưa đem văn kiện kết quả kiểm tra sức khỏe báo cho cơ quan chủ quản Y tế.

6.Vì thuê người nước ngoài dẫn đến phát sinh kết quả lao động nước mình bị sa thải hoặc giảm tiền công.
7.Hung dữ ức hiếp đối với người được thuê hoặc phương pháp bất hợp pháp khác, cưỡng chế họ làm việc.
8.Giam giữ bất hợp pháp hoặc chiếm đoạt hộ chiếu, giấy tạm trú hoặc tiền của của người nước ngoài được thuê.
9.Trường hợp khác vi phạm luật này hoặc chỉ thị được ban bố theo luật này.

Điều 58
Người nước ngoài trong thời gian giấy phép thuê mướn có hiệu lực, vì không được qui trách nhiệm nguyên nhân vì người sử dụng lao động mà xuất cảnh, tử vong hoặc phát sinh tình huống hành tung không rõ ràng được thông báo cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và cơ quan cảnh sát theo qui định đủ 6 tháng vẫn chưa điều tra được, người sử dụng lao động được xin cơ quan chủ quản Trung ương cho bổ sung dần.
Người sử dụng lao động thuê người nước ngoài làm công việc chăm sóc gia đình theo qui định tại khoản 9 mục 1 điều 46, vì không được quy nguyên nhân trách nhiệm, và có một trong các trường hợp dưới đây, cũng được xin cơ quan chủ quản Trung ương cho bổ sung dần:
1.Người nước ngoài ở sân bay xuất nhập cảnh hoặc đơn vị thu nhận phát sinh trường hợp hành vi không rõ ràng, thông báo cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và cơ quan cảnh sát theo qui định.
2.Người nước ngoài tại nơi làm việc phát sinh hành tung không rõ ràng, thông báo cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và cơ quan cảnh sát theo qui định đủ 3 tháng vẫn chưa điều tra được.
3.Người nước ngoài trong thời gian giấy phép thuê mướn có hiệu lực được người sử dụng lao động đồng ý chuyển đổi người sử dụng lao động hoặc công việc, và được người sử dụng lao động mới tiếp tục thuê hoặc xuất cảnh.
Thời gian cho phép thuê mướn bổ sung dần ở hai mục trước, lấy thời hạn cho phép thuê ban đầu bổ sung đầy đủ làm giới hạn; thời gian còn lại của giấy phép thuê ban đầu chưa đủ 6 tháng, không được bổ sung dần.

Điều 59
Người nước ngoài được thuê làm công việc theo qui định tại khoản thứ 8 đến khoản 11 mục 1 điều 46, có một trong các trường hợp dưới đây, được cơ quan chủ quản Trung ương phê chuẩn, được chuyển đổi người sử dụng lao động hoặc công việc:
1.Người sử dụng lao động hoặc người được chăm sóc qua đời hoặc di dân.
2.Tàu thuyền bị giam giữ, đắm hoặc sửa chữa mà không thể tiếp tục làm việc.
3.Người sử dụng lao động đóng cửa xưởng, ngừng kinh doanh hoặc không thanh toán thù lao làm việc theo hợp đồng lao động đã kết thúc hợp đồng lao động.
4.Những trường hợp khác không thể quy trách nhiệm vào nguyên do sự việc ở người nước ngoài được thuê.
Thủ tục chuyển đổi người sử dụng lao động hoặc công việc ở mục trước, được cơ quan chủ quản qui định thêm.

Điều 60
Người nước ngoài được người sử dụng lao động thuê, được cơ quan quản lý xuất nhập cảnh trục xuất ra khỏi nước theo qui định, lộ phí cần khi bị trục suất và chi phí cần thiết trong thời gian thu nhận, phải được những người theo trình tự dưới đây đảm nhiệm:
1.Thu nhận, thuê mướn bất hợp pháp hoặc môi giới người nước ngoài làm việc.
2.Lý do trục suất được quy trách nhiệm cho người sử dụng lao động.
3.Người nước ngoài bị trục suất.
Có nhiều người như ở khoản 1 mục trước, phải chịu trách nhiệm liên đới.
Chi phí ở mục 1, do quỹ ổn định nghề nghiệp ứng trước, và sau khi ứng, được cơ quan chủ quản quỹ đó thông báo cho người phải chịu trách nhiệm nộp theo kỳ hạn; Người đến hạn không nộp, chuyển sang cưỡng chế thực hiện.
Tiền bảo lãnh được nộp bởi người sử dụng lao động, được kiểm tra các văn bản chứng minh có liên quan đến khoản tiền bảo lãnh đã nộp, xin cơ quan chủ quản Trung ương trả lại.

Điều 61
Người nước ngoài trong thời gian được thuê tử vong, phải được người sử dụng lao động thay thể xử lý việc mai táng có liên quan.

Điều 62
Cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý người nước ngoài, cơ quan cảnh sát, cơ quan tuần phòng bờ biển hoặc cơ quan cảnh sát tư pháp khác được điều nhân viên mang theo văn bản chứng minh, đến nơi làm việc của người nước ngoài hoặc nơi làm việc khả nghi có người nước ngoài vi phạm pháp luật, điều tra thực tế.

Đối với việc kiểm tra ở mục trước, người sử dụng lao động, người đại diện người sử dụng lao động, người nước ngoài và những người có liên quan khác không được lẩn trốn, gây trở ngại hoặc từ chối.
Chương VI: Nguyên tắc xử phạt

Điều 63:
Người vi phạm quy định của khoản 1, khoản 2 điều 44 hoặc điều 57, sẽ bị phạt tiền từ 150.000 tân đài Tệ đến 700.000 tân đài tệ. Người tái vi phạm trong vòng 5 năm, xử phạt giam giữ có thời hạn dưới 3 năm, bắt giam hoặc xử phạt hoặc gộp lại phạt tiền dưới 1.200.000 tân đài tệ.
Người đại diện theo pháp luật, pháp nhân hoặc người thay thế ngẫu nhiên, người đã được tuyển dụng hoặc nhân viên khác làm việc, người do thực hiện nghiệp vụ vi phạm điều thứ 44 hoặc khoản 1, khoản 2 điều thứ 57, ngoài xử phạt hành vi này theo quy định trước ra, đối với pháp nhân này hoặc người ngẫu nhiên cũng phải chịu hình phạt hoặc khoản tiền phạt trên.

Điều 64
Người vi phạm quy định thứ 45, phạt tiền từ 100.000 tân đài tệ đến 500.000 tân đài tệ. Người tái phạm trong vòng 5 năm, xử phạt giam giữ có thời hạn dưới 1 năm, bắt giam hoặc xử phạt hoặc gộp lại phạt tiền dưới 600.000 tân đài tệ.
Người vì mục đích theo đuổi lợi nhuận mà vi phạm các quy định của Điều 45, sẽ bị xử phạt giam giữ có thời hạn dưới 3 năm, bắt giam hoặc xử phạt hoặc gộp lại phạt tiền dưới 1.200.000 Đài tệ.
Người đại diện theo pháp luật, pháp nhân hoặc người thay thế ngẫu nhiên, người đã được tuyển dụng hoặc nhân viên khác làm việc, người do thực hiện nghiệp vụ vi phạm điều thứ 45 ngoài xử phạt hành vi này theo 2 quy định trên ra, đối với pháp nhân này hoặc người ngẫu nhiên cũng phải chịu hình phạt hoặc khoản tiền phạt trên.

Điều 65
Trường hợp vi phạm quy định mục 1, khoản 1 mục 2, khoản 4, khoản 5 điều 5, mục 2 Điều 34, khoản 2 mục 1, khoản 7 tới khoản 9, khoản 18 Điều 40, xử phạt tiền hành chính 300 nghìn Đài tệ trở lên đến 1 triệu 500 nghìg Đài tệ trở xuống.
Trường hợp chưa được cho phép thực hiện nghiệp vụ dịch vụ việc làm vi phạm quy định khoản 2, khoản 7 đến khoản 9, khoản 18 mục 1 Điều 40, thì xử phạt theo quy định trên.
Trường hợp vi phạm quy định mục 1 Điều 5 bị xử phạt tiền hành chính, Cơ quan cóủ qẩm quyền tại thành phố trực thuộc Trung ương, huyện (thị) công bố họ tên hoặc tên gọi của người đó, họ tện người phụ trách, và yêu cầu cải thiện trong thời hạn quy định; trường hợp hết hạn mà không cải thiện, cần xử phạt theo số lần.

Điều 66
Trường hợp vi phạm quy định khoản 5 mục 1 điều 40, theo yêu cầu của họ, thỏa thuận hoặc thu chi phí vượt quá mức quy định hoặc số tiền tương đương với lợi ích không chính đáng khác, xử phạt tiền gấp 10 lần hoặc 20 lần.
Trường hợp chưa được cho phép thực hiện nghiệp vụ dịch vụ việc làm vi phạm quy định khoản 5 mục 1 Điều 40, thì xử phạt theo quy định trên.

Điều 67
Vi phạm quy định khoản 2, khoản 3, khoản 6 mục 2 Điều 5, Điều 10, mục 1 Điều 36, Điều 37, Điều 39, khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 10 đến khoản 17, khoản 19, khoản 20 mục 1 Điều 40, khoản 5, khoản 8, khoản 9 Điều 57 hoặc mục 2 Điều 62, xử phạt tiền hành chính 60 nghìn Đài tệ trở lên đến 300 nghìn Đài tệ trở xuống.
Chưa được cho phép thực hiện nghiệp vụ dịch vụ việc làm vi phạm khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 6 hoặc khoản 10 mục 1 Điều 40, sẽ xử phạt theo quy định nói trên.

Điều 68
Trường hợp vi phạm quy định Điều 9, mục 1 Điều 33, Điều 41, Điều 43, mục 1 Điều 56, khoản 3, khoản 4 Điều 57 hoặc Điều 61, xử phạt tiền hành chính 30 nghìn Đài tệ trở lên đến 150 nghìn Đài tệ trở xuống.
Trường hợp vi phạm quy định khoản 6 Điều 57, căn cứ vào số người bị buộc thôi việc hoặc sa thải, mỗi người bị xử phạt tiền hành chính 20 nghìn Đài tệ trở lên đến 100 nghìn Đài tệ trở xuống.
Người nước ngoài vi phạm quy định Điều 43, cần lập tức trục xuất người đó, không được tiếp tục làm việc trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc.
Người nước ngoai vi phạm quy định Điều 43 hoặc có các tình tiết quy định tại mục 1, mục 2 Điều 74 sẽ bị trục xuất cảnh trong thời hạn nhất định, trường hợp đến hạn không xuất cảnh, Cơ quan Quản lý Cuất

nhập cảnh được cưỡng chế xuất cảnh, trước khi chưa xuất cảnh, Vơ quan Quản lý Xuất nhập cảnh được giam giữ người đó.

Điều 69
Cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân có một trong những hành vi dưới đây, do cơ quan có thẩm quyền xử phạt đình chỉ hoạt động kinh doanh trong vòng một năm:
1.Vi phạm quy định của khoản 4 đến khoản 6, khoản 8 mục 1 điều 40 hoặc điều 45.
2.Nếu cùng một lỗi trên, đã bị xử phạt 3 lần vẫn không cải thiện
3.Bị xử phạt 4 lần trở lên trong một năm.

Điều 70
Trường hợp Cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân có một trong các sự việc dưới đây, Cơ quan cóủ hẩm quyền được hủy bỏ giấy phép thành lập của Cơ sở đó:
1.Vi phạm quy định Điều 38, khoản 2, khoản 7, khoản 9, khoản 14, khoản 18 mục 1 Điều 40.
2.Trong vòng 1 năm bị xử phạt dừng kinh doanh 2 lần trở lên.
Trường hợp Cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân bị hủy giấy phép thành lập, người phụ trách hoặc người đại diện Cơ sở đó đăon ký thành lập lại Cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân trong vòng 5 năm, thì Cơ quan có thẩm quyền sẽ không thụ lý.

Đều 71
Trường hợp chuyên gia dịch vụ việc làm vi phạm quy định tại Điều 37, thì cơ quan có thẩm quyền trung ương có thể bãi bỏ giấy chứng nhận chuyên môn về dịch vụ việc làm của người đó.

Điều 72
Người sử dụng lao động có một trong các trường hợp sau đây sẽ bị bãi bỏ một hoặc tất cả các giấy phép tuyển dụng và việc làm của họ:
1.Có một trong những hành vi ở tất cả các khoản mục 1 điều 54 quy định.
2.Có một trong những hành vi ở khoản 1, khoản 2, khoản 6 đến khoản 9 điều 57 quy định.
3.Có một trong những hành vi ở khoản 3, khoản 4 điều 57 quy định, đã cải thiện qua một thời gian, nhưng thời gian sau vẫn không cải thiện.
4.Có một trong nhũng hành vi ở khoản 5 điều 57 quy định, đã được cơ quan y tế có thẩm quyền thông báo nhưng vẫn chưa thực hiện.
5.Vi phạm quy định của điều 60.

Điều 73
Người lao động được tuyển dụng là người nước ngoài, có một trong những hành vi sau, sẽ bị bãi bỏ giấy phép lao động:
1.Làm các công việc không nằm trong giấy phép
2.Không làm theo chỉ định của người sử dụng lao động mà tự ý làm các công việc không được phép khác.
3.Liên tục nghỉ không phép 3 ngày mà mất liên lạc hoặc chấm dứt việc làm
4.Từ chối chấp nhận kiểm tra sức khỏe, cung cấp lời khai sai, kiểm tra không đạt, tình trạng thể chất và tinh thần không thể tiếp tục công việc đã được chỉ định , hoặc các bệnh truyền nhiễm được chỉ định bởi cơ quan y tế trung ương.
5.Vi phạm với tính tiết nghiêm trọng tất cả các lệnh được ban hành theo mục 2, mục 3 điều 48, Điều 49.
6.Vi phạm các luật khác của Đài Loan với tình tiết nghiêm trọng.
7.Từ chối cung cấp hoặc cung cấp không xác thực các tài liệu cần cung cấp theo quy định.

Điều 74
Người lao động có giấy phép lao động hết hạn hoặc bị tước bỏ giấy phép căn cứ theo các điều khoản quy định, trừ trường hợp luật có thay đổi ra, lệnh phải xuất ngoại, không được phép quay lại làm việc trong khu vực Trung Hoa Dân Quốc.
Nếu người nước ngoài đã được thuê mất liên lạc trong vòng ba ngày liên tục, trước khi bãi bỏ giấy phép lao động, cơ quan xuất nhập cảnh có thẩm quyền trục xuất người này ra khỏi nước này.
Người có một trong những hành vi sau, không áp dụng quy định trục xuất ở mục 1.
1.Lưu học sinh nước ngoài, du học sinh hoặc sinh viên người hoa căn cứ theo quy định của bộ luật này được tuyển dụng làm việc, nếu giấy phép lao động hết hạn hoặc có một trong những trường hợp khoản 1 đến khoản 5 ở điều trước có quy định.
2.Người nước ngoài được tuyển dụng trong thời gian làm việc, không làm theo quy định tiếp nhận kiểm tra sức khỏe định kỳ hoặc kết quả kiểm tra không đạt, đã được cơ quan y tế có thẩm quyền đồng ý tái kiểm tra, mà kết quả tái kiểm tra phù hợp.

Điều 75
Hình phạt áp dụng theo Luật này sẽ do cơ quan có thẩm quyền của các thành phố và huyện (thị) thực thi.

Điều 76
Tất cả các khoản phạt trong bộ luật này đều có thời hạn đóng nộp, người không đóng nộp đúng hạn, sẽ bị cưỡng chế thi hành.
Chương VII: Nguyên tắc phụ

Điều 77
Trước khi sửa đổi thực hiện bộ Luật này, người nước ngoài làm việc trong khu vực lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc đã được phê duyệt theo quy định pháp luật có liên quan, sau khi sửa đổi thực hiện bộ luật này, người có thời gian đã được phê duyệt làm việc như trước đây nếu chưa hết hạn, thì trước thời hạn được miễn xin cấp phép theo quy định của luật này.

Điều 78
Gia quyến của các lãnh sự quán các nước tại Đài Loan, cơ quan nước ngoài tại Đài Loan, các tổ chức nhân viên quốc tế tại Đài Loan hoặc các tổ chức khác thông qua chuyên án bộ ngoại giao quốc tế báo cáo người nước ngoài của cơ quan chủ quản trung ương, người cần thiết có công việc làm trong phạm vi ở Đài Loan, sẽ do người nước ngoài đến Bộ ngoại giao để xin cấp giấy phép.
Không áp dụng quy định từ điều 46 đến điều 48, điều 50, điều 52 đến điều 56, điều 58 đến điều 61 và điều 74 cho người nước ngoài làm việc ở Trung Hoa Dân Quốc ở các mục đã nêu trên.
Xin giấy phép lao động, thu hồi giấy phép lao động ở mục 1 và các hạng mục quy định phải tuân thủ khác, đều do Bộ ngoại giao kết hợp với cơ quan chủ quản trung ương qui định.

Điều 79
Những người không quốc tịch hoặc công dân của Trung Hoa Dân Quốc có quốc tịch nước ngoài nhưng không có quốc tịch trong nước được thuê đến làm việc và phải tuân thủ các quy định của luật này liên quan đến người nước ngoài.
Điều 80
Người dân ở khu vực Trung Quốc được tuyển dụng tại khu vực Trung Hoa Dân Quốc để làm việc, việc làm và quản lý của họ trừ khi có luật khác quy định, sẽ áp dụng theo quy định liên quan của chương V.

Điều 81
Cơ quan có thẩm quyền phải tuân thủ các quy định của Luật này, chấp nhận đơn xin phép và cấp giấy phép, thu lệ phí kiểm tra và lệ phí cấp giấy phép, mức phí này do cơ quan chủ quản trung ương qui định.

Điều 82
Hướng dẫn chi tiết thực hiện bộ luật này, do cơ quan chủ quản Trung ương qui định.

Điều 83
Trước ngày thực thi bộ luật này, trừ quy định từ mục 1 đến mục 3 điều số 48 công bố chỉnh sửa vào ngày 21 tháng 1 năm 2002 và điều lệ chỉnh sửa của Trung Hoa Dân Quốc từ ngày 5 tháng 5 năm 2006 đến thực thi vào ngày 1 tháng 7 năm 2006 ra, còn lại có hiệu lực kể từ ngày công bố.

三、就醫訊息 Thông Tin Y Tế

保險 BẢO HIỂM

- 健保 Bảo hiểm y tế(BHYT)
- 依據全民健康保險法第九條第一項之規定，持有居留證明文件在臺居住滿六個月者均應參加全民健康保險。Căn cứ theo quy định tại hạng mục thứ nhất điều 9 của luật BHYT toàn dân, những ai có đầy đủ giấy tờ chứng minh đã ở Đài Loan đủ 6 tháng đều được tham gia BHYT toàn dân.
- 自中華民國102年1月1日起，需於居留滿6個月後始符合投保資格，本校將統一辦理健保投保事宜。Kể từ ngày 1/1/2003, sau khi cư trú đủ 6 tháng sẽ đủ điều kiện để tham gia BHYT, nhà trường sẽ thống nhất làm thủ tục tham gia BHYT cho sinh viên.
- 外籍生保險費每月新台幣826元(依健保局現行收費標準)，第一學期繳納8月至次年1月保險費(共4,956元)，第二學期繳納2月至7月保險費(共4,956元)。Phí BHYT hàng tháng đối với sinh viên nước ngoài là 826 đài tệ(thu phí dựa theo tiêu chuẩn thu phí hiện hành của cục y tế), học kỳ thứ nhất cần nộp từ tháng 8 đến tháng 1 năm sau(tổng 4.956 đài tệ), học kỳ thứ 2 cần nộp từ tháng 2 đến tháng 7(tổng 4.956 đài tệ).
- 若是以後進行實習課程者，健保會轉移到實習廠商為學生之投保單位。Nếu như sinh viên sau này tham gia khóa học thực tập, thì doanh nghiệp thực tập sẽ là đơn vị tham gia đóng BHYT cho sinh viên.

保險 BẢO HIỂM

- 健保 Bảo hiểm y tế(BHYT)
- 依據全民健康保險法第九條第一項之規定，持有居留證明文件在臺居住滿六個月者均應參加全民健康保險。Căn cứ theo quy định tại hạng mục thứ nhất điều 9 của luật BHYT toàn dân, những ai có đầy đủ giấy tờ chứng minh đã ở Đài Loan đủ 6 tháng đều được tham gia BHYT toàn dân.
- 自中華民國102年1月1日起，需於居留滿6個月後始符合投保資格，本校將統一辦理健保投保事宜。Kể từ ngày 1/1/2003, sau khi cư trú đủ 6 tháng sẽ đủ điều kiện để tham gia BHYT, nhà trường sẽ thống nhất làm thủ tục tham gia BHYT cho sinh viên.
- 外籍生保險費每月新台幣826元(依健保局現行收費標準)，第一學期繳納8月至次年1月保險費(共4,956元)，第二學期繳納2月至7月保險費(共4,956元)。Phí BHYT hàng tháng đối với sinh viên nước ngoài là 826 đài tệ(thu phí dựa theo tiêu chuẩn thu phí hiện hành của cục y tế), học kỳ thứ nhất cần nộp từ tháng 8 đến tháng 1 năm sau(tổng 4.956 đài tệ), học kỳ thứ 2 cần nộp từ tháng 2 đến tháng 7(tổng 4.956 đài tệ).
- 若是以後進行實習課程者，健保會轉移到實習廠商為學生之投保單位。Nếu như sinh viên sau này tham gia khóa học thực tập, thì doanh nghiệp thực tập sẽ là đơn vị tham gia đóng BHYT cho sinh viên.

急難救助 Cầu Cứu Khẩn Cấp

教育部學產基金設置急難慰問金

一、實施辦法: https://edufund.cyut.edu.tw/Home/Rule
申請表 : https://reurl.cc/8pe4EX

二、所有申請案件請於事發三個月備妥相關證明文件交至生輔組(行政大樓 A108 室)，由學校代為申請。

.

三、檢附文件

1. 申請書正本。(申請表至生輔組領取，完成後由學校上網填寫)
2. 在學證明。(有效之學生證影本並至註冊組(行政大樓 A213)加蓋印章，證明與正本相符)
3. 全家戶籍謄本。
   (1)、含父母親、學生及兄弟姊妹，請保留記事欄位
   (2)、父母如屬不同戶籍，皆亦須檢附雙方戶籍謄本
   (3)、如屬外籍配偶請附上居留證
   (4)、父母及學生 3 人最近一年所得清單及財產清單。(請向國稅局申請，所得合計逾百萬，財產逾千萬不予核給)

四、遇急難原因

1.學生發生意外事故或傷病：
(1)、學生重傷者（診斷證明住院需滿 7 天以上，住院申請 1 年以 1 次為限。）核發新台幣壹萬元整。
(2)、學生死亡者（死亡證明書或相驗證明書），核發新台幣壹萬元整。
(3)、學生符合全民健保重大傷病標準者（健保局重大傷病通知書，並非殘障手冊與診斷書），核發新台幣貳萬元整。

2.學生或幼稚園兒童：(不需檢附財產及所得清單；學生年滿 25 歲(含)以上，不得申請)
(1)、遭受父母或監護人虐待、遺棄、強迫從事不正當職業行為，致無法生活於家庭並經政府核准有案之社會福利機構暨委託親屬收容者（社福機構證明），核發新台幣貳萬元。

3. 父或母或監護人有下列情形致家庭經濟陷於困境無力撫育：〔學生年滿 25 歲(含)以上，不得申請〕
(1)、父或母或監護人失蹤（警察協尋滿半年）、入獄服刑、非自願離職者（失業勞工認定給付收據），核給新台幣壹萬元。
(2)、父或母或監護人符合全民健保重大傷病標準者 (健保局重大傷病通知書，並非殘障手冊或診斷書) ，核給新台幣貳萬元。
(3)、父或母或監護人因風、水、震、火災害診斷證明住院未滿七日者（非一般傷病，例車禍、職災等），核給新台幣伍千元整。
(4)、父或母或監護人因風、水、震、火災害診斷證明住院逾七日者（非一般傷病，例車禍、職災等），核給新台幣壹萬元整。
(5)、父或母或監護人死亡者（死亡證明書或相驗證明書），核給新台幣貳萬元整。

4.注意事項
(1)、碩士、博士生、空大、空專、托兒資格不符勿申請。
(2)、本表係依教育部學產基金急難慰問金實施要點規定辦理。

(3)、急難事故應檢附有關證明文件影本，如有偽報或重複申請者，慰問金應由學校負責收回並繳還教育部。
(4)、本項慰問金之核發係以家庭為單位，如有兄弟姐妹者，僅限一人申請，已累計方式核發，不得重複領取。
(5)、學生因父母雙亡者，本項慰問金，建議由學校協助暫時保管分階段使用，以順利完成學業。
(6)、同一事件以家庭為單位，申請以一次為限。
(急難慰問金辦理單位： 生活輔導組，分機 3518，行政大樓 A108 室)。

Quỹ cứu trợ cứu nạn khẩn cấp của bộ giáo dục

I. Các biện pháp thực hiện: https://edufund.cyut.edu.tw/Home/Rule
Đơn đăng ký: https://reurl.cc/8pe4EX

II. Tất cả mọi văn kiện đăng ký đều phải hoàn tất chuẩn bị mọi giấy tờ chứng minh liên quan gửi đến tổ sinh hoạt phụ đạo (Phòng A108 Toà nhà hành chính), sẽ do bên trường đại diện nộp đơn.

III. Những giấy tờ kèm theo:
1. Bản chính đơn đăng ký. (Đơn đăng ký đến lấy tại tổ sinh hoạt phụ đạo, sau khi hoàn tất sẽ do bên trường viết đơn online).
2. Giấy chứng minh còn học tại trường. (Thẻ sinh viên còn hiệu lực có đóng dấu tại tổ đăng ký đóng mộc (Phòng A213 toà nhà hành chính), giấy chứng minh còn học tại trường và thẻ sinh viên phải trùng khớp).
3. Sổ hộ khẩu gia đình
(1) Gồm bố mẹ ruột, sinh viên và anh chị em, bảo lưu cột ký lục.
(2) Bố mẹ nếu như không cùng hộ khẩu, thì nhất định phải đính kèm hộ khẩu của cả bố và mẹ.
(3) Nếu như chồng hoặc vợ là người nước ngoài, thì phải đính kèm thẻ cư trú.
(4) Bố mẹ và sinh viên phải kê khai tài tài sản và danh sách thu nhập trong vòng 1 năm trở lại đây. (Đăng ký tại cục thuế quốc gia, thuế thu nhập tổng hơn 1 triệu Đài Tệ, tài sản hơn 10 triệu Đài Tệ sẽ không được phê chuẩn).

IV. Nguyên nhân gặp khó khăn
1. Sinh viên gặp tai nạn ngoài ý muốn hoặc bệnh hoạn thương tật:
(1) Sinh viên bị thương nặng (Chứng minh chẩn đón phải nhập viện từ 7 ngày trở lên, mỗi năm giới hạn nộp đơn 1 lần), cấp phát 1 vạn Đài tệ.
(2) Sinh viên không may qua đời (giấy chứng tử hoặc những chứng minh có liên quan), cấp phát 1 vạn Đài tệ.
(3) Sinh viên phù hợp qui chế trên tiêu chuẩn bảo hiểm y tế toàn dân bị thương nặng (Thư thông báo bị thương nặng của cục bảo hiểm y tế, và không phải sổ tay người khuyết tật và giấy chẩn đoán), cấp phát 2 vạn Đài tệ.
2. Sinh viên hoặc trẻ em mẫu giáo: (không cần đính kèm kê khai tài sản và danh sách thu nhập; sinh viên từ 25 tuổi trở lên, không được nộp đơn)
(1) Nếu như bị bố mẹ hoặc người giám hộ bạo hành, bỏ rơi, ép buộc làm những công việc không đứng đắn, dẫn đến việc không thể sống ở gia đình và thông qua sự phê chuẩn của các cơ quan phúc lợi xã hội

chính phủ giao cho người thân chăm sóc (có chứng minh của các cơ quan phúc lợi xã hội), cấp phát 2 vạn Đài tệ.
3. Bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ rơi vào những trường hợp bên dưới dẫn đến kinh tế gia đình rơi vào khó khăn không thể nuôi dưỡng: (sinh viên từ 25 tuổi trở lên không được đăng ký)
(1) Bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ mất tích (cảnh sát hỗ trợ tìm kiếm trên 6 tháng), ở tù, bị đuổi việc (nhận trợ cấp thất nghiệp phải gửi kèm hóa đơn), cấp phát 1 vạn Đài tệ.
(2) Bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thuộc diện bị thương nặng của bảo hiểm y tế (có thư thông báo bị thương nặng của cục bảo hiểm y tế, và không phải sổ tay người khuyết tật và giấy chẩn đoán), cấp phát 2 vạn Đài tệ.
(3) Bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ do thiên tai bão, lũ lụt, động đất, hỏa hoạn có chứng minh chẩn đoán nhập viện không đủ 7 ngày (không phải những thương tật bình thường, như tai nạn xe cộ, tai nạn nghề nghiệp, v..v), cấp phát 5 nghìn Đài tệ.
(4) Bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ do thiên tai bão, lũ lụt, động đất, hỏa hoạn có chứng minh chẩn đoán nhập viện trên 7 ngày (không phải những thương tật bình thường, như tai nạn xe cộ, tai nạn nghề nghiệp, v..v), cấp phát 1 vạn Đài tệ.
(5) Bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ qua đời (giấy chứng tử hoặc những chứng minh có liên quan), cấp phát 2 vạn Đài tệ.
4. Những điều cần chú ý:
(1) Thạc sĩ, tiến sĩ, đại học hàng không, cao đẳng hàng không, không đủ điều kiện nuôi trẻ không được nộp đơn đăng ký.
(2) Bảng biểu này thực thi dựa trên qui định của quỹ cứu trợ cứu nạn khẩn cấp của bộ giáo dục.
(3) Những sự cố tai nạn khẩn cấp đều phải đính kèm những giấy tờ chứng minh có liên quan, nếu như có sự báo cáo không trung thực hoặc người nộp đơn bị trùng, tiền hỗ trợ sẽ do bên trường có trách nhiệm thu hồi và nộp cho bộ giáo dục.
(4) Tiền hỗ trợ này được cấp phát dựa trên đơn vị là gia đình, nếu như có anh chị em, thì chỉ được 1 người nộp đơn đăng ký, không được nhận hai lần.
(5) Nếu như cả bố và mẹ của sinh viên qua đời, tiền hỗ trợ này, kiến nghị do bên trường hỗ trợ cất giữ bảo quản phân kỳ sử dụng, để giúp sinh có thể thuận lợi tốt nghiệp.
(6) Cùng 1 sự việc chỉ có 1 gia đình được nộp đơn, và chỉ được đăng ký 1 lần.
(Đơn vị xử lý tiền hỗ trợ cứu hộ cứu nạn : Tổ sinh hoạt phụ đạo, số máy nội bộ 3518, phòng A108 tòa nhà hành chính)

五、校園安全 An Toàn Trong Khuôn Viên Trường Học







學生社團 Câu Lạc Bộ Sinh Viên

◆ 健行科技大學國際學生聯誼會

Hội Sinh Viên Quốc Tế của Trường Đại Học Khoa Học Kỹ Thuật Kiện Hành





◆ 健行科技大學社團資訊：https://aps.uch.edu.tw/socialcloud/Club.aspx

Thông Tin Câu Lạc Bộ của Trường Đại Học Khoa Học Kỹ Thuật Kiện Hành

自治、綜合聯誼性

學生會	學生議會	畢業生聯誼會	住宿生聯誼會	國際學生聯誼會
電子工程系學會	電機工程系學會	資訊工程系學會	機械工程系學會	土木工程系學會
應用空間資訊系學會	工業管理系學會	企業管理系學會	行銷與流通管理系學會	資訊管理系學會
財務金融系學會	國際企業經營系學會	應用外語系學會	餐旅管理系學會	室內設計與管理系
數位多媒體設計系學會	車輛工程系系學會			

學術學藝性

調酒藝術文化社	流行音樂歌唱社	爵士鋼琴社	電玩卡漫社	貨心攝影社
橋棋桌遊社	木船吉他社	熱門音樂社	魔術社	燈光音響社
甜點烘焙社	BeatBox	IMUDA原夢社	咖啡研究社	廚藝社
木藝文創社	未來商務社	網紅直播社		

體能、康樂性

籃研社	舞社	競技啦啦隊	桌球社	羽球社
排球社	電競社			

服務性

慈濟青年社	童軍團	愛資圖利社	樂活青年社	維多利亞美姿美儀社
樂社	行萬里路多元文化社	愛使命社	親社	

◆ 社團成果照: Hình Ảnh Câu Lạc Bộ

















生活小幫手 Sổ Tay Hướng Dẫn Sinh Hoạt

◆ 生活日用品採買 Nơi mua đồ dùng sinh hoạt hằng ngày

小北百貨 Showba

參考網址： https://shop.showba.com.tw/Shop/StoreDetail/41219/34079?lang=zh-TW

(健行分店 Chi nhánh Kiện Hành)

位置 Địa Chỉ：桃園市中壢區龍岡路二段 95 號

營業時間：24 小時全年無休

Thời gian hoạt động: 24/24 cả năm không nghỉ

屈臣氏 Watsons

參考網址：http://www.watsons.com.tw/



(健行分店 Chi nhánh Kiện Hành)

位置 Địa Chỉ：桃園市中壢區健行路 200 號

營業時間：10:00AM-10:30PM (一 ~日)

Thời gian hoạt động: 10:00 – 22:30 (Thứ 2 đến Chủ Nhật)

(壢運分店 Chi nhánh Lịch Vận)

位置 Địa Chỉ：桃園市中壢區中正路 99 號

營業時間：9:00AM-11:00PM (一 ~日)

Thời gian hoạt động: 09:00 – 23:00 (Thứ 2 đến Chủ Nhật)

大全聯購物商場 MEGA PXMART

參考網址: https://www.pxmart.com.tw/mega/store-locations/store-list/pxmart-mega/%E4%B8%AD%E5%A3%A2%E5%BA%97

位置 Địa Chỉ：桃園市中壢區中北路二段 468 號

營業時間：8:30AM-23:00PM (一~日)

Thời gian hoạt động: 08:30 – 23:00 (Thứ 2 đến Chủ Nhật)

搭計程車至商場約為 5 分鐘

Đón Taxi đến siêu thị mất khoảng 5 phút

萬家福購物商場 Carrefour

參考網址: https://www.uni-prosperity.com.tw/stores/

位置 Địa Chỉ：桃園市中壢區中山東路二段 510 號

桃園市中壢區中華路二段 501 號

營業時間：8:30AM-23:00PM (一~日)

Thời gian hoạt động: 08:30 – 23:00 (Thứ 2 đến Chủ Nhật)

搭計程車至商場約為 5~10 分鐘

Đón Taxi đến siêu thị mất khoảng 5-10 phút

◆ 郵寄包裹信件 Bưu Điện

中華郵政-中壢郵局
Bưu Điện Trung Hoa – chi nhánh Trung Lịch
位置 Địa Chỉ：桃園市中壢區中美路 51 號
營業時間 Thời gian hoạt động:
08:30AM-19:00PM (一～五)
08:30AM-12:00AM(六)



中華郵政-東興郵局
Bưu Điện Trung Hoa – chi nhánh Đông Hưng
位置 Địa Chỉ：桃園市中壢區龍岡路一段 229 號
營業時間 Thời gian hoạt động：
08:30AM-17:00PM (一～五)

◆ 手機申辦、電話費繳款 Đăng ký Sim, Đóng Tiền Điện Thoại

中華電信－中壢龍岡門市
Điện Tín Chunghwa – Chi nhánh Long Cương Trung Lịch
位置 Địa Chỉ：桃園市中壢區健行路 255 號

營業時間 Thời gian hoạt động：
11:00AM-21:00PM (一～日)

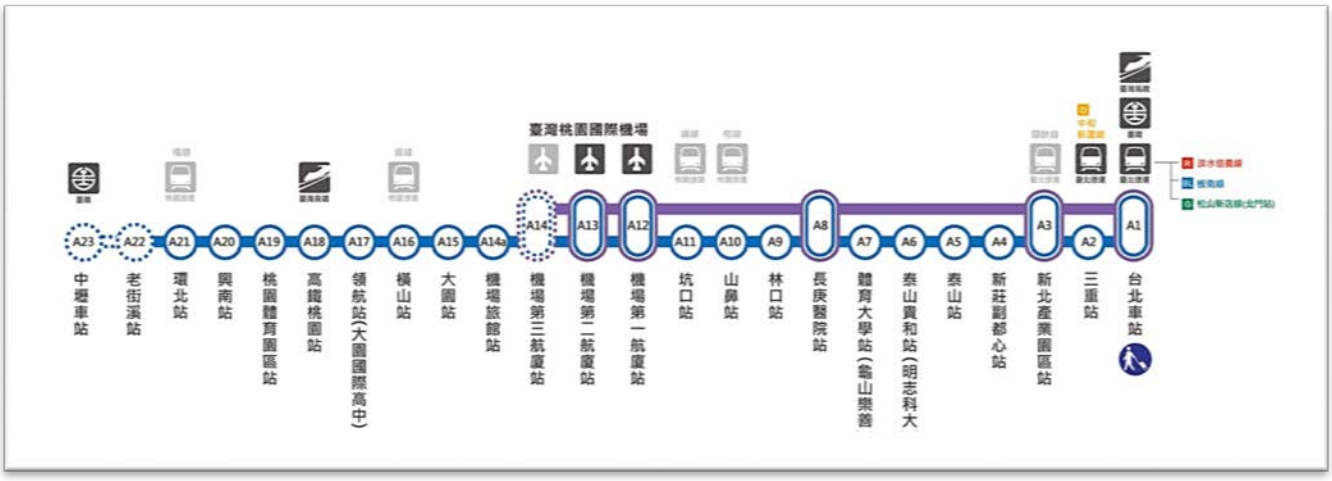
遠傳電信－中壢健行門市 Điện Tín FarEasTone – Chi nhánh Kiện Hành Trung Lịch
位置 Địa Chỉ：桃園市中壢區健行路 179 號

營業時間 Thời gian hoạt động：
10:30AM-21:30PM (一～五)
11:30AM-20:30PM (六、日)

台哥大電信－中壢健行門市 Điện Tín Taiwan Mobile - Chi nhánh Kiện Hành Trung Lịch
位置 Địa Chỉ：桃園市中壢區健行路 151 號

營業時間 Thời gian hoạt động：
11:30AM-20:30PM (一～日)

◆ 桃園捷運路線圖 Các tuyến đường tàu điện ngầm ở Đào Viên



◆ 臺北捷運路線圖 Các tuyến đường tàu điện ngầm ở Đài Bắc

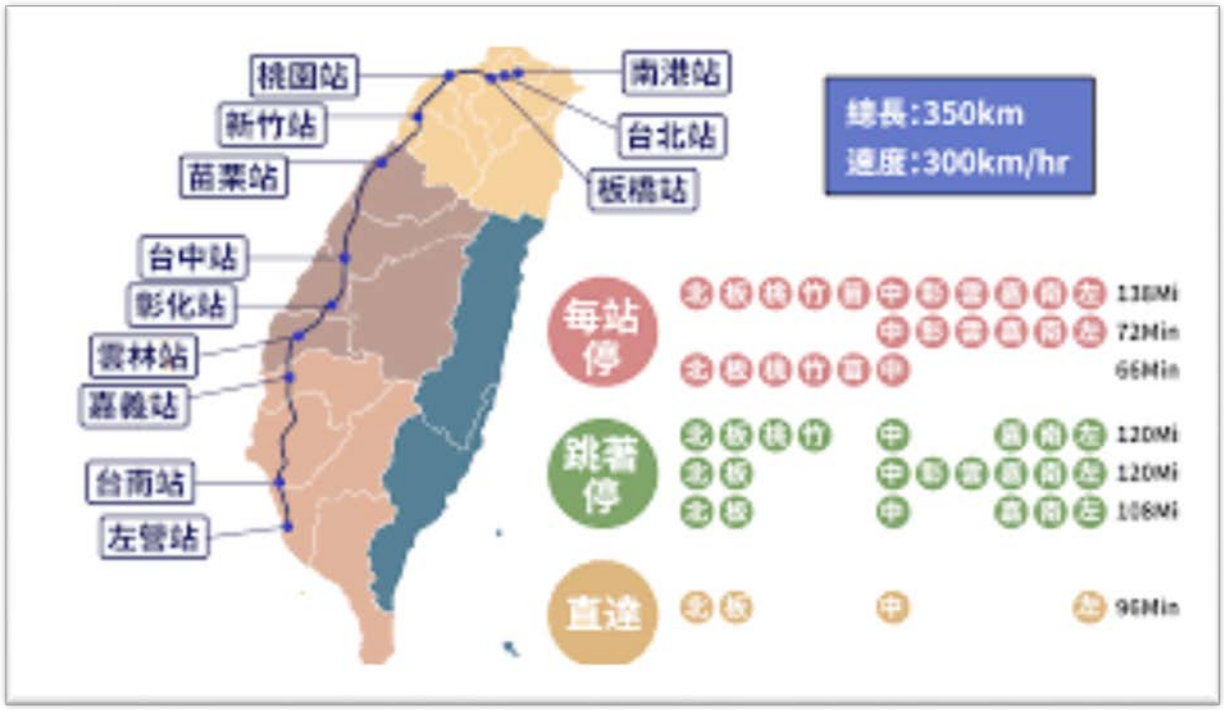


◆ 臺灣鐵路線圖 Bản đồ đường sắt Đài Loan



搭乘高鐵遊臺灣 Đi du lịch Đài Loan bằng Tàu Cao Tốc

https://www.thsrc.com.tw/





健行科技大學

CHIEN HSIN UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

培育具專業知能、人文素養與創意創新能力之社會中堅人才

承辦單位：健行科技大學 國際專修部境外生輔導組

地　　址：320 桃園市中壢區健行路 229 號

電　　話：(03)458-1196 分機 6230~6236

傳　　真：(03)250-3011

網　　址：http://www.uch.edu.tw